

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT**



ĐỖ THỊ KIỀU

**QUYỀN XÉT XỬ CÔNG BẰNG VÀ VẤN ĐỀ BẢO ĐẢM
QUYỀN XÉT XỬ CÔNG BẰNG Ở VIỆT NAM**

Chuyên ngành : Pháp luật về quyền con người

Mã số : Chuyên ngành đào tạo thí điểm

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

Cán bộ hướng dẫn khoa học: GS.TS Nguyễn Đăng Dung

HÀ NỘI - 2013

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận văn là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các kết quả nêu trong Luận văn chưa được công bố trong bất kỳ công trình nào khác. Các số liệu, ví dụ và trích dẫn trong Luận văn đảm bảo tính chính xác, tin cậy và trung thực. Tôi đã hoàn thành tất cả các môn học và đã thanh toán tất cả các nghĩa vụ tài chính theo quy định của Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội.

Vậy tôi viết Lời cam đoan này đề nghị Khoa Luật xem xét để tôi có thể bảo vệ Luận văn.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

NGƯỜI CAM ĐOAN

Đỗ Thị Kiều

MỤC LỤC

Trang phụ bìa	
Lời cam đoan	
Mục lục	
Danh mục chữ viết tắt	
MỞ ĐẦU	1
Chương 1: SỰ CẦN THIẾT PHẢI ĐẢM BẢO QUYỀN ĐƯỢC XÉT XỬ CÔNG BẰNG	6
1.1. Khái quát về Quyền được xét xử công bằng	6
1.1.1. Khái niệm, đặc điểm của quyền được xét xử công bằng	6
1.1.2. Nội dung cơ bản của quyền được xét xử công bằng	11
1.2. Vai trò, vị trí và tầm quan trọng của quyền được xét xử công bằng	22
1.2.1. Xét xử công bằng là công cụ, phương tiện hữu hiệu để bảo vệ quyền con người	22
1.2.2. Xét xử công bằng là nhân tố quan trọng của pháp quyền	24
1.2.3. Xét xử công bằng là cơ sở của an ninh con người, phát triển kinh tế - xã hội.	26
1.3. Hậu quả của việc vi phạm quyền được xét xử công bằng	28
1.3.1. Hậu quả do vi phạm quyền xét xử công bằng đối với quyền sống	28
1.3.2. Hậu quả do vi phạm quyền xét xử công bằng đối với các quyền tự do	30
1.3.3. Hậu quả do vi phạm quyền xét xử công bằng với các quyền dân sự – chính trị khác	31
1.3.4. Hậu quả do vi phạm quyền xét xử công bằng đối với các quyền về sở hữu, quyền nhân thân và một số quyền kinh tế- xã hội và văn hóa	32
1.4. Bảo vệ quyền được xét xử công bằng là một thách thức toàn cầu	32
Chương 2: THỰC TRẠNG VẤN ĐỀ ĐẢM BẢO QUYỀN ĐƯỢC XÉT XỬ CÔNG BẰNG Ở VIỆT NAM	34
2.1. Quy định của pháp luật Việt Nam về quyền được xét xử công bằng: Những nét tương đồng với luật quốc tế và những hạn chế, bất cập	34

2.1.1. Quyền bình đẳng trước tòa án, được xét xử bởi tòa án độc lập, không thiên vị và công khai	34
2.1.2. Quyền được suy đoán vô tội.....	36
2.1.3. Quyền bào chữa.....	40
2.1.4. Quyền được xét xử theo thủ tục riêng của người chưa thành niên	42
2.1.5. Quyền kháng cáo.....	44
2.1.6. Quyền được bồi thường trong trường hợp xét xử oan sai.....	44
2.1.7. Quyền không bị áp dụng các luật có hiệu lực hồi tố, không bị xét xử hai lần về cùng một tội phạm.....	48
2.2. Thực tiễn vấn đề đảm bảo quyền được xét xử công bằng ở Việt Nam.....	49
2.2.1. Đánh giá chung về vấn đề đảm bảo quyền được xét xử công bằng ở Việt Nam.....	49
2.2.2 Những quyền được xét xử công bằng thường bị vi phạm trong thực tế ở Việt Nam và nguyên nhân của nó	56
Chương 3: GIẢI PHÁP NÂNG CAO QUYỀN ĐƯỢC XÉT XỬ CÔNG BẰNG Ở VIỆT NAM.....	68
3.1. Giải pháp nâng cao quyền được xét xử bởi tòa án độc lập, không thiên vị và công khai	68
3.1.1. Nâng cao sự độc lập bên ngoài.....	68
3.1.2. Nâng cao sự độc lập của thẩm phán.....	73
3.1.3. Chuyển từ tố tụng xét hỏi sang tố tụng tranh tụng.....	74
3.2. Giải pháp nâng cao quyền được suy đoán vô tội	75
3.3. Giải pháp nâng cao quyền bào chữa và nhờ người bào chữa.....	78
3.4. Giải pháp nâng cao quyền được bồi thường do bị xét xử oan sai.....	80
KẾT LUẬN	81
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	84

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

UDHR	: Tuyên ngôn thế giới về quyền con người
ICCPR	: Công ước về các quyền dân sự, chính trị
BLTTHS	: Bộ luật tố tụng hình sự
BLHS	: Bộ luật hình sự
BLTTDS	: Bộ luật tố tụng dân sự
TANDTC	: Tòa án nhân dân tối cao
TAND	: Tòa án nhân dân
CQĐT	: Cơ quan điều tra
VKSND	: Viện kiểm sát nhân dân
HĐXX	: Hội đồng xét xử
VKS	: Viện kiểm sát
ĐT	: Điều tra viên

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Quyền được xét xử công bằng là một trong những quyền cơ bản của con người được ghi nhận trong Bộ luật nhân quyền quốc tế như: tuyên ngôn thế giới về nhân quyền của Liên Hợp quốc (UDHR), trong công ước về các quyền dân sự, chính trị (ICCPR). Quyền này là một tập hợp các đảm bảo tố tụng nhằm đảm bảo quá trình xét xử được công bằng, bao gồm các khía cạnh như được bình đẳng trước tòa án, được suy đoán vô tội, không bị áp dụng hồi tố, không bị bỏ tù chỉ vì không hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng... Quyền này sau đó cũng đã được quy định trong nhiều công ước quốc tế khác như: Công Ước Châu Âu về quyền con người, quy chế tòa án hình sự quốc tế, Trong pháp luật Việt Nam quyền được xét xử công bằng trước tiên được ghi nhận trong Điều 52 Hiến Pháp 1992: “Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật”, Điều 72 quy định: “Không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Người bị bắt, bị giam giữ, bị truy tố, xét xử trái pháp luật có quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất và phục hồi danh dự. Người làm trái pháp luật trong việc bắt, giam giữ, truy tố, xét xử gây thiệt hại cho người khác phải bị xử lý nghiêm minh” Quyền được xét xử công bằng giữ vị trí đặc biệt quan trọng trong một nhà nước Pháp quyền- là nhân tố quan trọng của Nhà nước Pháp quyền. Là công cụ, phương tiện hữu hiệu để bảo vệ quyền con người. Là cơ sở của an ninh con người, phát triển kinh tế -xã hội. Một người được xét xử đúng với những hành vi mà họ gây ra, nghĩa là đảm bảo quyền được xét xử công bằng thì sẽ không ảnh hưởng, hạn chế đến các quyền khác của họ. Ngược lại, một người không được đảm bảo quyền được xét xử công bằng, sẽ làm hạn chế, ảnh hưởng đến các quyền khác của họ. Khi quyền được xét xử công bằng bị vi phạm sẽ để lại nhiều hậu quả nghiêm trọng đến việc thụ hưởng các quyền con người như quyền sống, quyền tự do, quyền tài sản, quyền nhân thân...

Với xu hướng phát triển chung của thế giới, xã hội ngày càng dân chủ, nhà nước pháp quyền ngày càng được đề cao và là xu hướng chung mà nhiều nhà nước muốn hướng đến. Quyền được xét xử công bằng ngày càng được chú trọng nâng cao.

Việt Nam hiện đang trong quá trình đi lên nhà nước pháp quyền Xã hội chủ nghĩa, nên dân chủ ngày càng được đề cao. Và để đạt được mục tiêu đi lên nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, thì Nhà nước phải có nhiều biện pháp để đảm bảo việc thượng tôn pháp luật trong xã hội. Việc đảm bảo quyền được xét xử công bằng là một trong những biện pháp đó, là mục tiêu mà nhà nước hướng đến trong quá trình đi lên nhà nước pháp quyền. Chính vì thế mà quyền được xét xử công bằng ngày càng được chú trọng, đề cao và có nhiều biện pháp để nâng cao.

Thấy được vấn đề này, Đảng và Nhà nước ta đã đặt ra nhiều đường lối, chính sách về cải cách tư pháp như Nghị quyết 49 ngày 02/06/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách Tư pháp đến năm 2020, Nghị quyết 08-NQ-TW ngày 02/1/2002 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp thời gian tới. Trong các lần Đại hội Đảng, vấn đề cải cách tư pháp cũng là một trong những vấn đề trọng tâm được đưa ra thảo luận, nhằm cải thiện tốt hoạt động tư pháp của nhà nước ta. Thông qua đó, nâng cao hiệu quả tố tụng và đảm bảo được quyền được xét xử công bằng.

Tuy nhiên, trong thực tế, quyền được xét xử công bằng vẫn bị vi phạm khắp nơi nơi, để lại nhiều hậu quả nghiêm trọng trong việc thụ hưởng các quyền con người. Việt Nam cũng giống như các nước trong khu vực và trên thế giới, cũng không tránh khỏi tình trạng này. Do đó, vấn đề đảm bảo quyền được xét xử công bằng ngày càng trở nên cấp thiết và mang tính toàn cầu.

Chính vì những lý do trên mà tác giả chọn đề tài “Quyền xét xử công bằng và vấn đề đảm bảo quyền được xét xử công bằng ở Việt Nam” làm đề tài nghiên cứu của mình. Nhằm góp phần làm rõ vị trí, vai trò, tầm quan trọng của quyền được xét xử công bằng. Đồng thời, nêu lên thực trạng quyền được xét xử công bằng ở Việt Nam, tìm hiểu các quyền được xét xử công bằng nào hay bị vi phạm trong thực tế và nguyên nhân của nó. Từ đó, đề xuất giải pháp nhằm thúc đẩy quyền được xét xử công bằng ở Việt Nam được thực thi tốt hơn. Qua đó, góp phần thúc đẩy, bảo vệ quyền con người trên thực tế.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Vấn đề quyền xét xử công bằng đã được một số tác giả, học giả có đề tài, bài viết. Như “Quyền được xét xử công bằng – đề tài nghiên cứu khoa học: Luật tố tụng hình sự Việt Nam đối với việc bảo vệ quyền con người” của tác giả Nguyễn Ngọc Chí, Quyền con người trong tố tụng hình sự Việt Nam của tác giả Đỗ Thị Phượng, trong Tòa án Việt Nam trong bối cảnh xây dựng nhà nước pháp quyền - Nhà xuất bản khoa học xã hội 2012... Tuy nhiên, việc làm rõ nội dung cũng như tầm quan trọng của quyền xét xử công bằng và tìm hiểu thực trạng vấn đề đảm bảo quyền được xét xử công bằng ở Việt Nam dường như chưa có nhiều công trình nghiên cứu, chưa có nhiều bài viết.

3. Mục đích, nhiệm vụ của luận văn

Mục đích: Làm rõ lý do vì sao phải đảm bảo quyền được xét xử công bằng. Đồng thời tìm hiểu, phân tích làm rõ thực trạng vấn đề đảm bảo quyền được xét xử công bằng ở Việt Nam, làm rõ các quyền thường bị vi phạm trong thực tiễn và nguyên nhân của nó. Để từ đó, đề xuất một số biện pháp nhằm nâng cao quyền được xét xử công bằng trong pháp luật Việt Nam được thực thi tốt hơn.

Nhiệm vụ:

- Nêu khái quát nội dung của quyền được xét xử công bằng
- Làm rõ vai trò, vị trí và tầm quan trọng của quyền được xét xử công bằng
- Nêu những quy định của pháp luật Việt Nam về quyền được xét xử công bằng. Những nét tương đồng với luật quốc tế và những hạn chế bất cập của nó
- Tìm hiểu, phân tích thực tiễn việc đảm bảo quyền được xét xử công bằng ở Việt Nam
- Tìm hiểu những vi phạm quyền được xét xử công bằng ở Việt Nam thường xảy ra trên thực tế và nguyên nhân của nó
- Đưa ra những đề xuất kiến nghị nhằm nâng cao quyền được xét xử công bằng được thực thi tốt hơn trên thực tế.

4. Phương pháp nghiên cứu

Luận văn sử dụng các phương pháp nghiên cứu: Phân tích, tổng hợp, đánh giá để làm sáng tỏ những vấn đề liên quan. Luận văn cũng khai thác thông tin từ

liệu của các công trình nghiên cứu đã công bố để chứng minh cho các luận điểm.

5. Những nét mới của luận văn

Trên cơ sở những thành quả nghiên cứu được, Luận văn làm sáng tỏ lý do vì sao phải đảm bảo quyền được xét xử công bằng. Đồng thời tìm hiểu thực trạng vấn đề đảm bảo quyền được xét xử công bằng ở Việt Nam. Luận văn cũng đưa ra những kiến nghị, đề xuất nhằm góp phần nâng cao quyền được xét xử công bằng ở Việt Nam trong thời gian tới.

6. Kết quả nghiên cứu và ý nghĩa của luận văn

Kết quả nghiên cứu của luận văn: đem lại những cơ sở lý luận về quyền được xét xử công bằng và vai trò, vị trí, tầm quan trọng của nó. Nêu lên thực trạng vấn đề đảm bảo quyền được xét xử công bằng ở Việt Nam, tìm hiểu những vi phạm quyền được xét xử công bằng thường gặp trong thực tế và nguyên nhân của chúng. Đề xuất một số biện pháp để nâng cao quyền được xét xử công bằng được thực thi tốt hơn trên thực tế.

Ý nghĩa: Luận văn sẽ đem lại cơ sở lý luận về xét xử công bằng. Đồng thời đem lại cái nhìn khái quát về thực trạng vấn đề đảm bảo quyền được xét xử công bằng ở Việt Nam hiện nay. Đem lại một số đề xuất nâng cao quyền được xét xử công bằng ở Việt Nam

7. Dự kiến kết cấu của Luận văn

Ngoài phần mở đầu và kết luận, mục lục, danh mục tài liệu tham khảo, Luận văn kết cấu gồm 3 chương như sau:

Chương 1. Sự cần thiết phải đảm bảo quyền được xét xử công bằng

Chương này tác giả đưa ra những nội dung khái quát về quyền được xét xử công bằng. Làm rõ vai trò, vị trí tầm quan trọng của quyền được xét xử công bằng. Nếu quyền này bị vi phạm thì sẽ để lại hậu quả ra sao. Từ đó thấy được vấn đề đảm bảo quyền được xét xử công bằng là một thách thức toàn cầu, của toàn nhân loại.

Chương 2. Thực trạng vấn đề đảm bảo quyền được xét xử công bằng ở Việt Nam

Trong chương này, tác giả nêu khái quát quy định của pháp luật Việt Nam về quyền được xét xử công bằng, những nét tương đồng với pháp luật quốc tế và

những hạn chế, bất cập của nó. Đồng thời phân tích, xác định thực trạng vấn đề bảo đảm quyền được xét xử công bằng ở Việt Nam, những quyền nào hay bị vi phạm trên thực tế và nguyên nhân của nó.

Chương 3. Giải pháp nâng cao quyền được xét xử công bằng ở Việt Nam

Trong chương này, tác giả kiến nghị một số giải pháp nhằm nâng cao quyền được xét xử công bằng ở Việt Nam được thực thi tốt hơn.

Chương 1
**SỰ CẦN THIẾT PHẢI ĐẢM BẢO QUYỀN
ĐƯỢC XÉT XỬ CÔNG BẰNG**

1.1. Khái quát về Quyền được xét xử công bằng

1.1.1. Khái niệm, đặc điểm của quyền được xét xử công bằng

Quyền được xét xử công bằng được dịch ra từ cụm từ “right to a fair trial”. Nếu dịch sát nghĩa thì “right to a fair trial” là quyền đối với (quyền có một) phiên xử công bằng. Quyền này đầu tiên được đề cập tại các Điều 10, 11 tuyên ngôn thế giới về quyền con người của Liên Hợp Quốc, 1948 (UDHR). Tại điều 10 nêu: “Mọi người, với tư cách bình đẳng về mọi phương diện, đều có quyền được một toà án độc lập và vô tư phân xử công bằng và công khai để xác định quyền, nghĩa vụ hoặc bất cứ một lời buộc tội nào đối với người đó”. Điều 11 nêu: “(1) Mọi người, nếu bị quy tội hình sự, đều có quyền được coi là vô tội cho đến khi một toà án công khai, nơi người đó đã có được tất cả những đảm bảo cần thiết để bào chữa cho mình, chứng minh được tội trạng của người đó dựa trên cơ sở luật pháp. (2) Không ai bị kết tội hình sự vì một hành vi hay sự tắc trách không bị coi là một tội hình sự theo quy định của luật pháp quốc gia hay quốc tế vào thời điểm đó. Cũng như không cho phép áp dụng hình thức xử phạt đối với một tội hình sự nặng hơn so với quy định của luật pháp lúc bấy giờ cho mức độ phạm tội cụ thể như vậy”[17]

Sau đó, quyền được xét xử công bằng được đề cập tại các điều 14 công ước về các quyền dân sự - chính trị 1966 (ICCPR) của Liên Hợp Quốc: “(1) Mọi người đều bình đẳng trước các tòa án và cơ quan tài phán. Mọi người đều có quyền được xét xử công bằng và công khai bởi một tòa án có thẩm quyền, độc lập không thiên vị và được lập ra trên cơ sở pháp luật để quyết định về lời buộc tội người đó trong các vụ án hình sự, hoặc để xác định quyền và nghĩa vụ của người đó trong các vụ kiện dân sự. Báo chí và công chúng có thể không được tham dự một phần hay toàn thể phiên xử, vì lý do đạo đức, trật tự công cộng hoặc an ninh quốc gia trong một xã hội dân chủ, hay để bảo vệ đời sống riêng tư của các đương sự tranh tụng, hay trong

những trường hợp thật cần thiết, khi toà án quyết định rằng xét xử công khai sẽ làm thiệt hại quyền lợi của công lý. Tuy nhiên mọi phán quyết trong vụ án hình sự hoặc vụ kiện dân sự phải được tuyên đọc công khai, trừ trường hợp để bảo vệ quyền lợi của người chưa thành niên hay quyền lợi của vụ việc liên quan đến những tranh chấp hôn nhân hoặc quyền giám hộ trẻ em; (2) Người bị cáo; buộc là phạm tội hình sự có quyền được coi là vô tội cho tới khi hành vi phạm tội của người đó được chứng minh theo pháp luật; (3) Trong quá trình xét xử về một tội hình sự, mọi người đều có quyền được hưởng một cách đầy đủ và hoàn toàn bảo đảm những bình đẳng tối thiểu như: a) được thông báo không chậm trễ và chi tiết bằng một ngôn ngữ mà người đó hiểu về bản chất và lý do buộc tội mình, b) có đủ thời gian và điều kiện thuận lợi để chuẩn bị bào chữa và liên hệ với người bào chữa do chính mình lựa chọn; c) được xét xử mà không bị trì hoãn một cách vô lý; d) được có mặt khi xét xử và được tự bào chữa hoặc thông qua sự trợ giúp pháp lý theo sự lựa chọn của mình; được thông báo về quyền này nếu chưa có sự trợ giúp pháp lý; và được nhận sự trợ giúp pháp lý theo chỉ định trong trường hợp lợi ích của công lý đòi hỏi và không phải trả tiền cho sự trợ giúp đó nếu không có đủ điều kiện trả; e) được thẩm vấn hoặc yêu cầu thẩm vấn những nhân chứng buộc tội mình, và được mời người làm chứng gỡ tội cho mình tới phiên tòa và thẩm vấn họ tại tòa với những điều kiện tương tự như đối với những người làm chứng buộc tội mình, f) được có phiên dịch miễn phí nếu không hiểu hoặc không nói được ngôn ngữ sử dụng trong phiên tòa; g) không bị buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận là mình có tội; 4) tổ tụng áp dụng đối với người chưa thành niên phải xem xét tới độ tuổi của họ và mục đích thúc đẩy sự phục hồi nhân cách của họ; 5) bất cứ người nào bị kết án là có tội đều có quyền yêu cầu tòa án cấp cao hơn xem xét lại bản án và hình phạt đối với mình theo quy định pháp luật; 6) khi một người bị kết án về một tội hình sự bởi một quyết định chung thẩm và sau đó bản án bị hủy bỏ, hoặc người đó được tha trên cơ sở tình tiết mới hoặc phát hiện mới cho thấy rõ ràng có sự xét xử oan, thì người đã phải chịu hình phạt theo bản án trên, theo luật có quyền yêu cầu được bồi thường, trừ trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng chứng minh rằng

việc sự thật không được làm sáng tỏ tại thời điểm đó hoàn toàn hoặc một phần là do lỗi của người bị kết án gây ra; 7) không ai bị đưa ra xét xử hoặc bị trừng phạt lần thứ hai về cùng một tội phạm mà người đó đã bị kết án hoặc đã được tuyên trắng án phù hợp với pháp luật và thủ tục tố tụng hình sự của mỗi nước”[18].

Theo định nghĩa của Tìm hiểu về quyền con người – tài liệu hướng dẫn về giáo dục về quyền con người, nhà Xuất bản tư Pháp (dịch ra từ: tài liệu của mạng lưới an ninh con người dựa trên sáng kiến của Bộ Ngoại Giao Áo) thì: Quyền được xét xử công bằng liên quan đến thi hành công lý trong lĩnh vực dân sự và hình sự. Ngay từ đầu cần phải hiểu rằng việc thi hành công lý phù hợp gồm hai khía cạnh: mang tính thể chế (chẳng hạn như sự độc lập và không thiên vị của tòa án) và mang tính thủ tục (chẳng hạn như sự công bằng trong xét xử). Nguyên tắc xét xử công bằng duy trì một loạt các quyền cá nhân đảm bảo cho việc thi hành công lý thích hợp từ lúc nghi ngờ đến khi thi hành công lý.

Các quyền tối thiểu của bị cáo:

1. Tất cả mọi người sẽ được bình đẳng trước tòa án và có quyền được đảm bảo tối thiểu đối với việc xét xử công bằng với sự bình đẳng thực sự;
2. Mọi người đều có quyền tự do tiếp cận các biện pháp xét xử công bằng và hiệu quả;
3. Tòa án có thẩm quyền, độc lập, công bằng và được thiết lập bởi pháp luật;
4. Mọi người có quyền được xét xử công bằng và công khai. Do đó công chúng rộng rãi có thể chứng kiến việc xét xử;
5. Mọi người bị kết tội phạm tội sẽ có quyền được coi là vô tội cho đến khi chứng minh được sự phạm tội theo luật pháp;
6. Mọi người đều có quyền được xét xử kịp thời;
7. Mọi người đều có quyền được có mặt khi xét xử. Bị cáo có quyền tự bào chữa hoặc thông qua trợ giúp pháp lý, anh ta sẽ được thông báo về quyền này , trong bất kỳ trường hợp nào đòi hỏi phải có quyền lợi về công lý thì bị cáo sẽ được trợ giúp pháp lý miễn phí nếu anh ta không đủ khả năng chi trả;
8. Bị cáo có quyền thẩm vấn nhân chứng chống lại anh ta và có quyền tham

gia và tiến hành thẩm vấn nhân chứng vì quyền lợi của mình. Bị cáo có quyền không bị ép buộc nhận tội;

9. Bị cáo có quyền nhận sự giúp đỡ miễn phí của phiên dịch nếu anh ta không hiểu hoặc không nói được ngôn ngữ mà tòa án sử dụng;

10. Theo luật pháp quốc gia hoặc quốc tế sẽ không ai bị buộc phạm tội hình sự do bất kỳ hành vi hay sai sót nào không cấu thành tội hình sự tại thời điểm sự việc xảy ra. Cũng không áp đặt hình phạt nào nặng hơn hình phạt đã áp dụng tại thời điểm tội phạm xảy ra. [11,179-180]

Theo khái niệm về quyền được xét xử công bằng trong Quyền con người trong quản lý Tư pháp của tác giả Vũ Ngọc Bình thì: Quyền được xét xử công bằng là quyền cơ bản của người bị buộc tội trong vụ án hình sự và của các bên trong vụ việc phi hình sự trước cơ quan tư pháp (Công an, Viện kiểm sát và Tòa án), được pháp luật quốc gia và quốc tế ghi nhận và bảo vệ, bao gồm nhiều quyền cụ thể (như được bảo đảm quyền bào chữa, được xét xử nhanh chóng, công khai bởi Tòa án độc lập, không thiên vị...) nhằm bảo đảm cho việc xét xử được công bằng, cũng như các quyền và lợi ích hợp pháp của mọi cá nhân [5]

Theo định nghĩa của Giáo trình lý luận và pháp luật về quyền con người của Nhà xuất bản Đại học Quốc Gia Hà Nội thì: xét xử công bằng thực chất là một tập hợp các bảo đảm tố tụng nhằm đảm bảo quá trình xét xử được công bằng, trong đó bao gồm các khía cạnh như được bình đẳng trước tòa án (equality before a court), được suy đoán vô tội (assumption of innocence); không bị áp dụng hồi tố (prohibition of ex post facto laws); và không bị bỏ tù chỉ vì không hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng (prohibition of imprisonment for debt). Trong một số tài liệu, mỗi bảo đảm này được coi như là một quyền con người cụ thể [10, 168].

Như vậy có thể thấy rằng, quyền xét xử công bằng là một quyền căn bản, hòn đá tảng trong hệ thống bảo vệ nhân quyền quốc tế. Quyền này tồn tại trong cả các vụ án hình sự và phi hình sự. Luật quốc tế bảo vệ những người bị bắt giữ vì cho rằng khi bị cáo buộc tội danh hình sự thì bị cáo sẽ phải đối mặt với cả một guồng máy nhà nước, mà ở đó nhân phẩm, thân thể, tính mạng của bị can, bị cáo... có thể

bị đe dọa bởi sự lạm dụng quyền hạn của nhân viên công lý trong khi thực thi pháp luật. Do đó, “xét xử công bằng” có nghĩa là cho đương sự được bình đẳng về vũ khí (phương tiện) và cơ hội trong phiên xử. Các bên liên quan đến vụ án phải được đối xử ngang nhau khi tham dự phiên tòa, nghĩa là phải được thông tin giống nhau, được trình bày và biện hộ trong những điều kiện như nhau. Muốn đảm bảo cho việc xét xử được công bằng thì quyền của bị cáo phải được bảo vệ nghiêm túc từ khi bị bắt cho đến khi có bản án chung thẩm (hoặc giám đốc thẩm).

Vì vậy, có thể nêu một cách khái quát về khái niệm quyền được xét xử như sau: *Quyền được xét xử công bằng là một quyền con người cơ bản, tồn tại trong tất cả các vụ án hình sự và phi hình sự, là một tập hợp các bảo đảm tố tụng nhằm bảo đảm quá trình xét xử được công bằng, trong đó bao gồm các khía cạnh như: Quyền được bình đẳng trước tòa án và được xét xử bởi tòa án độc lập, không thiên vị và công khai; quyền được suy đoán vô tội, Quyền bào chữa, không bị áp dụng hồi tố, quyền được xét xử theo thủ tục riêng của người chưa thành niên phạm tội, quyền kháng cáo, được bồi thường khi bị kết án oan...*

Quyền được xét xử công bằng cũng là một quyền con người. Vì vậy nó có các đặc điểm chung của quyền con người đó là: tính phổ biến, tính không thể tước bỏ, tính không thể phân chia, tính liên hệ và phụ thuộc lẫn nhau.

Tính phổ biến của quyền được xét xử công bằng thể hiện ở chỗ đó là quyền mang tính phổ biến của con người, khi một người nào đó bị khởi tố về các tội hình sự hay liên quan trong các vụ án dân sự đều có quyền được xét xử công bằng, không có sự phân biệt đối xử vì bất cứ lý do gì; chẳng hạn như về chủng tộc, dân tộc, giới tính, tôn giáo, độ tuổi, thành phần xuất thân...

Tính không thể tước bỏ của quyền được xét xử công bằng thể hiện ở chỗ bất cứ trong trường hợp nào, hoàn cảnh nào thì quyền được xét xử công bằng cũng không thể bị tước đoạt hay hạn chế một cách tùy tiện bởi bất cứ chủ thể nào, kể cả các cơ quan và quan chức nhà nước.

Tính liên hệ và phụ thuộc lẫn nhau. Đây là đặc tính cơ bản rõ ràng nhất của quyền được xét xử công bằng. Tính này thể hiện ở chỗ việc đảm bảo quyền được

xét xử công bằng sẽ có mối liên hệ phụ thuộc và tác động đến các quyền khác. Khi quyền được xét xử công bằng bị vi phạm hay không được đảm bảo sẽ trực tiếp hoặc gián tiếp ảnh hưởng, tác động đến các quyền khác. Chẳng hạn một người bị vi phạm quyền được xét xử công bằng dẫn đến bị xử oan sai về tội phạm hình sự có thể bị ảnh hưởng đến quyền tự do đi lại, quyền sống... và khi quyền được xét xử công bằng được đảm bảo thì các quyền khác cũng được tôn trọng đảm bảo theo. Ngược lại, khi các quyền con người khác được đảm bảo như quyền tự do đi lại, quyền tự do tiếp cận thông tin... được đảm bảo thì sẽ có ảnh hưởng tích cực đến quyền được xét xử công bằng.

1.1.2. Nội dung cơ bản của quyền được xét xử công bằng

a. Quyền bình đẳng trước tòa án, được xét xử bởi tòa án độc lập, không thiên vị và công khai

Quyền bình đẳng được ghi nhận tại điều 26 ICCPR: “mọi người đều bình đẳng trước pháp luật và có quyền được pháp luật bảo vệ bình đẳng mà không bị phân biệt đối xử dưới bất cứ hình thức nào”. Tại Điều 14 ICCPR: “mọi người đều có quyền bình đẳng trước tòa án và các cơ quan tài phán”[17]. Nguyên tắc bình đẳng trước tòa án, trước tiên có nghĩa là không phân biệt về giới tính, chủng tộc, nguồn gốc và hoàn cảnh kinh tế. Cụ thể, trước tòa mọi người đều có quyền không bị phân biệt đối xử cả trong quá trình tố tụng lẫn trong cách thức áp dụng pháp luật với họ. Đồng thời, dù cá nhân đang bị nghi vấn là phạm tội nhẹ hay nặng, những quyền này phải được đảm bảo bình đẳng với mọi người, mà không có sự phân biệt trên bất cứ phương diện nào. Ngoài ra nguyên tắc này cần được hiểu là tất cả mọi người đều có quyền được tiếp cận bình đẳng với tòa án. Theo bình luận chung số 32 về Quyền Bình đẳng trước tòa án và quyền được xét xử công bằng- bình luận của Ủy ban nhân quyền (giám sát thực thi ICCPR) phiên họp thứ 19 năm 2007 thì: “Điều 14 bao gồm quyền tiếp cận tòa án trong trường hợp xác định tội hình sự và các quyền và nghĩa vụ phù hợp với pháp luật. Tiếp cận công lý cần được đảm bảo có hiệu quả trong mọi trường hợp để bảo đảm rằng theo thủ tục, cá nhân không bị tước quyền tiếp cận công lý. Quyền tiếp cận các phiên tòa, tòa án và bình đẳng trước tòa không

chỉ giới hạn cho công dân của các Công ước mà cho tất cả các cá nhân, bất kể có quốc tịch nước nào hay là người không quốc tịch, hoặc có bất cứ vị thế nào, ví dụ như người tị nạn, người xin tị nạn, lao động di trú, trẻ em không có người chăm sóc và những người khác mà hiện diện trên lãnh thổ quốc gia đó hoặc nằm dưới quyền tài phán của quốc gia. Nếu có tình huống một cá nhân không tiếp cận được với tòa án, thì có nghĩa là quốc gia đã không đảm bảo được một cách chính thức hay không chính thức quy định của Điều 14, đoạn 1, câu đầu tiên[28].

Quyền bình đẳng trước tòa án cũng nhằm đảm bảo sự bình đẳng về quyền lực. Điều này có nghĩa là các quyền tố tụng sẽ được dành cho tất cả các bên, trừ khi có sự phân biệt được quy định bởi pháp luật và có thể giải thích một cách hợp lý và khách quan và không dẫn đến sự bất lợi hoặc bất công cho bên tố tụng khác. Ví dụ, sẽ không có sự bình đẳng về quyền lực nếu chỉ có các công tố viên mà không bao gồm bị đơn được phép kháng cáo phán quyết của tòa. Nguyên tắc bình đẳng giữa các bên cũng được áp dụng trong tố tụng dân sự, trong đó yêu cầu mỗi bên được có cơ hội được tranh cãi và cân nhắc về bằng chứng do bên kia viện dẫn. Trong trường hợp đặc biệt, bị đơn nghèo cũng có thể yêu cầu sự giúp đỡ miễn phí của một thông dịch viên nếu không thể tham gia tố tụng trên cơ sở bình đẳng hoặc cần kiểm tra việc làm chứng[28]

Bình đẳng trước tòa án cũng yêu cầu các trường hợp tương tự được xử lý với thủ tục tố tụng tương tự. Ví dụ, nếu các thủ tục hình sự đặc biệt hoặc tòa án được thiết lập một cách đặc biệt để xử lý một số dạng vụ việc thì phải có căn cứ hợp lý và khách quan để giải thích sự khác biệt đó [28]

Quyền được xét xử bởi một tòa án độc lập và không thiên vị được ghi nhận tại điều 14 ICCPR “mọi người có quyền được bình đẳng và xét xử công khai bởi một tòa án có thẩm quyền, độc lập và không thiên vị được thiết lập bởi pháp luật khi quyết định trách nhiệm hình sự của cá nhân hoặc các quyền và nghĩa vụ của cá nhân đó”. Điều 40 Quy chế tòa án hình sự Quốc tế quy định “các thẩm phán được độc lập trong khi thực hiện nhiệm vụ của mình”[16]

Một trong những yếu tố cơ bản về quy tắc chức năng của hệ thống luật pháp là

vai trò của tòa án độc lập và không thiên vị trong hệ thống pháp lý. Tính độc lập của thẩm phán chính là một trong những yếu tố cơ bản của một bộ máy tư pháp độc lập.

Tòa án độc lập, không thiên vị là một nội dung quan trọng đảm bảo công bằng trong xét xử. Tòa án là cơ quan có thẩm quyền đưa ra phán quyết về việc một người có tội hay không và trách nhiệm hình sự mà người đó phải gánh chịu. Tại các nguyên tắc cơ bản về tính độc lập của tòa án (basic principles on the independence of the Judiciary) do hội nghị Liên hợp quốc về phòng chống tội phạm và xử lý người phạm tội thông qua và được đại Hội đồng Liên Hợp quốc chấp thuận cùng trong năm 1985, tính độc lập của tòa án đã được cụ thể hóa từ nhiều góc độ như cần có sự đảm bảo của nhà nước, đảm bảo của Hiến pháp, tòa án không bị ảnh hưởng bởi dục vọng, sức ép, can thiệp sai trái... [1,124]. Bên cạnh sự độc lập của tòa án và các thẩm phán, sự độc lập của cảnh sát và công tố viên cũng ảnh hưởng đáng kể đến tính độc lập của hệ thống tư pháp. Hướng dẫn về vai trò của công tố viên (được Hội nghị Liên Hợp quốc thông qua năm 1990) đã khẳng định trách nhiệm của nhà nước trong đảm bảo cho công tố viên thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn mà không bị đe dọa, ngăn cản, can thiệp (khoản 4) và văn phòng công tố viên phải triệt để tách khỏi chức năng xét xử (khoản 10)... [4, 118].

Nguyên tắc độc lập không thiên vị nghĩa là khi xét xử, Tòa án độc lập, không bị ràng buộc bởi ý kiến của bất cứ ai, không bị chi phối bởi quan điểm của người nào. Không một cơ quan, tổ chức hay cá nhân nào được can thiệp trái pháp luật vào hoạt động xét xử, đặc biệt là của thẩm phán. Thẩm phán và hội thẩm độc lập trong xét xử nhưng phải tuân theo pháp luật, phải căn cứ vào các quy định của pháp luật để đưa ra ý kiến, quyết định của mình, không được tùy tiện, qua loa hay bằng cảm tính. Đặc biệt, nguyên tắc này đòi hỏi thẩm phán và hội thẩm “không một bước xa rời khỏi pháp luật, không có bất kỳ một sự lẩn tránh nào đối với pháp luật, không tha thứ cho bất kỳ hành vi vi phạm pháp luật dù lý do như thế nào đều không thể chấp nhận, đó là một đòi hỏi đối với tất cả mọi người”. [41, 168].

Sự độc lập xét xử của Tòa án nói chung, của thẩm phán và hội thẩm nói riêng đó là độc lập bên ngoài và độc lập bên trong. Độc lập bên ngoài tức là sự độc lập với

các tất cả các cơ quan, tổ chức, cá nhân, đương sự, v.v... Còn độc lập bên trong (nội bộ) là sự độc lập giữa cấp trên cấp dưới, giữa đồng nghiệp với nhau trong Tòa án, giữa những người cùng tham gia hội đồng xét xử. Rộng hơn nữa, đó là sự độc lập với các kết luận điều tra của Cơ quan Điều tra, với bản cáo trạng của Viện kiểm sát.

Công khai và minh bạch cũng là những đòi hỏi thiết yếu của công bằng. Tòa án xét xử công khai là một yêu cầu trong điều 14 ICCPR: “mọi phán quyết trong vụ án hình sự hoặc vụ kiện dân sự phải được tuyên công khai, trừ trường hợp vì lợi ích của người chưa thành niên hay vụ việc liên quan đến những tranh chấp hôn nhân hoặc quyền giám hộ trẻ em”. Tuy nhiên việc xét xử công khai có thể bị hạn chế vì lý do an ninh quốc gia hoặc để giữ kín đời tư của các bên. Trong bình luận chung số 13, Điều 14 của công ước, Ủy ban nhân quyền nhấn mạnh “Công khai xét xử là một sự đảm bảo quan trọng vì lợi ích của cá nhân và xã hội”. Ngoại trừ những “trường hợp đặc biệt” quy định tại Điều 14(1), một phiên tòa phải được xét xử công khai nói chung, kể cả các thành viên của báo chí, và không bị hạn chế ở một nhóm người cụ thể”[29, 123-124].

Nhiệm vụ tổ chức phiên tòa xét xử công khai theo điều 14 (1) là bổn phận của nhà nước và “không phụ thuộc vào bất cứ yêu cầu nào của bên được lợi. Luật pháp quốc gia và việc thi hành pháp luật phải quy định về khả năng tham gia của công chúng nếu các thành viên của công chúng mong muốn như vậy”.

Các yêu cầu về thẩm quyền, tính độc lập và tính không thiên vị của tòa án theo ý nghĩa của Điều 14, đoạn 1, là một quyền tuyệt đối, không phụ thuộc vào bất kỳ trường hợp ngoại lệ nào [28]

b. Quyền được suy đoán vô tội: Nguyên tắc suy đoán vô tội được hình thành tương đối sớm trong nhiều nền tư pháp trên thế giới. Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền của Pháp (1789) đã khẳng định mọi người đều được coi là vô tội cho đến khi bị tuyên bố phạm tội (Điều 9).

Quyền được suy đoán vô tội là một nguyên tắc quyết định cách thức đối xử với bị can, bị cáo trong suốt quá trình điều tra và xét xử. Quyền này được quy định tại Điều 14 ICCPR: “Người bị buộc là phạm tội hình sự có quyền được coi là vô tội

cho tới khi tội của người đó được chứng minh theo pháp luật”. Điều 7 (1)(b) của Hiến Chương Châu Phi về quyền con người và quyền của các Dân tộc, Điều 8(2) của công ước Châu Mỹ về quyền con người, và điều 6 (2) của công ước Châu Âu về quyền con người đều có những quy định về quyền được suy đoán vô tội, điều 11 UDHR “mọi người, nếu bị cáo buộc về hình sự, đều có quyền được coi là vô tội cho đến khi được chứng minh là phạm tội theo pháp luật tại một phiên tòa xét xử công khai với mọi đảm bảo biện hộ cần thiết”. Gần đây hơn, nguyên tắc suy đoán vô tội đã được đưa vào điều 20 (3) Quy chế tòa án hình sự Quốc tế xét xử Ru-an-đa, điều 21 (3) quy chế Tòa án hình sự quốc tế xét xử Nam Tư cũ, và trong điều 66 (1) quy chế tòa án hình sự Quốc tế.

Liên quan đến quyền được suy đoán vô tội, tại bình luận chung số 13 của Ủy ban Nhân quyền nêu: “Trách nhiệm đưa ra chứng cứ phạm tội thuộc về bên công tố, nhưng bị cáo có quyền được nghi ngờ. Không một tội nào được quy kết cho đến khi lời buộc tội đã có chứng cứ không thể phủ nhận. Hơn nữa, quyền được suy đoán vô tội cũng ngầm khẳng định quyền được đối xử công bằng đúng theo nguyên tắc này. Vì vậy, mọi cơ quan, chức trách có trách nhiệm hạn chế việc kết tội trước khi có kết luận của tòa án” [26].

Quy định về suy đoán vô tội có quan hệ chặt chẽ với quy định về tòa án không thiên vị. Các cơ quan tiến hành tố tụng, các thẩm phán, công tố viên có nghĩa vụ không được có định kiến trước về kết quả của việc xét xử, ví dụ như việc thông báo cho công chúng khẳng định bị cáo có tội trước khi xét xử. Không được phép xiềng xích hoặc nhốt bị cáo trong khi xét xử hoặc đối chất trước tòa theo cách thức coi họ như là những kẻ phạm tội hình sự nguy hiểm. Hơn nữa, thời gian tạm giữ không nên thể hiện tính chất phạm tội và mức độ phạm tội. Việc bị cáo không có tiền bảo lãnh hay phải chịu trách nhiệm trong tố tụng dân sự, không ảnh hưởng tới nguyên tắc giả định vô tội.

c. Quyền bào chữa: Quyền bào chữa là một quyền cơ bản, quan trọng để bảo vệ các quyền khác. Quyền này được quy định tại khoản 3 điều 14 ICCPR , trong quá trình xét xử hình sự, mọi người phải được đảm bảo tối thiểu liên quan đến

quyền bào chữa, bao gồm: Quyền được biết lý do buộc tội, quyền bào chữa, được trợ giúp pháp lý, được xét xử nhanh chóng, được đối chất với người làm chứng, được có mặt khi xét xử, được phiên dịch miễn phí...

Trước hết để có thể thực hiện việc bào chữa, người bị buộc tội phải được thông báo về lý do buộc tội (điều 14/3a). Nguyên tắc 10 trong các nguyên tắc về bảo vệ tất cả những người bị giam giữ hay tù dưới bất kỳ hình thức nào (1988) cũng nhấn mạnh quyền được thông báo này của người bị bắt giữ [2,152]. Bên cạnh quyền có đủ thời gian để chuẩn bị cho việc bào chữa (điều 14/3b) bị cáo còn có quyền được xét xử nhanh chóng (điều 14/3c).

Quyền bào chữa của người bị buộc tội bao gồm quyền tự bào chữa và quyền nhờ Luật sư. Điều này được quy định tại điều 13(3)(d) ICCPR, điều 7(1)(c) Hiến chương châu Mỹ về quyền con người và quyền của các dân tộc, điều 8(2)(d) của công ước châu Mỹ về quyền con người, điều 6 (3)(c) Công ước châu Âu về quyền con người, điều 20(4)(d) và 21(4)(d) của quy chế Tòa án hình sự Quốc tế xét xử Rwanda và quy chế tòa án hình sự xét xử Nam Tư cũ . Khắp nơi trên thế giới, Luật sư có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc đảm bảo quyền bào chữa của người bị buộc tội. Nguyên tắc 10 trong các nguyên tắc về bảo vệ tất cả những người bị giam giữ hay tù dưới bất kỳ hình thức nào [2, 152] cũng khẳng định quyền của bị can, bị cáo được liên lạc, tham khảo ý kiến với luật sư, việc tiếp xúc với Luật sư phải ngoài tầm nghe của quan chức thi hành pháp luật. Các nguyên tắc cơ bản về vai trò của luật sư (1990) cũng đặc biệt chú ý đến vai trò của luật sư trong tư pháp hình sự . Theo đó, các Chính phủ có nghĩa vụ đảm bảo cho người bị bắt nhanh chóng, trong mọi trường hợp không quá 48 giờ tiếp xúc với Luật sư. [3, 105]

Liên quan đến quyền bào chữa, trong bình luận chung số 13 về Điều 14, Ủy ban nhân quyền nhấn mạnh: “Bị cáo hoặc Luật sư của bị cáo phải có quyền hành động một cách miễn cưỡng và mạnh dạn trong việc đưa ra những biện hộ hiện có và quyền phản đối việc tiến hành vụ án nếu cho rằng vụ án xét xử không công bằng. Trừ trường hợp phiên tòa xử vắng mặt có những lý do chính đáng, cần phải tuân thủ nghiêm ngặt các quyền được bào chữa” [29, 125].

Ngoài ra, trong một số trường hợp bị cáo còn được trợ giúp pháp lý miễn phí. Theo điều 14(3)(d) ICCPR và điều 6(3)(c) của công ước Châu Âu quy định về điều kiện để được trợ giúp pháp lý miễn phí là: bị cáo không có đủ năng lực tài chính để trả cho luật sư, và lợi ích công lý yêu cầu phải có sự trợ giúp pháp lý cho bị cáo.

Quyền triệu tập, thẩm vấn hoặc được thẩm vấn các nhân chứng cũng là một trong những quyền để đảm bảo quyền bào chữa của bị can, bị cáo được quy định tại điều 14 ICCPR. Điều 14(3)(e) nêu “được thẩm vấn hoặc yêu cầu thẩm vấn những nhân chứng buộc tội mình, và được mời người làm chứng gỡ tội cho mình tới phiên tòa và thẩm vấn họ tại tòa với những điều kiện tương tự như đối với những người làm chứng buộc tội mình”. Điều 6 (3)(d) của Công ước Châu Âu về quyền con người có quy định tương tự.

Quyền được phiên dịch miễn phí cũng là một yêu cầu để đảm bảo cho quyền bào chữa được quy định tại điều 14 (3)(f) của ICCPR và điều 6(4)(e) của Công ước Châu Âu, mọi người có quyền “có sự trợ giúp miễn phí của phiên dịch nếu không hiểu hoặc không nói được ngôn ngữ được sử dụng tại phiên tòa”.

Theo quan điểm của Ủy ban Nhân quyền, sự trợ giúp miễn phí của phiên dịch là một quyền “có tầm quan trọng đặc biệt trong các vụ án mà việc không biết ngôn ngữ được sử dụng tại tòa án hoặc khó khăn trong việc hiểu ngôn ngữ đó có thể là một trở ngại chính đối với quyền bào chữa”. và hơn nữa đó là một quyền mà “độc lập với kết quả của quá trình tố tụng và áp dụng đối với những người nước ngoài cũng như công dân” [26, 125]

Để đảm bảo quyền bào chữa, điều 14 ICCPR còn đưa ra quy định về quyền không bị buộc đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận là mình có tội. Tại điều 14 (3)(g) ICCPR quy định: “khi xác định một tội danh đối với bị cáo”, bị cáo có quyền “không bị buộc phải khai báo chống lại mình hoặc thú nhận tội”. Theo điều 8(2)(g) Của công ước Châu Mỹ, mọi người “có quyền không bị buộc phải là nhân chứng chống lại chính mình hoặc thú nhận tội”, và điều 8 (3) tiếp tục quy định “việc khai nhận tội của bị cáo chỉ có hiệu lực nếu lời khai đó được đưa ra mà không có bất cứ sự ép buộc nào đối với bị cáo”.

d. Quyền được xét xử theo thủ tục riêng của người chưa thành niên:

Do đặc điểm của người chưa thành niên có nhiều hạn chế về thể chất, tâm sinh lý, cộng đồng quốc tế đã dành nhiều quan tâm để bảo vệ người chưa thành niên về mặt pháp lý. Điều 14(4) ICCPR quy định thủ tục áp dụng đối với người chưa thành niên phải xem xét đến độ tuổi và khuyến khích sự phục hồi của trẻ. Công ước về quyền trẻ em (1989), tại điều 40(2)(b) cũng đã khẳng định các quyền của trẻ em được đảm bảo khi bị truy cứu trách nhiệm hình. Quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu của Liên Hợp quốc về tư pháp người chưa thành niên (quy tắc Bắc Kinh, 1985) đã dành rất nhiều ưu đãi đặc biệt cho người chưa thành niên.

Điều 14 khoản 4 yêu cầu trong trường hợp người chưa thành niên, các thủ tục cần tính đến độ tuổi của họ và thúc đẩy sự tái hòa nhập của họ vào cộng đồng. Người chưa thành niên cần có những đảm bảo và bảo vệ tối thiểu giống như với người trưởng thành như nêu ở Điều 14 của Công ước. Ngoài ra, người chưa thành niên cần được bảo vệ đặc biệt trong tố tụng hình sự, cụ thể là được thông báo trực tiếp về tội danh cáo buộc với họ, và nếu thích hợp, với cha mẹ hoặc người giám hộ hợp pháp của họ; được cung cấp những hỗ trợ thích hợp để chuẩn bị và trình bày sự bào chữa; được xét xử càng sớm càng tốt trong một phiên tòa công khai có sự hiện diện của luật sư bào chữa và được có những hỗ trợ thích hợp khác liên quan đến cha mẹ hoặc người giám hộ hợp pháp, trừ khi những hành động đó không được xem là vì lợi ích tốt nhất của trẻ. Cần tránh đến mức có thể việc tạm giam người chưa thành niên.[27]

Bất cứ khi nào thích hợp cũng cần áp dụng các biện pháp xử lý khác thay thế cho tố tụng hình sự để giải quyết các vụ việc làm trái pháp luật của người chưa thành niên, ví dụ như hòa giải giữa người vi phạm và người bị hại, hội ý với gia đình của người vi phạm, tư vấn hoặc cung cấp những dịch vụ cộng đồng hoặc các chương trình giáo dục người vi phạm... miễn là các biện pháp đó tương thích với các yêu cầu của Công ước này và các tiêu chuẩn quốc tế khác về quyền con người... [33]

e. Quyền kháng cáo

Quyền kháng cáo được quy định tại điều 14(5): “Người bị kết án về mọi tội danh đều có quyền yêu cầu một tòa án ở cấp cao hơn xem xét lại bản án và hình

phạt đối với mình theo quy định của pháp luật”. Điều 7(1)(a) của Hiến Chương Châu Phi về quyền con người và quyền của các dân tộc quy định “mọi cá nhân có quyền được xét xử về vụ kiện của mình, một quyền mà bao hàm cả “quyền được khiếu nại đến một cơ quan quốc gia có thẩm quyền để chống lại các hành vi vi phạm các quyền cơ bản được công nhận và đảm bảo bởi các công ước, đạo luật, quy định và tập quán có hiệu lực”. Điều 8(2)(h) của công ước Châu Mỹ về quyền con người quy định trong tố tụng hình sự “mọi cá nhân có quyền, với sự bình đẳng đầy đủ, được kháng cáo bản án lên một tòa án cấp cao hơn”.

Quyền kháng cáo nhằm hạn chế những sai lầm của các cơ quan tiến hành tố tụng cấp dưới có thể gây thiệt hại đến quyền lợi chính đáng của các đương sự. Đồng thời đảm bảo được quyền lợi hợp pháp của bị can, bị cáo trong vụ án hình sự cũng như của các đương sự trong vụ án dân sự khi có các tình tiết mới liên quan có lợi cho họ. Tính chất của xét xử phúc thẩm là xem xét lại những vấn đề mà người kháng cáo yêu cầu. Vì vậy thông qua việc kháng cáo, người kháng cáo có quyền yêu cầu tòa án cấp cao hơn xem xét giải quyết lại những vấn đề mà cấp dưới sai lầm hoặc xem xét lại những tình tiết mới của vụ án.

Liên quan đến quyền kháng cáo được quy định tại khoản 5 điều 14 ICCPR, tại bình luận chung số 32, phiên họp thứ 19 năm 2007 của Ủy Ban nhân quyền (giám sát thực thi ICCPR) nêu:

- Điều 14 đoạn 5 của Công ước quy định rằng bất cứ ai bị kết án là phạm tội đều có quyền đưa phán quyết đó lên xem xét theo pháp luật bởi một tòa án cao hơn. Đảm bảo này phải được áp dụng trong mọi trường hợp chứ không chỉ trong những trường hợp phạm tội nặng. Cụm từ "theo pháp luật" trong điều khoản này hàm ý quyền này phải được quy định trong pháp luật quốc gia. Luật pháp quốc gia có thể xác định các hình thức mà tòa án cấp cao hơn có thể đánh giá lại các vụ án, và cũng như tòa án nào có trách nhiệm tiến hành các thẩm định lại theo như Công ước. Điều 14 đoạn 5 không yêu cầu đáp ứng mọi khiếu nại, tuy nhiên, nếu pháp luật quốc gia cho phép khiếu nại, bị cáo cần phải được tiếp cận hiệu quả với các tòa án cấp cao hơn. [28]

- Có thể coi là vi phạm Điều 14 đoạn 5 không chỉ trong trường hợp khi phán quyết của tòa án sơ thẩm được coi là cuối cùng, mà cả khi bản án do tòa phúc thẩm đưa ra hoặc một tòa án có thể ra phán quyết cuối cùng mà không thể được xem xét bởi một tòa án cấp cao hơn. Nếu tòa án cấp cao nhất đã ra phán quyết lần đầu và không có quyền được xem xét lại thì đó là một cơ chế không tương thích với Công ước, trừ khi đã đặt điều khoản bảo lưu. [28]

- Quyền xem xét lại các bản án chỉ có thể được thực hiện có hiệu quả nếu người bị kết án có quyền tiếp cận với bản án của tòa sơ thẩm và cả các hồ sơ khác, ví dụ như biên bản xét xử, mà cần thiết để chuẩn bị cho việc kháng cáo có hiệu quả. Quyền này cũng có thể bị vi phạm nếu tòa cấp cao chậm trễ trong việc tiến hành việc xem xét lại, trong trường hợp này là không phù hợp với quy định ở đoạn 3 (c) của Điều 14. [28]

- Quyền kháng cáo là đặc biệt quan trọng trong các trường hợp án tử hình. Nếu tòa từ chối trợ giúp pháp lý xem xét lại bản án tử hình của một bị cáo không có khả năng chi trả cho việc bào chữa là vi phạm quy định của Điều 14 khoản 3 (d), và đồng thời là quy định ở Điều 14 khoản 5. Quyền yêu cầu phúc thẩm cũng bị vi phạm nếu bị đơn không được thông báo về ý định cho phép luật sư của họ được tranh tụng trước tòa, do vậy không cho họ cơ hội có đại diện để bào chữa tại cấp phúc thẩm. [28]

f. Quyền được bồi thường trong trường hợp xét xử oan sai

Tại điều 14 (6) ICCPR quy định: “khi một cá nhân bị kết án theo quyết định cuối cùng về một tội danh và sau đó việc kết án bị hủy hoặc được tuyên là vô tội trên cơ sở tình tiết mới hoặc phát hiện mới cho thấy rõ ràng có sự xét xử sai thì cá nhân bị chịu hình phạt theo việc kết án đó được bồi thường theo pháp luật, trừ trường hợp chứng minh được rằng việc không khai các tình tiết chưa biết hoàn toàn hoặc một phần do chính người bị kết án gây ra”.

Khi một cá nhân bị kết tội, kèm theo là một hình phạt, nhân phẩm danh dự của họ bị ảnh hưởng, thậm chí trong nhiều trường hợp là tước quyền tự do, quyền sống của họ. Hậu quả của việc phải chịu hình phạt khi bị kết án là vô cùng to lớn.

Do đó, ICCPR quy định một cá nhân có quyền được bồi thường trong một vụ án có chứng cứ cuối cùng rằng cá nhân đó là nạn nhân của việc xét xử sai. Việc bồi thường chỉ phát sinh khi việc xét xử sai đó là lỗi của các cơ quan tiến hành tố tụng, nạn nhân không có lỗi trong việc xét xử sai.

Tại Bình Luận chung số 32 nói rõ hơn về quyền được bồi thường do bị xét xử oan sai như sau:

- Bồi thường theo pháp luật phải được áp dụng với người đã bị kết án và chịu thi hành án và nếu bản án của họ bị thay đổi hoặc họ đã được ân xá trên cơ sở có chứng cứ mới ghi nhận có oan sai. Các quy định pháp lý đảm bảo rằng việc bồi thường và thực hiện bồi thường trong thời hạn hợp lý.[28]

- Đảm bảo này vẫn được áp dụng nếu việc không đưa ra các bằng chứng về oan sai là do một phần hay toàn bộ lỗi của bị cáo. Trong những trường hợp đó trách nhiệm thu thập chứng cứ là của nhà nước, hơn nữa, nếu phán quyết được đưa ra trong quá trình kháng cáo, tức là trước khi có phán quyết cuối cùng, hoặc đã có ân xá do lý do nhân đạo hoặc đặc biệt theo tính chất của bản án, hoặc đã có xem xét công bằng, thì điều đó không ngụ ý là có oan sai. [28]

g. Quyền không bị áp dụng các luật có hiệu lực hồi tố, không bị xét xử hai lần về cùng một tội phạm

Quyền không bị áp dụng các luật có hiệu lực hồi tố được quy định tại điều 15(1) ICCPR, điều 7(2) Công ước Châu Âu và điều 22 quy chế Tòa án hình sự Quốc tế đều đảm bảo quyền không bị cho là có tội với căn cứ hành động hoặc không hành động mà không tạo thành một hành vi phạm tội tại thời điểm hành vi cấu thành.

Việc cấm hồi tố của luật hình sự có tính cơ bản trong một xã hội pháp quyền, một khía cạnh đảm bảo khả năng dự đoán hoặc biết trước về mặt pháp lý và bởi vậy đảm bảo về mặt pháp lý đối với các cá nhân.

Quyền không bị xét xử hai lần về cùng một tội phạm quy định tại điều 14 (7) ICCPR: “không ai bị xét xử hoặc trừng phạt lặp lại đối với một hành vi phạm tội mà người đó đã bị kết án hoặc đã được tuyên trắng án phù hợp với pháp luật và thủ tục tố tụng hình sự của mỗi nước”. Điều 8(4) Công ước Châu Phi đảm bảo nguyên tắc này

như sau: “Một người bị tố cáo được tuyên trắng án bởi một bản án chung thẩm sẽ không bị đưa ra xét xử tại một phiên tòa mới với nguyên nhân tương tự”. Nghị định thư số 7 của công ước Châu Âu quy định tại điều 4(1): “không ai bị xét xử hoặc trừng phạt hai lần trong quá trình tố tụng hình sự thuộc quyền tài phán của cùng một quốc gia vì một hành vi phạm tội mà cuối cùng anh ta đã bị kết án hoặc được tuyên trắng án theo quy định của pháp luật và thủ tục tố tụng hình sự của nước đó”. Tuy nhiên, theo điều 4(2) Nghị định thư này, những quy định này “không cản trở việc mở lại vụ án nếu có bằng chứng mới hoặc những tình tiết mới được phát hiện, hoặc nếu có thiếu sót cơ bản trong quá trình tố tụng trước đó làm ảnh hưởng đến kết quả vụ án”.

Quyền này được giải thích cụ thể tại Bình luận chung số 32 của Ủy ban nhân quyền (giám sát thực thi ICCPR) như sau:

- Điều khoản này cấm đưa một người mà trước đây đã bị tuyên án hoặc được tha về cùng một tội danh ra trước cùng một tòa án một lần nữa, hay trước một tòa án khác với cùng một tội danh. Ví dụ, một người được miễn tội bởi một tòa án dân sự sẽ không thể bị xử lại với cùng tội danh đó trước tòa quân sự hay tòa án đặc biệt.[28]

- Sẽ không bị coi là vi phạm quy định ở Điều 14 khoản 7 trong trường hợp một tòa án cấp cao hơn huỷ bỏ bản án và ra lệnh xét xử lại. Hơn nữa, nó không ngăn cấm việc xét xử lại trong một số trường hợp đặc biệt, ví dụ như phát hiện thêm chứng cứ mới mà có thể giúp miễn tội cho bị cáo[28].

- Đảm bảo này áp dụng cho hành vi phạm tội hình sự nhưng không áp dụng với các biện pháp kỷ luật mà không phải là một hành vi phạm tội hình sự theo quy định ở Điều 14 của Công ước. Hơn nữa, không áp dụng nguyên tắc này (khi vụ việc liên quan đến hệ thống tư pháp của hai hay nhiều hơn quốc gia). Tuy vậy, điều này cần hiểu là các quốc gia cần nỗ lực hạn chế việc xét xử hai lần cho cùng một tội danh theo các Công ước quốc tế về nhân quyền. [28]

1.2. Vai trò, vị trí và tầm quan trọng của quyền được xét xử công bằng

1.2.1. Xét xử công bằng là công cụ, phương tiện hữu hiệu để bảo vệ quyền con người

Thông thường, khi một người bị nghi ngờ phạm tội và trở thành bị can trong các vụ án hình sự, đặc biệt là trong các trường hợp bị tạm giam, tạm giữ, họ rất dễ

bị vi phạm đến các quyền con người, như quyền tự do và an ninh cá nhân, quyền không bị tra tấn, quyền được bảo vệ đời tư... Tuy nhiên, theo nguyên tắc suy đoán vô tội thì không ai bị coi là có tội khi chưa có bản án có hiệu pháp luật của tòa án có thẩm quyền. Nguyên tắc bình đẳng thì mọi người đều có quyền bình đẳng, không phân biệt đối xử trước pháp luật. Do đó, các nội dung của xét xử công bằng sẽ trở thành công cụ hữu hiệu để bảo vệ các quyền con người. Nó cho phép các cơ quan tiến hành tố tụng có thể duy trì hàng loạt các quyền con người đảm bảo cho việc thi hành công lý từ lúc nghi ngờ tội phạm cho đến khi thực thi bản án. Nên ngay từ giai đoạn điều tra đến phiên xét xử cuối cùng, những người bị nghi là phạm tội vẫn được hưởng các quyền và tự do căn bản và bình đẳng trước pháp luật. Các nguyên tắc này là công cụ để bảo vệ các quyền con người khác: Như quyền sống, quyền tự do và an ninh cá nhân, quyền được bảo vệ đời tư, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, quyền kết hôn lập gia đình, quyền tự do kinh doanh, quyền lao động...

Quyền sống là một quyền cơ bản quan trọng của con người được quy định tại điều 3 UDHR: "Mọi người đều có quyền sống, quyền tự do và an toàn cá nhân". Khi một người bị nghi phạm tội, bất kể là tội phạm ít nghiêm trọng hay đặc biệt nghiêm trọng, bị tạm giam tạm giữ hay không thì quyền sống của cá nhân đó vẫn được tôn trọng và đảm bảo. Quyền sống ở đây bao gồm cả quyền được sống và những điều kiện tối thiểu căn bản cho cuộc sống phải được đảm bảo.

Quyền tôn trọng đời sống riêng tư, gia đình và thư tín được ghi nhận tại điều 17 (1) ICCPR "Không ai bị can thiệp tùy tiện hoặc bất hợp pháp đến đời sống riêng tư, gia đình, nhà ở, thư tín, hoặc bị xúc phạm bất hợp pháp đến danh dự và uy tín". Ngoài ra quyền này còn được ghi nhận trong nhiều công ước khác như điều 11 Công ước Châu Mỹ về quyền con người, điều 8 công ước Châu Âu về quyền con người. Khi một người bị nghi phạm tội thì đời sống riêng tư dễ bị xáo trộn, họ dễ bị nghe lén điện thoại, khám xét nơi ở, can thiệp vào thư tín... nhưng theo nguyên tắc suy đoán vô tội của quyền xét xử công bằng thì các quyền này của họ phải được đảm bảo, trừ những trường hợp đặc biệt cần thiết phục vụ cho việc điều tra. Nguyên tắc pháp trị nêu "Công dân không bị bắt giữ tùy tiện, nhà cửa không bị khám xét mà không có lý do chính đáng hoặc không bị tịch thu tài sản cá nhân". Vấn đề nghe trộm điện thoại

đã được đặt lên hàng đầu trong một số vụ do Tòa án nhân quyền châu Âu xét xử. Tòa án nhân quyền Châu Âu đã thống nhất rằng việc nghe trộm điện thoại cũng được xem là “một sự can thiệp của nhà chức trách” tới quyền được tôn trọng thư từ và đời sống riêng của đương sự được quy định trong Điều 8 của công ước Châu Âu.

Quyền được đối xử nhân đạo và không bị tra tấn: Quyền này được ghi nhận tại điều 7 ICCPR “Không ai có thể bị tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt một cách tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm”. Tuy nhiên khi một người bị nghi phạm tội, đặc biệt là trong những trường hợp bị tạm giam, tạm giữ, họ dễ bị tra tấn, bị dùng nhục hình để ép cung. Do đó, quyền này được tái khẳng định với những người bị mất tự do, bằng quyền được đối xử nhân đạo và được tôn trọng nhân phẩm (điều 10(1) ICCPR; điều 5(2) của công ước Châu Mỹ). Căn cứ vào sự phổ biến các biện pháp tra tấn ở khắp nơi trên thế giới, các công ước đã đẩy mạnh việc xóa bỏ tập tục phi pháp này một cách hiệu quả và được mở rộng dưới sự bảo trợ của Liên Hợp quốc và hai tổ chức khu vực là tổ chức các nước châu Mỹ và Hội đồng Châu Âu. Quyền này còn được khẳng định tại Điều 55 quy chế Tòa án hình sự Quốc tế. Điều 55(1)(b) quy định một người đang trong quá trình điều tra không bị ép buộc, cưỡng bức, hay đe dọa dưới bất kỳ hình thức nào, hoặc bị tra tấn hoặc bất kỳ sự trừng phạt hay đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm”. Do vậy, trong quá trình điều tra hình sự và truy tố, những quy định nghiêm cấm và bất khả xâm phạm mang tính quốc tế về tra tấn và mọi hình thức đối xử, trừng phạt vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm phải được tôn trọng tại mọi thời điểm, trong mọi hoàn cảnh. ..

1.2.2. Xét xử công bằng là nhân tố quan trọng của pháp quyền

Theo nguyên tắc Pháp quyền (Principles of the rule of law) thì: “Pháp quyền có nghĩa là không một cá nhân nào, dù là tổng thống hay công dân, được đứng trên luật pháp. Các chính phủ dân chủ thực thi quyền lực bằng luật pháp và bản thân họ cũng phải chịu những hạn chế của pháp luật.

Luật pháp phải thể hiện ý chí của nhân dân, chứ không phải ý muốn của các vị hoàng đế, những nhà độc tài, các tướng lĩnh, chức sắc tôn giáo hay các đảng phái chính trị tự phong”.

Pháp quyền là nền tảng của xã hội dân chủ, nhưng không có sự nhất trí hoàn toàn về tất cả các yếu tố tạo nên pháp quyền. Tuy nhiên pháp quyền thường được thừa nhận là các công dân đều được bảo vệ trước những hành động tùy tiện của các cấp chính quyền nếu như các quyền của họ được ghi nhận trong luật pháp. Luật pháp phải được công bố công khai cho tất cả mọi người, được áp dụng bình đẳng và thực thi hiệu quả. Do đó, việc chấp hành quyền lực nhà nước phải dựa trên các đạo luật được ban hành theo Hiến pháp và nhằm mục đích bảo vệ tự do, công lý và tính chắc chắn của pháp luật. Như vậy pháp quyền, trước hết có nghĩa là sự tồn tại và thực hiện hiệu quả luật pháp mà không có sự phân biệt đối xử và được mọi người biết đến. Vì mục đích này, nhà nước cần phải thiết lập các thể chế bảo vệ hệ thống luật pháp, bao gồm cả tòa án, công tố và cảnh sát. Các thể chế này tự bị ràng buộc theo các quy định của pháp luật đã được đặt ra và thực hiện công tác xét xử. Do đó, có thể nói xét xử công bằng là nhân tố quan trọng của pháp quyền.

Nói đến xét xử là nói đến việc thực thi pháp luật thông qua các thể chế tòa án, công tố và cảnh sát. Xét xử công bằng là việc thực thi pháp luật một cách công bằng, hiệu quả và đảm bảo được quyền bình đẳng của tất cả mọi người trước pháp luật. Từ thời cổ Hy Lạp, La Mã, người ta đã khẳng định: Ở đâu có pháp luật thì ở đó phải có một hệ thống đảm bảo cho pháp luật được thực thi một cách nghiêm chỉnh. Sự đảm bảo đó trước hết phải bằng hoạt động của các cơ quan trong hệ thống các cơ quan nhà nước. Các cơ quan này có chức năng xét xử các hành vi, vi phạm các quy định của pháp luật nhà nước. Đó là hệ thống các cơ quan tư pháp [9, 78]. Sức mạnh của nhà nước pháp quyền tùy thuộc nhiều vào niềm tin của người dân vào hệ thống tư pháp, vào công tác xét xử. Công tác xét xử có công bằng hay không đã cung cấp cho xã hội cái nhìn, nhận xét về nền pháp quyền của một đất nước. Xét xử công bằng có nhiệm vụ bảo vệ địa vị tối cao của Hiến pháp và pháp luật, bảo vệ giá trị thiêng liêng và hiệu quả của pháp luật.

Theo nguyên tắc của pháp quyền (Principles of the Rule of Law) thì:

“Công dân ở các nền dân chủ sẵn sàng tuân thủ luật pháp của xã hội bởi vì họ đang tuân thủ chính những nguyên tắc và quy định của họ. Công lý đạt được một

cách hoàn thiện nhất khi luật pháp được xây dựng bởi chính người dân, những người phải tuân thủ luật pháp.

Theo pháp quyền, một hệ thống tòa án độc lập và vững mạnh phải có sức mạnh, quyền lực, các nguồn lực và uy tín để buộc các quan chức chính phủ, kể cả những nhà lãnh đạo cao nhất phải chịu trách nhiệm trước các quy định và luật pháp của quốc gia.

...

Công dân phạm tội phải được xét xử công khai và nhanh chóng, được đối diện và chất vấn những người cáo buộc. Nếu bị kết án, họ có thể không chịu những hình phạt dã man và hoặc bất thường

Công dân không bị ép buộc phải nhận tội. Nguyên tắc này bảo vệ cho công dân khỏi bị ép buộc, lạm dụng hoặc đánh đập và giảm đáng kể tình trạng cảnh sát sử dụng những biện pháp đó”[42]

Như vậy giữa pháp quyền và xét xử công bằng có mối quan hệ không thể tách rời. Xét xử công bằng là nhân tố quan trọng của pháp quyền. Không có pháp quyền là một trong những trở ngại lớn để thực hiện quyền được xét xử công bằng. Ngược lại, xét xử công bằng được thực thi tốt là công cụ để phản ánh pháp quyền của một đất nước, là vấn đề trọng tâm của pháp quyền.

1.2.3. Xét xử công bằng là cơ sở của an ninh con người, phát triển kinh tế - xã hội.

An ninh con người là một khái niệm bao gồm hai khía cạnh chính, đó là: an toàn trước các mối đe dọa triền miên như đói khát, bệnh tật và áp bức; con người được bảo vệ trước những biến động bất thường và có hại đối với cuộc sống hàng ngày - bất luận ở trong gia đình, nơi công sở hay ở cộng đồng. Mặt khác, theo Ủy ban An ninh con người của Liên hợp quốc thì an ninh con người là phải bảo vệ các giá trị cơ bản quan trọng nhất trong cuộc sống của tất cả mọi người theo hướng tăng cường khả năng tự do lựa chọn và hưởng thụ của con người, nghĩa là bảo vệ con người khỏi những mối đe dọa và tình huống nguy hiểm và hiện hữu ở khắp mọi nơi. Nói cách khác, nó có nghĩa cần phải tạo dựng cùng lúc các hệ thống chính trị, xã hội, môi

trường, kinh tế, quân sự và văn hóa để chúng giúp con người đặt nền móng vững chắc cho sự tồn tại, cho cuộc sống bản thân và bảo vệ nhân phẩm của chính mình.

Từ khái niệm an ninh con người như đã nêu trên, có thể thấy an ninh con người bắt nguồn từ pháp quyền và xét xử công bằng. An ninh không thể thực hiện được nếu không có pháp quyền và xét xử công bằng. Do đó, có thể nói xét xử công bằng là một trong những cơ sở quan trọng của việc bảo vệ an ninh con người. Xét xử công bằng trực tiếp góp phần vào việc đảm bảo an ninh cho con người và đảm bảo để không ai bị truy tố và bắt giữ một cách tùy tiện, để mọi người được xét xử công bằng trước tòa án dưới sự chủ tọa của một thẩm phán công bằng và vô tư. Theo nguyên tắc pháp quyền (Principles of the Rule of law) thì: “Công dân không bị bắt giữ tùy tiện, nhà cửa không bị khám xét mà không có lý do chính đáng hoặc không bị tịch thu tài sản cá nhân”[43]. Sự công bằng trong các vụ kiện ở tòa cấu thành công lý và đảm bảo lòng tin của công dân vào việc xét xử khách quan và theo pháp luật.

Một bộ máy tư pháp độc lập, vô tư có khả năng đảm bảo việc xét xử công bằng các vụ kiện không chỉ quan trọng đối với quyền và lợi ích của mỗi người nói chung, mà còn quan trọng đối với các pháp nhân khác, bao gồm thực thể kinh tế, tập đoàn kinh tế khác. Vì khi có một bộ máy tư pháp độc lập, vô tư, xét xử công bằng thì sự tiếp cận với tòa án đối với mọi cá nhân, tổ chức là như nhau và dễ dàng, thuận tiện. Các quyền và lợi ích hợp pháp của các bên sẽ được bảo vệ tốt, tình trạng căng thẳng xã hội có thể điều chỉnh dễ dàng hơn và ý định vi phạm pháp luật khó nảy sinh hơn. Đó là điều kiện để đảm bảo cho một xã hội an toàn, an ninh.

Hơn nữa, một hệ thống tư pháp chặt chẽ không chỉ thực hiện chức năng sửa chữa mà còn thực hiện chức năng ngăn ngừa, hệ thống này giúp cắt giảm tỷ lệ tội phạm và nạn tham nhũng, do đó góp phần bảo vệ tự do, an ninh sức khỏe, an ninh chính trị. Trong các tình huống hậu xung đột, chẳng hạn như ở Bosnia và Herzegovina, việc tái thiết pháp quyền và quyền được xét xử công bằng đặc biệt quan trọng nhằm tăng cường an ninh cho mọi người nhờ có sự ổn định về luật pháp, thi hành công lý, công bằng và quản lý tốt.

Kinh tế - xã hội của một quốc gia có phát triển theo chiều hướng tiến bộ hay không phụ thuộc nhiều vào hệ thống pháp luật và các cơ quan hành chính nhà nước, trong đó có tòa án là cơ quan có chức năng xét xử. Ở một quốc gia có hệ thống tòa án tốt thì sẽ có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển kinh tế-xã hội của quốc gia đó. Khi đó xu hướng đầu tư của các tổ chức kinh tế trong nước cũng như ở nước ngoài sẽ tăng cao và do đó sẽ làm nền kinh tế phát triển. Ngược lại, ở một quốc gia mà hệ thống tòa án không độc lập, sự tiếp cận tòa án không bình đẳng... thì sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến sự đầu tư đối với nền kinh tế. Do đó, xét xử công bằng là một trong những cơ sở của sự phát triển kinh tế-xã hội của một quốc gia.

1.3. Hậu quả của việc vi phạm quyền được xét xử công bằng

Xét xử, dù là trong các vụ án hình sự hay phi hình sự thì kết quả cuối cùng của việc xét xử là ban hành bản án của tòa án có hiệu lực thi hành bắt buộc đối với các bên. Đối với các vụ án hình sự thì phán quyết của tòa án liên quan đến trách nhiệm hình sự của các bên- đó là hình phạt tù hoặc hình phạt tử hình. Như vậy cá nhân người bị kết án sẽ bị hạn chế hoặc mất quyền tự do hoặc bị tước đoạt quyền sống, mất các quyền dân sự – chính trị khác. Nếu việc xét xử không đảm bảo xét xử công bằng dẫn đến kết quả cuối cùng đó là oan sai thì hậu quả của nó liên quan đến quyền sống, quyền tự do... của con người. Đối với các vụ án phi hình sự thì phán quyết cuối cùng của tòa án thường liên quan đến các quyền về sở hữu, về nhân thân...của các bên. Do đó, nếu kết quả của việc xét xử đó do không đảm bảo quyền xét xử công bằng mà dẫn đến oan sai, thì rõ ràng trong trường hợp này việc vi phạm quyền được xét xử công bằng đã ảnh hưởng đến các quyền kinh tế - xã hội... của các bên. Như vậy, việc vi phạm quyền được xét xử công bằng sẽ để lại hậu quả trong việc thụ hưởng nhiều quyền quan trọng của con người, không những các quyền dân sự – chính trị, mà còn ảnh hưởng đến các quyền kinh tế – xã hội... Ở đây tác giả tập trung phân tích hậu quả của nó đối với một số quyền cơ bản.

1.3.1. Hậu quả do vi phạm quyền xét xử công bằng đối với quyền sống

Quyền sống đầu tiên được đề cập tại Điều 3 UDHR. Điều này được cụ thể hóa tại điều 6 (1) ICCPR: “Mọi người đều có quyền có hữu là được sống. Quyền

này phải được pháp luật bảo vệ, không ai có thể bị tước mạng sống một cách tùy tiện. Ngoài ra, quyền này còn được đề cập tại Công Ước về quyền trẻ em (điều 6), Công ước về ngăn ngừa và trừng trị tội diệt chủng (điều 2)...

Tuy nhiên cũng tại điều 6 (2) quy định về hình phạt tử hình: “Ở những nước mà hình phạt tử hình chưa được xóa bỏ thì chỉ được phép áp dụng hình phạt tử hình đối với những tội ác nghiêm trọng nhất căn cứ vào luật pháp hiện hành tại thời điểm tội phạm được thực hiện và không được trái với những quy định của công ước này và công ước về ngăn ngừa và trừng trị tội diệt chủng. Hình phạt tử hình chỉ được thi hành trên cơ sở bản án đã có hiệu lực pháp luật, do một tòa án có thẩm quyền phán quyết”.

Như vậy quyền sống là quyền cố hữu. Tuy nhiên, ở một số nước còn áp dụng hình phạt tử hình, đối với những tội phạm đặc biệt nghiêm trọng thì người phạm tội có thể bị tước đoạt quyền sống thông qua hình phạt tử hình. Cũng theo Điều 6(2) ICCPR thì hình phạt tử hình chỉ được thi hành trên cơ sở bản án đã có hiệu lực pháp luật – kết quả của một quá trình xét xử. Như vậy, trong trường hợp này quyền sống của một người sẽ bị ảnh hưởng bởi việc xét xử có công bằng hay không. Tại đoạn 59 Bình luận chung số 32 của Ủy Ban nhân quyền nêu “Trong trường hợp xét xử các vụ án tử hình, đảm bảo về xét xử công bằng là đặc biệt quan trọng. Việc không tôn trọng nguyên tắc của Điều 14 khi xét xử các vụ án tử hình cấu thành sự vi phạm quyền được sống nêu ở Điều 6 của Công ước.[28]

Đối với những người bị nghi ngờ phạm những tội đặc biệt nghiêm trọng, tội mà có khung hình phạt đến tử hình, thông thường họ dễ bị tạm giam, tạm giữ để phục vụ công tác xử lý tội phạm hoặc để ngăn ngừa tội phạm có thể xảy ra tiếp theo. Việc xử lý tội phạm là một quá trình bao gồm các giai đoạn điều tra, truy tố và xét xử, được thực hiện bởi các cơ quan tư pháp: Cơ quan điều tra (CQĐT), Viện kiểm sát (VKS) và tòa án. Mà cụ thể đó chính là các cán bộ tư pháp ; Điều tra viên, kiểm sát viên và thẩm phán, là những con người thực thi việc áp dụng pháp luật vào thực tiễn. Mà đã là con người thì việc mắc sai lầm trong thi hành công vụ là điều không tránh khỏi. Khi một bên là nhân danh nhà nước để tiến hành các hoạt động tố tụng như lấy lời khai bị can, bị cáo, giám định thương tật... một bên là người phạm tội

(và nhất là trong trường hợp bị tạm giam, tạm giữ) sẽ dẫn đến việc mất cân bằng về vị thế, quyền hạn. Chính trong điều kiện đó, bị can, bị cáo lại càng dễ bị vi phạm các quyền con người, trong đó có quyền được xét xử công bằng như quyền nhờ luật sư, quyền không bị đánh đập, tra tấn... “Việc ép cung là sự vi phạm cả Điều 7 của Công ước trong đó quy định về cấm tra tấn, đối xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo và Điều 14 khoản 3 (g) trong đó cấm bắt buộc bị cáo phải thú nhận hay nhận tội [28]. Khi các quyền được xét xử công bằng không được đảm bảo sẽ dẫn đến hậu quả là vi phạm quyền sống, là quyền thiên liêng cơ bản nhất của con người.

1.3.2. Hậu quả do vi phạm quyền xét xử công bằng đối với các quyền tự do

Tự do là một khái niệm bao gồm nhiều khía cạnh như tự do về thân thể, tự do đi lại, tự do ngôn luận và biểu đạt, tự do hội họp... Quyền tự do đầu tiên được quy định tại điều 3 UDHR “mọi người đều có quyền sống, quyền tự do và an toàn cá nhân”, quy định này sau đó được cụ thể hóa tại nhiều điều luật của ICCPR. Tại điều 9 nêu “mọi người đều có quyền hưởng tự do và an toàn cá nhân”, điều 12 “bất cứ ai cư trú hợp pháp trên lãnh thổ của một quốc gia đều có quyền tự do đi lại và tự do lựa chọn nơi cư trú”, điều 19 “mọi người có quyền tự do ngôn luận” ...

Theo các quy định nêu trên thì một người có đầy đủ các quyền tự do để làm những việc mà pháp luật không cấm. Tuy nhiên khi họ bị tuyên phạt hình phạt tù, dù là tù có thời hạn hay không có thời hạn, họ sẽ bị hạn chế các quyền tự do nói trên.

Hình phạt tù là kết quả của một quá trình xét xử gắn liền với hành vi phạm tội đã được thực hiện. Quá trình xét xử đó cũng bao gồm các giai đoạn điều tra, truy tố và xét xử được thực hiện bởi những con người cụ thể, là các cán bộ tư pháp. Trong quá trình xét xử đó, dù chỉ có một vi phạm đối với một trong các quyền được xét xử công bằng như đã phân tích trên, cũng sẽ làm ảnh hưởng đến kết quả cuối cùng của vụ án. Ví dụ một người bị tuyên phạt hình phạt tù có thời hạn, nhưng người đó không được có mặt tại phiên xét xử mình mà không có lý do chính đáng, và cũng không được giao bản án hay niêm yết bản án tại nơi họ cư trú. Nên đã không biết được kết quả của việc xét xử và đã không thực quyền kháng cáo. Thực tế thì người này không phạm tội như kết quả giải quyết của tòa án và có chứng cứ

chứng minh sự ngoại phạm của mình trong thời gian tội phạm xảy ra. Rõ ràng trường hợp này đã vi phạm quyền được xét xử công bằng của người đó, và hậu quả của nó là đã tước đoạt các quyền tự do của anh ta một cách trái pháp luật.

Do vậy có thể thấy rằng việc xét xử các vụ án hình sự sẽ có sự ảnh hưởng rất lớn đối với các quyền của con người, trong đó có các quyền tự do. Quá trình xét xử đó có công bằng, khách quan thì kết quả đó mới chính xác, ngược lại nếu quá trình xét xử đó không công bằng, không khách quan sẽ dẫn đến kết quả đó không đúng. Và như vậy, hình phạt được đưa ra là không thỏa đáng, không phù hợp. Và mặc nhiên đã trực tiếp tước bỏ quyền tự do của con người.

1.3.3. Hậu quả do vi phạm quyền xét xử công bằng với các quyền dân sự – chính trị khác

Ngoài việc để lại hậu quả đối với quyền sống và các quyền tự do như đã phân tích trên. Việc vi phạm quyền được xét xử công bằng còn để lại hậu quả nghiêm trọng trong việc thụ hưởng một số quyền con người khác như: quyền không bị phân biệt đối xử, quyền được bảo vệ không bị tra tấn, quyền được bảo vệ không bị bắt, giam giữ tùy tiện, quyền được bảo vệ đời tư, quyền kết hôn lập gia đình, quyền tham gia vào đời sống chính trị...

Khi một người bị xét xử về các hành vi vi phạm pháp luật hình sự, sẽ gắn liền với trách nhiệm hình sự và hình phạt. Một người bị tuyên phạt hình phạt tù có thời hạn hoặc không có thời hạn, thậm chí là hình phạt tử hình thì ngoài việc bị tước bỏ hạn chế các quyền như đã phân tích ở trên, sẽ bị tước bỏ, hạn chế một số quyền công dân nhất định như: Quyền không bị bắt giam giữ, quyền được bảo vệ đời tư, quyền tham gia vào đời sống chính trị... Việc xét xử không đảm bảo các yếu tố về quyền được xét xử công bằng (bao gồm một trong các nội dung như phân tích trên) sẽ dẫn đến việc đưa ra phán quyết về hình phạt không chính xác, thậm chí là oan sai. Do đó, hình phạt được đưa ra không tương xứng hoặc không đúng với hành vi của người bị xét xử. Và sẽ ảnh hưởng, hạn chế đến các quyền dân sự – chính trị nêu trên.

1.3.4. Hậu quả do vi phạm quyền xét xử công bằng đối với các quyền về sở hữu, quyền nhân thân và một số quyền xã hội kinh tế- xã hội và văn hóa

Đối với các tranh chấp trong lĩnh vực phi hình sự gồm: dân sự, kinh tế, hành chính, lao động..., thông thường là tranh chấp giữa các bên đương sự với nhau, liên quan đến các vấn đề như: tranh chấp tài sản, nhà cửa, đất đai, hay các tranh chấp về yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, tranh chấp về lao động... Như vậy đối với các tranh chấp này, không có yếu tố hình phạt và trách nhiệm hình sự, mà chỉ là các tranh chấp liên quan đến quyền tài sản, quyền nhân thân, quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại...

Việc xét xử các vụ án phi hình sự cũng sẽ do Tòa án thực hiện theo một quá trình tố tụng nhất định, và kết quả cuối cùng, dù là bằng bản án hay quyết định cũng đều có hiệu lực thi hành bắt buộc đối với các bên. Do đó, cần phải đảm bảo các yêu cầu của quyền được xét xử công bằng như đã phân tích trên. Khi quyền được xét xử công bằng không được đảm bảo hoặc vi phạm sẽ dẫn đến kết quả xét xử sai. Kết quả này cũng sẽ trực tiếp hoặc gián tiếp ảnh hưởng, chi phối đến các quyền sở hữu, quyền nhân thân và một số quyền khác của con người.

1.4. Bảo vệ quyền được xét xử công bằng là một thách thức toàn cầu

Mọi người đều có quyền được xét xử công bằng cả trong các vụ án hình sự và phi hình sự. Và việc bảo vệ có hiệu quả các quyền con người phụ thuộc rất nhiều vào khả năng tiếp cận thường xuyên với một tòa án có thẩm quyền, độc lập và không thiên vị, có thể thực thi công lý một cách công bằng. Để đảm bảo vấn đề xét xử công bằng được bảo vệ và thực thi tốt trên thực tế đòi hỏi nhiều yếu tố, như hệ thống luật pháp, hệ thống tòa án, tính chuyên nghiệp của công tố viên và Luật sư...

Thực tế, khi nhìn bao quát theo quan niệm luật pháp của các tổ chức giám sát quốc tế, có thể thấy rõ ràng, quyền được xét xử công bằng thường xuyên bị vi phạm ở nhiều nơi trên thế giới. Chẳng hạn, phần lớn các vụ được Ủy ban nhân quyền thụ lý theo Nghị định thư không bắt buộc, trên thực tế thường liên quan đến nghi vấn về việc vi phạm các quyền được xét xử công bằng ở giai đoạn tiền xử án hoặc xử án.

Có thể thấy rằng quyền được xét xử công bằng thường xuyên bị vi phạm và vi phạm ở nhiều khía cạnh khác nhau. Có nhiều lý do kể cả lý do khách quan và chủ quan để dẫn đến việc vi phạm quyền được xét xử công bằng.

Như vậy, việc bảo vệ và thúc đẩy quyền được xét xử công bằng là một thách thức toàn cầu, không những ở những nước chậm phát triển, đang phát triển mà ở cả những nước phát triển. Đó là một thách thức toàn cầu của toàn nhân loại. Đòi hỏi sự nỗ lực toàn cầu.

Chương 2

THỰC TRẠNG VẤN ĐỀ ĐẢM BẢO QUYỀN ĐƯỢC XÉT XỬ CÔNG BẰNG Ở VIỆT NAM

2.1. Quy định của pháp luật Việt Nam về quyền được xét xử công bằng: Những nét tương đồng với luật quốc tế và những hạn chế, bất cập

Việt Nam là một trong những quốc gia đã gia nhập công ước ICCPR rất sớm từ năm 1982, gia nhập tuyên ngôn thế giới về quyền con người, Công ước về quyền trẻ em. .. Trong quá trình nội luật hóa đưa những quy định trong các văn kiện nói trên về quyền con người, trong đó có quyền được xét xử công bằng vào pháp luật quốc gia, Đảng và Nhà nước ta đã tích cực đưa những nội dung về quyền con người, trong đó có quyền được xét xử công bằng vào hệ thống pháp luật quốc gia Việt Nam một cách tương đối đầy đủ và hoàn thiện.

Trong hệ thống pháp luật quốc gia Việt Nam, thì quyền được xét xử công bằng đã bao quát đầy đủ các nội dung của quyền được xét xử công bằng theo các tinh thần của quốc tế. Cụ thể như sau:

2.1.1. Quyền bình đẳng trước tòa án, được xét xử bởi tòa án độc lập, không thiên vị và công khai

Trong pháp luật Việt Nam thì quyền bình đẳng được ghi nhận trước tiên tại điều 52 Hiến pháp 1992 “Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật”, tại Điều 63 Hiến pháp 1992 nêu: “Mọi công dân nữ và nam có quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và gia đình”[20]. Quyền này sau đó được cụ thể hóa trong các Bộ luật và luật cụ thể.

Trong Bộ luật tố tụng hình sự (BLTTHS) thì quyền bình đẳng được ghi nhận tại các Điều 5 nguyên tắc đảm bảo quyền bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật, tại điều 19 BLTTHS “Kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người đại diện hợp pháp của họ, người bảo vệ quyền lợi của đương sự đều có quyền bình đẳng trong việc đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, đưa ra yêu cầu và tranh

luận dân chủ trước tòa án”[25]. Tại điều 8 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS) quy định: “Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật , trước tòa án không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng tôn giáo, trình độ văn hóa, nghề nghiệp”[23].

Quyền được xét xử bởi một tòa án độc lập và không thiên vị được nội luật hóa trong hệ thống pháp luật Quốc gia Việt Nam tại các điều 16 BLTTHS “Khi xét xử, thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật”, tại điều 18 BLTTHS quy định “Việc xét xử của tòa án được tiến hành công khai, mọi người đều có quyền tham dự, trừ trường hợp do Bộ luật này quy định. Trong trường hợp đặc biệt cần giữ bí mật nhà nước, thuần phong mỹ tục của dân tộc hoặc để giữ bí mật của đương sự, theo yêu cầu chính đáng của họ thì tòa án xét xử kín, nhưng phải tuyên án công khai”. Quyền này còn được ghi nhận trong BLTTDS tại các điều 12 “Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật” . Điều 16 BLTTDS quy định về vấn đề đảm bảo sự vô tư của những người tiến hành hoặc tham gia tố tụng dân sự “Chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, thư ký tòa án, viện trưởng Viện kiểm sát, kiểm sát viên, người phiên dịch, người giám định, thành viên Hội đồng đánh giá không được tiến hành hoặc tham gia tố tụng, nếu có lý do xác đáng để cho rằng họ có thể không vô tư trong khi thực hiện quyền hạn của mình”.

Như vậy, nhìn chung tính độc lập và chỉ tuân theo pháp luật trong hoạt động xét xử của thẩm phán và hội thẩm nói riêng và sự độc lập xét xử của Tòa án nói chung phải gồm hai nội dung cơ bản sau:

Một là, các phán quyết của Tòa án, cụ thể là của thẩm phán và hội thẩm đối với bất kỳ vụ án nào, đối với bất kỳ cấp xét xử nào khi được đưa ra phải đảm bảo chí công vô tư, khách quan, không chịu bất cứ sự can thiệp, hạn chế bất hợp pháp của cá nhân, cơ quan hay tổ chức nào;

Hai là, các phán quyết này chỉ và phải dựa trên cơ sở sự thật khách quan của vụ án và các quy định của pháp luật hiện hành. Nói một cách khác, “pháp luật” là tối thượng, là căn cứ “duy nhất” để thẩm phán và hội thẩm dựa vào đó mà quyết định.

Theo các quy định nêu trên thì quyền bình đẳng và được xét xử bởi tòa án độc lập, không thiên vị và công khai đã được nội luật hóa một cách đầy đủ trong pháp luật quốc gia của Việt Nam. Đây là một trong những quy định mang tính tích cực, phù hợp với các quy định của quốc tế về quyền được bình đẳng, được xét xử bởi tòa án độc lập và không thiên vị.

Tuy nhiên, quy định về quyền này trong pháp luật Việt Nam vẫn còn có những hạn chế, bất cập:

Thứ nhất: Do cách thức tổ chức hệ thống tòa án tác động mạnh mẽ đến sự độc lập của tòa án khi xét xử. Ở nước ta, hệ thống tòa án được tổ chức theo cấp hành chính (lãnh thổ) nên sẽ có những hạn chế làm ảnh hưởng đến tính độc lập của tòa án, những hạn chế này có nguyên nhân từ việc tòa án có những mức độ khác nhau phải chịu sự chi phối của chính quyền địa phương. Nhiều khi cơ quan xét xử bị chi phối, tác động, can thiệp... phức tạp từ phía cá nhân có chức vụ, quyền hạn trong hệ thống các cơ quan Đảng và Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội... Thực tế một số người do không chịu được áp lực, không dám chịu trách nhiệm trước áp lực phức tạp, sợ “mất vị trí” nên đã không làm đúng theo quy định của pháp luật, dẫn đến vi phạm nguyên tắc này.

Thứ hai: Không độc lập về tài chính của cơ quan xét xử cũng là một trong những yếu tố chi phối sự độc lập của tòa án. Hiện nay, ở nước ta Ngân sách cho hoạt động xét xử vẫn chưa được độc lập, chưa có sự ưu tiên về tài chính cho hoạt động của tòa án. Chính vì vậy mà tại Nghị Quyết 49/NQ-TW “về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020” khẳng định “Nhà nước đảm bảo điều kiện vật chất cho hoạt động tư pháp phù hợp với đặc thù của từng cơ quan tư pháp và khả năng của đất nước.

2.1.2. Quyền được suy đoán vô tội

Trong pháp luật Việt Nam mà cụ thể là trong BLTTHS thì nguyên tắc suy đoán vô tội là một trong những nguyên tắc cơ bản. Tuy không nêu cụ thể quyền được suy đoán vô tội nhưng nội hàm của quyền này đã được ghi nhận tại các Điều 9 và 10 BLTTHS. Điều 9 BLTTHS quy định: “không ai bị coi là có tội khi chưa có bản án kết tội của tòa án đã có hiệu lực pháp luật”. Tại Điều 10 BLTTHS quy định:

“trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về các cơ quan tiến hành tố tụng. bị can, bị cáo có quyền nhưng không buộc phải chứng minh là mình vô tội”. Hai nguyên tắc này tuy không trực tiếp và cụ thể nói về “suy đoán vô tội”, nhưng đã phần nào phản ánh được tinh thần nội dung của nguyên tắc suy đoán vô tội mà các công ước quốc tế như ICCPR, UDHR... đã nêu. Hai nguyên tắc này thể hiện ở các nội dung cơ bản sau:

Không ai bị coi là có tội khi chưa có bản án kết tội của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Nguyên tắc này đòi hỏi bất cứ tội phạm nào cũng phải được chứng minh theo trình tự, thủ tục do pháp luật tố tụng hình sự quy định. Quá trình chứng minh tội phạm được thực hiện từ khi nhận được tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố của các cơ quan, tổ chức và được thực hiện thông qua các thủ tục khởi tố vụ án, khởi tố bị can, tiến hành các hoạt động điều tra, kết thúc điều tra đề nghị truy tố, truy tố bằng bản cáo trạng và tiến hành xét xử, điều tra công khai tại phiên tòa. Nếu có căn cứ để kết tội thì Tòa án sẽ ra bản án kết tội. Và người phạm tội chỉ bị coi là có tội khi đã có bản án có hiệu lực của tòa án.

Người bị tình nghi, bị can, bị cáo không có nghĩa vụ chứng minh sự vô tội của mình. Nghĩa vụ chứng minh tội phạm thuộc trách nhiệm của các cơ quan tiến hành tố tụng.

Cùng với việc khẳng định một người không thể bị coi là có tội khi chưa có bản án kết tội của Tòa án có hiệu lực pháp luật thì cũng có nghĩa thừa nhận người bị buộc tội không có nghĩa vụ phải chứng minh sự vô tội của mình. Để xác định một người là phạm tội, trên cơ sở đó tiến hành truy cứu, áp dụng trách nhiệm hình sự đối với người đó, các cơ quan tiến hành tố tụng (Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án) phải chứng minh được người đó là người thực hiện hành vi bị luật hình sự coi là tội phạm. Nếu không chứng minh được một người đã thực hiện tội phạm thì không thể kết tội người đó. Trên thực tế, có thể một người đã thực hiện tội phạm. Về khách quan, họ là người phạm tội, nhưng nếu không chứng minh được người đó đã thực hiện hành vi được luật hình sự coi là tội phạm, thì các cơ quan tiến hành tố tụng

cũng không thể truy cứu, áp dụng trách nhiệm hình sự đối với người đó. Chúng mình tội phạm là một quá trình. Quá trình đó diễn ra ở cả giai đoạn điều tra, giai đoạn truy tố và giai đoạn xét xử. Quyền và trách nhiệm chứng minh tội phạm không chỉ thuộc về Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát mà còn thuộc về Tòa án.

Người bị tình nghi (bị bắt giữ trước khi khởi tố bị can), bị can, bị cáo có quyền nhưng không có nghĩa vụ chứng minh sự vô tội của mình. Điều này có nghĩa, người bị bắt giữ, bị can, bị cáo có quyền đưa ra các chứng cứ để chứng minh mình không phạm tội. Ví dụ, chứng minh mình vô tội bằng việc đưa ra chứng cứ về thời gian xảy ra vụ việc mình không ở đó và không thể thực hiện hành vi phạm tội hoặc đưa ra chứng cứ chứng minh có người khác, chứ không phải mình, đã thực hiện tội phạm... Song, vì lý do nào đó, người bị bắt giữ, bị can, bị cáo cũng có thể từ chối chứng minh sự vô tội của mình thì các cơ quan tiến hành tố tụng chính là người phải làm việc này, đó là phải chứng minh sự vô tội của bị can, bị cáo.

Mọi nghi ngờ trong quá trình chứng minh tội phạm của người bị tình nghi, bị can, bị cáo nếu không được loại trừ theo trình tự, thủ tục do Bộ luật tố tụng hình sự quy định thì phải được giải thích có lợi cho người bị tình nghi, bị can, bị cáo.

Nguyên tắc suy đoán vô tội trong BLTTHS Việt Nam đòi hỏi sự buộc tội phải dựa trên những chứng cứ xác thực không còn nghi ngờ. Mọi sự nghi ngờ đối với người bị bắt giữ, bị can, bị cáo đều phải được kiểm tra, chứng minh làm rõ. Nếu không chứng minh làm rõ được sự nghi ngờ thì sự nghi ngờ đối với người bị bắt giữ, bị can, bị cáo phải được giải thích để áp dụng pháp luật theo hướng có lợi cho họ. Ví dụ, nghi ngờ một người là người phạm tội nhưng không chứng minh được họ phạm tội thì phải coi họ là người vô tội; nghi ngờ một người phạm tội nặng nhưng không chứng minh được họ phạm tội nặng mà chỉ có cơ sở xác định họ hành vi của họ thỏa mãn dấu hiệu của cấu thành tội phạm nhẹ hơn thì phải coi là họ phạm tội nhẹ hơn...

Mục đích của tố tụng hình sự là tội phạm phải được phát hiện và xử lý theo quy định của pháp luật, không làm oan người vô tội, không bỏ lọt tội phạm và người phạm tội. Tuy nhiên, trong thực tế, có thể xảy ra tình huống các chứng cứ buộc tội yếu, cả hai khả năng oan và lọt cùng song song tồn tại mặc dù các cơ quan

tiến hành tố tụng đã áp dụng tất cả các biện pháp cần thiết mà pháp luật quy định. Trong trường hợp này, nguyên tắc suy đoán vô tội đòi hỏi phải thực hiện theo hướng “Thà bỏ lọt tội phạm còn hơn làm oan người vô tội”.

Tuy nhiên, việc BLTTHS không ghi nhận chính thức nguyên tắc suy đoán vô tội thành nguyên tắc cơ bản đã dẫn đến có nhiều hạn chế, bất cập mà hệ quả tất yếu không lột tả được hết được các nội dung của nguyên tắc quan trọng này mà ICCPR và những công ước quốc tế khác đã nêu. Sau đây là một số bất cập, hạn chế của nó:

- *Về việc chứng minh sự vô tội:* Theo các nguyên tắc nêu trên thì: “trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về các cơ quan tiến hành tố tụng. Bị can, bị cáo có quyền nhưng không buộc chứng minh là mình vô tội”. Tuy nhiên, theo tính chất của cơ chế tố chức thì cơ quan điều tra, Viện kiểm sát là cơ quan buộc tội. Do đó, nguyên tắc thông thường là họ sẽ chú trọng truy tìm các chứng cứ chủ yếu là chứng cứ buộc tội. Không ai đi tìm chứng cứ gỡ tội, nếu có thì chẳng qua là ngẫu nhiên tìm thấy trong quá trình buộc tội. Đồng thời theo luật thì tài liệu, đồ vật liên quan đến vụ án do người tham gia tố tụng cung cấp chỉ có thể trở thành chứng cứ khi được nộp và được các cơ quan tố tụng chấp nhận đưa vào hồ sơ. Vì vậy khi các tài liệu, chứng cứ do người tham gia tố tụng cung cấp sẽ qua quá trình chọn lọc và chấp nhận của các cơ quan tiến hành tố tụng mới được đưa vào hồ sơ. Do ảnh hưởng của nguyên tắc nêu trên sẽ dẫn đến bất cập lớn là hồ sơ vụ án khi đưa ra tòa thường có xu hướng thiên về chứng cứ buộc tội, thiếu chứng cứ gỡ tội. Về điều kiện truy tìm chứng cứ cũng có sự khác biệt giữa các cơ quan tiến hành tố tụng và bị can, bị cáo. Các cơ quan tiến hành là những tổ chức có quyền và họ có quyền “áp dụng mọi biện pháp”. Trong khi đó những người bị tình nghi là phạm tội, bị can, bị cáo và đặc biệt là đối với những người bị tạm giam, tạm giữ (đã trở thành người yếu thế) thì việc thu thập chứng cứ để chứng minh vô tội là rất khó khăn.

Theo Ông Trần Văn Độ, nguyên chánh án TANDTC cho rằng bất cập này xuất phát từ cơ chế tố chức: “Cơ quan điều tra, VKS là cơ quan buộc tội thì rõ ràng chứng cứ chủ yếu là buộc tội. Có ai cố đi tìm chứng cứ gỡ tội đâu, nếu có thì chẳng qua là ngẫu nhiên tìm thấy trong quá trình buộc tội. Chứng cứ gỡ tội phải là bên bị

can, bị cáo, người bào chữa”. Nguyên Phó Viện trưởng Viện Khoa học kiểm sát VKSND Tối cao Đỗ Văn Đương cũng thừa nhận với thực tế này thì “quyền được suy đoán vô tội của bị cáo khó có thể được tôn trọng một cách thực sự” [37]

- *Về quyền được im lặng của Nghi can*: Trong pháp luật Việt Nam hiện nay chưa đưa ra được quyền im lặng của bị can, bị cáo một cách đầy đủ và toàn diện tại các giai đoạn tố tụng. Điều này đã tạo khoảng trống pháp lý, tạo cơ hội cho một số cơ quan tố tụng vận dụng sai nguyên tắc suy đoán vô tội. Theo điều 229 BLTTHS, nếu bị cáo không trả lời các câu hỏi thì HĐXX, kiểm sát viên, người bào chữa tiếp tục hỏi những người khác và xem xét vật chứng, tài liệu có liên quan đến vụ án”. Hiểu theo một nghĩa nào đó thì điều luật đã gián tiếp công nhận quyền được im lặng của bị cáo tại phiên tòa. Còn đối với người bị bắt, bị tạm giam, tạm giữ thì chưa có một quy định nào, dù chỉ gián tiếp đề cập đến quyền được im lặng như trên. Theo ThS Đinh Thế Hưng (Viện Nhà nước và Pháp luật) chỉ ra cái thiếu đầu tiên là luật không quy định quyền được im lặng của bị can, bị cáo trong các giai đoạn tố tụng. Điều này đã tạo khoảng trống pháp lý, tạo cơ hội cho một số cơ quan tố tụng vận dụng sai nguyên tắc suy đoán vô tội. Trong một bài viết, TS Võ Thị Kim Oanh (Trưởng khoa Luật hình sự ĐH Luật TP.HCM) cũng coi đây là “một hạn chế lớn của pháp luật về đảm bảo quyền con người”. [37]

Chính những bất cập như trên dẫn đến trên thực tế quyền được suy đoán vô tội trong pháp luật Việt Nam vẫn chưa được đảm bảo theo tiêu chuẩn mà tinh thần của ICCPR đã nêu. Và nguyên tắc này chỉ là hư ảo, không được áp dụng trên thực tế.

2.1.3. Quyền bào chữa

Trong pháp luật Việt Nam, quyền bào chữa được quy định tại BLTTHS, Luật luật sư và một số văn bản khác. Theo các Điều 48,49,50 thì người bị tạm giữ, bị can, bị cáo có các quyền: Quyền được biết lý do mình bị tạm giữ, được biết mình bị khởi tố về tội gì, được tự bào chữa hoặc nhờ bào chữa, được đưa ra tài liệu, chứng cứ, đồ vật, yêu cầu, được nhận các quyết định khởi tố, quyết định áp dụng, thay đổi hoặc hủy biện pháp ngăn chặn và các quyết định, các thông báo khác trong vụ án. Quyền được phiên dịch miễn phí được quy định tại điều 61 BLTTHS “người phiên

dịch do cơ quan điều tra, Viện kiểm sát hoặc tòa án yêu cầu trong trường hợp người tham gia tố tụng không sử dụng được tiếng Việt”. Quyền được trợ giúp pháp lý cũng được đưa vào khoản 3 điều 32 dự thảo sửa đổi Hiến pháp 1992: “người bị bắt, bị tạm giữ, tạm giam, bị điều tra, truy tố xét xử có quyền sử dụng trợ giúp pháp lý của người bào chữa”. Đối với quyền được trợ giúp pháp lý miễn phí được áp dụng trong những trường hợp phạm tội đặc biệt nghiêm trọng mà không có khả năng nhờ người bào chữa hoặc trường hợp bị can, bị cáo là người chưa thành niên mà gia đình không mời luật sư bào chữa.

Như vậy so với các tiêu chuẩn của quốc tế về quyền bào chữa thì quyền bào chữa trong pháp luật Việt Nam là tương đối hoàn thiện và đầy đủ. Thậm chí, trong bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam có nhiều quy định rộng hơn, chi tiết hơn quốc tế như trong luật hình sự Việt Nam đã có quy định về quyền yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng, quyền được tham gia một số công việc trong quá trình điều tra như khám nghiệm hiện trường, tham gia khám nghiệm tử thi, được nhận các quyết định xét xử truy tố...

Tuy nhiên, quyền bào chữa trong pháp luật Việt Nam vẫn còn nhiều vướng mắc, bất cập:

Thứ nhất: Luật chưa quy định chế tài đối với người bào chữa do không thực hiện hết trách nhiệm của người bào chữa. Trong thực tế, có nhiều trường hợp người bào chữa chưa toàn tâm, toàn ý thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người bào chữa theo quy định của pháp luật, dẫn đến vi phạm quyền của bị can, bị cáo. Đặc biệt là đối với những vụ án do các cơ quan tố tụng mời hay trợ giúp pháp lý miễn phí, nhiều trường hợp người bào chữa tham gia cho đúng thủ tục, có khi là vì lợi ích cá nhân... mà quên đi nhiệm vụ của một người bào chữa. Luật quy định nghĩa vụ của người bào chữa là làm sáng tỏ các tình tiết vụ án, nhưng lại quy định việc có mặt khi hỏi cung, thu thập chứng cứ, xét hỏi và tranh luận chỉ là quyền của họ vô hình chung đã tạo điều kiện cho người bào chữa không làm hết trách nhiệm.

Thứ hai: Luật chưa quy định chế tài đối với những người tiến hành tố tụng khi cố ý gây khó khăn, trở ngại cho người bào chữa: Xuất phát từ việc các cơ quan

tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng chưa coi trọng vai trò của người bào chữa hay thậm chí “ngại” sự tham gia của người bào chữa, nên trong nhiều trường hợp, người tiến hành tố tụng cố tình gây khó khăn cho người bào chữa, thậm chí còn đe dọa, thuyết phục bị can, bị cáo, người bị tạm giữ từ chối nhờ luật sư. Bộ luật tố tụng hình sự nước ta chỉ quy định những người tiến hành tố tụng phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về những hành vi và quyết định của mình. Tại điều 62 BLTTHS quy định về trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng giải thích và đảm bảo thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng, chương XXXV quy định về khiếu nại, tố cáo trong tố tụng hình sự. Nhưng chủ yếu vẫn là những quy định về thủ tục, chưa có chế tài cụ thể xử lý những trường hợp gây khó khăn, trở ngại cho người bào chữa.

2.1.4. Quyền được xét xử theo thủ tục riêng của người chưa thành niên

Việt Nam là một trong những nước đã tham gia công ước quốc tế về quyền trẻ em năm 1989, công ước ICCPR năm 1966. Hiệu đặc điểm của người chưa thành niên có nhiều hạn chế về thể chất, tâm sinh lý. Đồng thời đã quán triệt các tư tưởng, quan điểm mà pháp luật quốc tế đã đề cập về thủ tục xét xử đối với trẻ em vị thành niên phạm tội. Hiệu được mục đích của việc xét xử đối với trẻ vị thành niên chủ yếu là giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm. Do đó, trong pháp luật hình sự nước ta, thủ tục xét xử đối với người chưa thành niên phạm tội đã được ghi nhận riêng tại chương X của BLHS: “Những quy định đối với người chưa thành niên phạm tội”, chương XXXII BLTTHS “thủ tục tố tụng đối với người chưa thành niên phạm tội”. Tại Chương XXXII BLTTHS quy định tương đối đầy đủ về các thủ tục đối với người chưa thành niên phạm tội từ giai đoạn điều tra, truy tố và xét xử, cả thủ tục xóa án tích sau khi đã thi hành xong bản án. Theo đó, khi tiến hành điều tra, truy tố, và xét xử các cơ quan tiến hành tố tụng cần phải xác định rõ độ tuổi, trình độ phát triển về thể chất và tinh thần, mức độ nhận thức về hành vi phạm tội của người chưa thành niên, điều kiện sống và giáo dục, nguyên nhân và điều kiện phạm tội... (khoản 2 điều 302BLTTHS). Đồng thời quy định về điều kiện, tố chất của những người tiến hành tố tụng gồm điều tra viên (ĐTV), kiểm sát viên (KSV), thẩm phán

khi tiến hành tố tụng đối với người chưa thành niên phạm tội phải là người có hiểu biết cần thiết về tâm lý học, khoa học giáo dục (khoản 1 điều 302 BLTTHS), thành phần Hội đồng xét xử có một hội thẩm là giáo viên hoặc là cán bộ Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh. Đồng thời, còn quy định về điều kiện bắt tạm giam, tạm giữ đối với người chưa thành niên phạm tội, chỉ được tạm giữ, tạm giam người chưa thành niên trong những trường hợp phạm tội rất nghiêm trọng do cố ý, tội đặc biệt nghiêm trọng, đồng thời phải thông báo cho gia đình, đại diện hợp pháp của họ biết (Đ303 BLTTHS). Tại chương này còn quy định về bào chữa đối với người chưa thành niên phạm tội, theo đó người chưa thành niên phạm tội bắt buộc phải có người bào chữa trong các giai đoạn tố tụng và đối với tất cả các loại tội phạm. Người đại diện hợp pháp của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo là người chưa thành niên có quyền lựa chọn người bào chữa hoặc tự bào chữa cho bị can, bị cáo. Nếu họ không có lựa chọn được bào chữa thì các cơ quan tiến hành tố tụng phải yêu cầu Đoàn Luật sư phân công văn phòng luật sư cử người bào chữa (Điều 305 BLTTHS). Ngoài ra, tại chương này còn quy định về việc tham gia tố tụng của gia đình, nhà trường, tổ chức, về việc chấp hành hình phạt tù, việc xóa án tích...

Tại chương X BLHS quy định về các nguyên tắc xử lý đối với người chưa thành niên phạm tội, các biện pháp tư pháp, các loại hình phạt đối với người chưa thành niên phạm tội, việc tổng hợp hình phạt đối với người chưa thành niên trong trường hợp phạm nhiều tội. Theo đó, việc xử lý người chưa thành niên phạm tội chủ yếu là nhằm giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh và trở thành công dân có ích cho xã hội. Không áp dụng hình phạt tù chung thân hoặc án tử hình đối với người chưa thành niên phạm tội. Đối với hình phạt tù có thời hạn thì mức phạt cao nhất được áp dụng không quá ba phần tư mức phạt tù mà điều luật quy định (đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi) và không quá $\frac{1}{2}$ mức phạt tù mà điều luật quy định (đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi).

Như vậy so với những chuẩn mực của pháp luật quốc tế thì thủ tục xét xử đối với người chưa thành niên trong pháp luật Việt Nam là tương đối hoàn thiện và đầy đủ, thể hiện tính nhân đạo xã hội chủ nghĩa của Nhà nước ta.

2.1.5. Quyền kháng cáo

Mục đích của việc kháng cáo là nhằm hạn chế những sai lầm của các cơ quan tiến hành tố tụng cấp dưới có thể gây thiệt hại đến quyền lợi chính đáng của đương sự. Ở nước ta, khi nội luật hóa quyền này của các điều ước quốc tế, Đảng và nhà nước ta đã ghi nhận quyền kháng cáo trong cả pháp luật hình sự và phi hình sự.

Trong pháp luật hình sự, quyền kháng cáo được ghi nhận tại điều 231 BLTTHS “bị cáo, người bị hại, người đại diện hợp pháp của họ có quyền kháng cáo bản án hoặc quyết định sơ thẩm”. Thủ tục và thời hạn kháng cáo cũng được ghi nhận trong BLTTHS, theo đó người kháng cáo phải làm đơn kháng cáo hoặc trình bày trực tiếp tại tòa và phải được thư ký tòa án ghi lại rồi ký tên, gửi đến tòa án đã xét xử sơ thẩm hoặc tòa cấp phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc bản án được niêm yết. Đồng thời còn quy định đối với trường hợp kháng cáo quá hạn, thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo.

Trong pháp luật phi hình sự, quyền kháng cáo của đương sự được quy định tại điều 243 BLTTDS “Đương sự, người đại diện của đương sự, cơ quan, tổ chức khởi kiện có quyền làm đơn kháng cáo bản án, quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm để yêu cầu Tòa án cấp trên trực tiếp giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm”. Đồng thời cũng quy định về thủ tục và thời hạn kháng cáo, cũng như kháng cáo quá hạn, quyền thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, có nội dung như của luật hình sự.

2.1.6. Quyền được bồi thường trong trường hợp xét xử oan sai

Trong pháp luật Việt Nam quyền được bồi thường trong trường hợp xét xử oan sai được khẳng định tại điều 72 Hiến Pháp 1992: “Người bị bắt, bị giam giữ, truy tố, xét xử trái pháp luật có quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất và phục hồi danh dự”. Nguyên tắc hiến định này được cụ thể hoá một bước thành chế độ trách nhiệm pháp lý của các cơ quan và cá nhân tiến hành tố tụng gây oan sai. Tại Điều 24 BLTTHS quy định: “Cơ quan đã làm oan phải khôi phục danh dự, quyền lợi và bồi thường cho người bị thiệt hại. Cá nhân có hành vi trái pháp luật thì tùy trường hợp mà

bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự”. Điều 29 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 “Người bị oan do người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự gây ra có quyền được bồi thường thiệt hại và phục hồi danh dự, quyền lợi. Cơ quan có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự đã làm oan phải bồi thường thiệt hại và phục hồi danh dự, quyền lợi cho người bị oan; người đã gây ra thiệt hại có trách nhiệm bồi hoàn cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật”. Quy định này sau đó được cụ thể hóa tại Nghị quyết 388/2003 NQ-UBTVQH11 ngày 17 tháng 03 năm 2003. Theo đó, Những trường hợp được bồi thường thiệt hại theo Nghị quyết này là: Người bị tạm giữ, tạm giam mà có quyết định của cơ quan có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự hủy bỏ quyết định tạm giữ, tạm giam vì người đó không thực hiện hành vi vi phạm pháp luật; Người đã chấp hành xong hoặc đang chấp hành hình phạt tù có thời hạn, tù chung thân, đã bị kết án tử hình mà có bản án, quyết định của Tòa án có thẩm quyền xác định người đó không thực hiện hành vi phạm tội; Người bị khởi tố, truy tố, xét xử, thi hành án ngoài các trường hợp quy định trên đây mà có bản án, quyết định của cơ quan có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự xác định người đó không thực hiện hành vi phạm tội. Việc bồi thường thiệt hại do tổn thất về tinh thần trong thời gian bị tạm giữ, tạm giam, chấp hành hình phạt tù được xác định là mỗi ngày bị tạm giữ, tạm giam, chấp hành hình phạt tù được bồi thường ba ngày lương tính theo mức lương tối thiểu chung do Nhà nước quy định. Nếu những người bị oan quy định trên đây chết thì vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, người trực tiếp nuôi dưỡng người bị oan được bồi thường chung một khoản tiền bù đắp về tinh thần là ba trăm sáu mươi tháng lương tối thiểu. Ngoài ra, những trường hợp không thuộc quy định trên đây, thì được xác định là mỗi ngày bị oan được bồi thường một ngày lương (tính theo mức lương tối thiểu). Thời gian để tính bồi thường thiệt hại được xác định kể từ ngày có quyết định khởi tố bị can cho đến ngày có bản án, quyết định của cơ quan có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự xác định người đó không thực hiện hành vi phạm tội. Cơ quan có trách nhiệm bồi thường thiệt hại phải xin lỗi, cải chính công khai cho người bị oan. Việc xin lỗi, cải chính công khai được thực hiện bằng các hình thức sau: Trực tiếp xin lỗi, cải chính công khai tại nơi cư trú hoặc nơi

làm việc của người bị oan có sự tham dự của đại diện chính quyền địa phương nơi người bị oan cư trú, đại diện cơ quan nơi người bị oan làm việc, đại diện của một tổ chức chính trị - xã hội mà người bị oan là thành viên; Đăng trên một tờ báo trung ương và một tờ báo địa phương trong ba số liên tiếp.

Quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại do bị xét xử oan sai hiện nay đã được quy định chi tiết hóa trong luật bồi thường nhà nước. Theo đó thì Người bị thiệt hại có quyền yêu cầu cơ quan có trách nhiệm bồi thường giải quyết việc bồi thường khi có văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định hành vi của người thi hành công vụ là trái pháp luật hoặc có văn bản của cơ quan có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự xác định người bị thiệt hại (Điều 4 Luật Bồi thường nhà nước). Các điều khoản về mức bồi thường, thời hạn yêu cầu bồi thường, căn cứ xác định trách nhiệm bồi thường... cũng được quy định cụ thể.

Như vậy, trong pháp luật Việt Nam quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại do bị xét xử oan sai đã thể hiện được tinh thần của pháp luật quốc tế. Tuy nhiên, quy định này vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập, cụ thể như sau:

Thứ nhất, về điều kiện để phát sinh việc bồi thường nhà nước do bị xét xử oan sai để áp dụng các quy định của Luật trách nhiệm bồi thường nhà nước. Theo quy định của Luật trách nhiệm bồi thường nhà nước thì người bị xét xử oan sai được quyền yêu cầu bồi thường khi: “có văn bản của cơ quan có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự xác định người bị thiệt hại thuộc trường hợp được bồi thường”. Tuy nhiên trong thực tế thì có không ít vụ án có dấu hiệu oan sai, nhưng cơ quan tố tụng không đình chỉ điều tra, không tuyên vô tội, mà tuyên miễn trách nhiệm hình sự. Đây là một cách “né” bồi thường. Vì đối chiếu với quy định nêu trên thì những trường hợp này không thuộc trường hợp được bồi thường theo quy định của luật bồi thường nhà nước. Về phía đương sự, đặc biệt là những người đang bị tạm giam thì khi được trả tự do là mừng rỡ, chấp nhận ngay mà không quan tâm đến lý do được miễn trách nhiệm hình sự. Sau đó, khi thấy mình bị oan, phải được bồi thường thì không được vì miễn trách nhiệm hình sự không thuộc diện này. Để chứng minh bị oan sai và có để có được văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm

quyền xác định hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ là việc không dễ dàng. Trong khi thực tế, để có được văn bản này, người bị thiệt hại phải mất rất nhiều thời gian mới có thể thu thập hồ sơ, chứng cứ xác định hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ, chưa kể việc thu thập chứng cứ lại không đúng theo quy định dẫn đến thời gian thực hiện giải quyết dài, người dân khi đến cơ quan Nhà nước luôn ở thế bị động...

Hơn nữa, các thủ tục yêu cầu bồi thường chưa tạo điều kiện, thậm chí còn đang “đẩy” khó khăn về phía người bị thiệt hại. Không ít cán bộ, công chức khi giải quyết bồi thường thiệt hại vẫn giữ quan niệm “xem xét, giải quyết” mà không phải đang “bồi thường, bù đắp, hoàn trả” lợi ích hợp pháp cho người bị oan, sai.

Thứ hai, việc xác định lỗi của cơ quan nhà nước để xác định cơ quan có trách nhiệm bồi thường là một vấn đề rất khó khăn trong thực tế. Theo quy định của Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước thì không có một cơ quan chuyên trách để thực hiện việc bồi thường nhà nước, mà việc bồi thường nhà nước sẽ do trực tiếp cơ quan nhà nước có lỗi gây thiệt hại đối với người dân; thậm chí Luật còn yêu cầu phải xác định đến cả lỗi của cá nhân để thực hiện việc bồi hoàn. Tuy nhiên, trong thực tế, quá trình tố tụng hình sự thường có sự phối hợp giữa các cơ quan CQĐT, VKS và TA với nhau. Do đó khi xảy ra sai phạm thì sẽ rất khó để quy trách nhiệm về cho một cơ quan nào, và việc xác định cá nhân nào có lỗi cũng là điều không dễ dàng. Trong khi nếu không xác định được cơ quan, cá nhân có lỗi thì không thể xác định được chủ thể thực hiện bồi thường nhà nước theo quy định của Luật.

Thứ ba, vấn đề xác định thiệt hại và mức bồi thường theo quy định của Luật hiện nay cũng còn nhiều bất cập. Luật chỉ quy định đến việc xác định các thiệt hại vật chất trực tiếp từ hành vi có lỗi của cơ quan nhà nước; chưa tính toán đến các thiệt hại và cơ sở xác định thiệt hại về tinh thần hoặc những thiệt hại khác phát sinh do hành vi có lỗi của cơ quan nhà nước. Chính vì vậy, các yêu cầu đòi bồi thường nhà nước nếu có thì thường mức bồi thường được yêu cầu cũng không cao và tâm lý của người dân là ngại đối đầu với các cơ quan nhà nước.

Mặt khác, do quy định của Luật trách nhiệm bồi thường nhà nước là cơ quan nào làm sai, cơ quan đó có trách nhiệm trực tiếp bồi thường, mà không phải do một bên thứ 3 độc lập, khách quan đứng ra để xem xét vấn đề lỗi và thiệt hại. Đây chính là hiện tượng "vừa đá bóng, vừa thổi còi" trong hoạt động bồi thường nhà nước, nên không tránh khỏi ý chí chủ quan "bảo vệ mình, bảo vệ nhân viên của mình" của các cơ quan nhà nước khi xem xét đến vấn đề thiệt hại và mức bồi thường thiệt hại cho người dân. Nếu người bị oan sai kiện thì tòa án có thẩm quyền xét xử là TAND huyện nơi người đó cư trú hoặc làm việc. Nếu người bị oan vẫn chưa thỏa mãn với sự bồi thường của tòa cấp sơ thẩm tuyên thì có quyền kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm lên tòa án cấp trên chính là tòa án phải chịu trách nhiệm về bản án đã sai. Như vậy đã dẫn đến sự bất cập kép. Hoặc người bị thiệt hại sẽ phải kiện tòa xử oan mình tại một tòa cấp dưới của tòa đó, mà tòa cấp dưới lại bị phụ thuộc mọi mặt cả về tổ tụng và tổ chức đối với tòa cấp trên hoặc tại chính tòa đã xử oan cho mình. Các tòa án bị đặt vào thế hoặc phải xử "xếp" mình, hoặc phải tự xử chính bản thân mình [8, 253]. Thực tế có nhiều trường hợp bị oan sai, người bị oan sai yêu cầu bồi thường thiệt hại với những khoản chi phí thực tế khá cao nhưng chỉ được chấp nhận bồi thường một khoản rất nhỏ so với yêu cầu. Theo nguồn của Bộ Tư Pháp thì "Tính đến hết tháng 9-2012, các cơ quan có trách nhiệm bồi thường đã thụ lý 165 vụ việc yêu cầu bồi thường thiệt hại, trong đó, đã giải quyết được 122 vụ việc (đạt tỷ lệ 74%), còn lại 43 vụ việc đang tiếp tục giải quyết. Trong gần 16 tỷ đồng đã chi trả, số bồi thường trong lĩnh vực quản lý hành chính là hơn 6,5 tỷ đồng, tố tụng gần 8 tỷ đồng và thi hành án dân sự là hơn 1,5 tỷ đồng. Hầu hết các yêu cầu bồi thường được giải quyết thông qua thủ tục thương lượng giữa cơ quan có trách nhiệm bồi thường và người bị thiệt hại, chỉ có 22 vụ việc người bị thiệt hại không đồng ý với kết quả giải quyết và khởi kiện ra Tòa" [40]

2.1.7. Quyền không bị áp dụng các luật có hiệu lực hồi tố, không bị xét xử hai lần về cùng một tội phạm

Quyền không bị áp dụng các luật có hiệu lực hồi tố đã được nội luật hóa trong pháp luật hình sự Việt Nam một cách tương đối đầy đủ kể từ khi BLHS năm 1986 có

hiệu lực đến nay. Theo Nguyên tắc chung của pháp luật hình sự Việt Nam là “bất hồi tố”, tức là không áp dụng đối với những hành vi đã xảy ra trước khi có văn bản pháp luật mới. Theo Điều 2 BLHS năm 1999 được sửa đổi bổ sung năm 2009 thì chỉ người nào phạm một tội đã được BLHS quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự. Theo Điều 7 BLHS thì điều luật áp dụng đối với một hành vi phạm tội là điều luật đang có hiệu lực thi hành khi hành vi ấy được thực hiện. Như vậy hành vi phạm tội phải được quy định trong BLHS, phải xảy ra sau khi đạo luật hình sự đã có hiệu lực thi hành và trước khi đạo luật đó mất hiệu lực. Từ nguyên tắc chung về áp dụng pháp luật hình sự, Khoản 2 Điều 7 BLHS quy định: Điều luật quy định một tội phạm mới hoặc một hình phạt nặng hơn không áp dụng đối với hành vi phạm tội đã được thực hiện khi điều luật đó được ban hành, trừ trường hợp luật quy định khác. Như vậy, Khoản 2 chỉ liên quan đến trường hợp luật đặt ra một tội phạm mới hoặc một hình phạt nặng hơn.

Thực hiện nguyên tắc nhân đạo xã hội chủ nghĩa, luật hình sự Việt Nam cho phép vận dụng nguyên tắc hồi tố trong trường hợp có lợi cho người phạm tội. Đây chỉ là việc vận dụng nguyên tắc trong một số trường hợp cụ thể được quy định rõ trong BLHS và các văn bản liên quan (Nghị quyết của Quốc hội về thi hành Bộ luật hình sự). Theo khoản 3 Điều 7 BLHS quy định: “Điều luật xóa bỏ một tội phạm, một hình phạt, một tình tiết tăng nặng, quy định một hình phạt nhẹ hơn, một tình tiết giảm nhẹ mới hoặc mở rộng phạm vi áp dụng án treo, miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, giảm hình phạt, xóa án tích và các quy định khác có lợi cho người phạm tội, thì được áp dụng đối với hành vi phạm tội đã thực hiện trước khi điều luật đó có hiệu lực thi hành”[24]

Trong sự thống nhất với việc cấm hồi tố, việc quy định cho phép hồi tố trong một số trường hợp cụ thể không làm ảnh hưởng bất lợi đến quyền lợi, nghĩa vụ của người phạm tội, được cộng đồng quốc tế thừa nhận và khuyến khích.

2.2. Thực tiễn vấn đề đảm bảo quyền được xét xử công bằng ở Việt Nam:

2.2.1. Đánh giá chung về vấn đề đảm bảo quyền được xét xử công bằng ở Việt Nam

Mặc dù Việt Nam đã nội luật hóa nội dung tinh thần của quyền được xét xử công bằng của pháp luật quốc tế vào pháp luật trong nước một cách tương đối đầy

đủ. Nhưng cũng giống như nhiều nước trên thế giới, việc đảm bảo quyền được xét xử công bằng trong thực tiễn là một thách thức. Tình trạng vi phạm quyền được xét xử công bằng vẫn còn xảy ra ở một nhiều nơi, với nhiều cách thức, nguyên nhân khác nhau.

Hiện nay ở nước ta chưa có số liệu chính thức thống kê về số vụ án đảm bảo được quyền được xét xử công bằng, số vụ án vi phạm quyền xét xử công bằng. Tuy nhiên, để đánh giá về vấn đề này, ta có thể phân tích, khảo sát và thống kê các báo cáo của TANDTC về số vụ án được xét xử trong từng năm, số vụ án bị hủy, sửa theo thủ tục giám đốc thẩm và số vụ án vi phạm thời hạn giải quyết. Để từ đó, rút ra được đánh giá chung về vấn đề đảm bảo quyền được xét xử công bằng nước ta hiện nay.

Theo báo cáo tổng kết công tác năm 2012 và nhiệm vụ trọng tâm công tác 2012 của ngành TAND ngày 18/01/2013 thì:

Trong năm 2012, TAND và Toà án quân sự các cấp đã thụ lý 83.116 vụ với 146.968 bị cáo, tăng 6.222 vụ với 15.540 bị cáo so với cùng kỳ năm trước; đã giải quyết, xét xử được 81.643 vụ án với 144.448 bị cáo (đạt 98% số vụ và số bị cáo), tăng 6.629 vụ với 17.241 bị cáo, còn 869 vụ án vi phạm thời hạn giải quyết. Giải quyết, xét xử theo thủ tục phúc thẩm 14.119 vụ với 21.239 bị cáo và theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm 155 vụ với 249 bị cáo. Tỷ lệ các bản án, quyết định bị hủy là 0,5% (do nguyên nhân chủ quan 0,3% và do nguyên nhân khách quan 0,2%); bị sửa là 4,9% (do nguyên nhân chủ quan 0,3% và do nguyên nhân khách quan 4,6%). So với cùng kỳ năm trước, tỷ lệ các bản án, quyết định bị hủy, sửa do nguyên nhân chủ quan giảm 0,2%. [33]

Theo tham luận về công tác xét xử các vụ án hình sự trong năm 2011 và một số kiến nghị, ngày 26/12/2011 của tòa hình sự TANDTC thì:

Năm 2011 (tính từ ngày 01/10/2010 đến ngày 30/9/2011), Tòa hình sự tiếp nhận 3.038 đơn đề nghị giám đốc thẩm, tái thẩm cộng với 778 đơn từ năm 2010 chuyển sang, tổng cộng là 3.816 đơn [34]

Qua số liệu thống kê nêu trên, ta có thể nhận thấy:

Trong năm 2012, số lượng vụ án được giải quyết theo thủ tục giám đốc thẩm,

là $14.119/83.116 = 16,99\%$. Trong năm 2011, riêng số lượng đơn đề nghị giám đốc thẩm, tái thẩm trong lĩnh vực hình sự là 3.816 đơn.

Có nhiều nguyên nhân khác nhau dẫn đến việc phải xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm. Tuy nhiên, trong những nguyên nhân đó, đa phần là do chưa đảm bảo được quyền và lợi ích chính đáng của các đương sự, bị can bị cáo, vi phạm nguyên tắc công bằng dẫn đến oan sai... hay nói cách khác là vi phạm quyền được xét xử công bằng. Vì vậy, qua những số liệu nêu trên, ta có thể thấy được thực trạng vấn đề đảm bảo quyền được xét xử công bằng ở Việt Nam hiện nay vẫn còn khá phổ biến, có những vụ án oan, sai vi phạm nghiêm trọng quyền được xét xử công bằng của bị can, bị cáo. Sau đây là ví dụ về vụ án oan, sai điển hình ở nước ta.

Ví dụ: Vụ án giết người, cướp tài sản công dân” tại vườn điều xã Tân Minh, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận (còn gọi là vụ án vườn điều). Nội dung như sau:

Vào ngày 21/5/1993, quần chúng phát hiện một xác chết nữ tại khu vực vườn điều nhà ông Hai Hoàng, thuộc thôn 2, xã Tân Minh, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận. Qua điều tra xác định nạn nhân là bà Dương Thị Mỹ (sinh Năm 1955, trú tại thôn 2, xã Tân Minh, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận). Công an tỉnh Bình Thuận đã có Quyết định khởi tố vụ án “giết người, cướp tài sản” nhưng không tìm ra thủ phạm nên đã tạm đình chỉ điều tra vụ án. Đến ngày 12/12/1998 cơ quan SCĐT công an tỉnh Bình Thuận đã ra Quyết định phục hồi điều tra vụ án giết người, cướp tài sản. Ngày 20/11/1999, Phó Thủ trưởng cơ quan Điều tra (CQĐT) công an tỉnh Bình Thuận là Trung tá Đinh Kỳ Đáp ký bản kết luận điều tra (KLĐT) vụ án “giết người, cướp tài sản công dân”.

Theo bản kết luận điều tra thì: Khoảng đầu năm 1993, Trần Văn Sáng (SN 1959, trú tại xã Tân Minh, huyện Hàm Tân, Bình Thuận) có quan hệ tình ái với bà Dương Thị Mỹ cùng trú địa chỉ trên. Bà Mỹ đã ly thân với chồng là anh Huỳnh Ngọc Bửu, cả hai đã có với nhau 6 người con, lớn nhất 20 tuổi, nhỏ nhất 6 tuổi. Hai vợ chồng chờ ngày ra toà để li hôn. Trong quá trình quan hệ, bà Mỹ thường đến nhà riêng của Sáng, để tìm gặp nhiều lần, đồng thời hẹn hò nhau đi chơi ở nhiều nơi khác như Lagi ở Hàm Tân (Bình Thuận), Xuân Hoà, Xuân Lộc (Đồng Nai)...

Mối quan hệ giữa Sáng và bà Mỹ làm cho chị Nguyễn Thị Nhung (vợ Sáng) biết và tỏ ra rất ghen tuông. Nhiều lần bà Mỹ đến nhà tìm gặp Sáng thì chị Nhung đều tỏ thái độ phản ứng như: Đập ly, chén, chửi bới, đe dọa bà Mỹ: “Mày là đồ đ... , mày dụ dỗ chồng tao, mày coi chừng với tao...”.

Mặc dù chị Nhung phản ứng gay gắt với Sáng nhưng Sáng và Mỹ không chấm dứt mối quan hệ bất chính, trái lại Sáng còn hứa hẹn với Mỹ rằng cả hai sẽ đi nơi khác sống sau khi Mỹ chia tay chồng. Khoảng 9g ngày 18-5-1993, chị Nhung giặt quần áo cho chồng tại giếng nước phía sau nhà và phát hiện trong túi quần của chồng có một tờ giấy (loại giấy học sinh) bên trong có chữ viết với nội dung: “Mỹ muốn gặp Sáng vào 01 giờ khuya đêm nay tại vườn điều ông Hai Hoàng”. Khi phát hiện lá thư trên, chị Nhung tỏ ra rất căm tức bà Mỹ. Khoảng 17g cùng ngày Nhung gặp các em và mẹ ruột mình hẹn tối cùng ngày đến nhà Nhung để bàn việc đánh ghen với bà Mỹ.

Khoảng 20g ngày 18-5-1993 tại nhà sau của gia đình chị Nhung đã có mặt những người sau: Nguyễn Thị Nhung (SN 1957, chủ nhà), Nguyễn Thị Lâm (1937, trú tại thôn 2, xã Tân Minh, là mẹ ruột của chị Nhung), Nguyễn Văn Sơn (tức Bé, SN 1965, trú tại Xuân Hoà, Xuân Lộc, Đồng Nai, là em ruột chị Nhung), Nguyễn Thị Cẩm (SN 1966, trú tại thôn 2, xã Tân Minh, em ruột chị Nhung), Nguyễn Văn Tiền (SN 1968, trú tại thôn 4, xã Tân Minh, em ruột chị Nhung), Nguyễn Thị Tiến (SN 1973, trú tại thôn 2, xã Tân Minh, em ruột chị Nhung), Huỳnh Văn Nén (SN 1962, chồng của chị Cẩm), Trần Thanh An (SN 1977, con ruột chị Nhung), Trần Thanh Vân (tức Tý, SN 1979, con ruột chị Nhung).

Sau khi những người này có mặt tại nhà sau của gia đình, chị Nhung nói với mẹ và em: “Đánh cho Mỹ một trận...”. Sau đó chị Nhung lấy lá thư mà chị Nhung tìm thấy trong túi quần của Sáng cho tất cả cùng xem. Đồng thời Nhung yêu cầu mẹ, các em, con đánh bà Mỹ. Được mẹ, các em, con đồng tình, chị Nhung hẹn tất cả khoảng 12g tập kết tại vườn điều ông Hai Hoàng thuộc đội 10 hợp tác xã 2 Tân Minh, huyện Hàm Tân để phục chờ sẵn bà Mỹ đến gặp Sáng để thực hiện.

Theo kế hoạch đã bàn bạc, khoảng 11g30 đêm ngày 18-5-1993, Sơn đến đồng cây phía sau nhà của gia đình chị Nhung, rút một đoạn cây to bằng cổ tay người lớn dài khoảng 80cm. Lâm lấy một con dao phay (loại dao thái thịt), dài khoảng 40cm, cán gỗ lưỡi rộng 5cm. Lâm và Sơn cầm dao và cây đi đến vườn điều trước. Tiếp theo, Tiền, An, Vân đi tay không đến vườn điều. Khoảng 15 phút sau, các tên còn lại gồm: Nhung, Tiến, Cẩm, Nén đi bộ đến vườn điều. Riêng Nén có bọc theo một con dao thái thịt, cán nhựa màu vàng (theo Nén khai thì con dao này Nén lấy từ nhà mình đem theo). Khoảng 0g15, tất cả bọn ngồi núp trong vườn điều (phía giáp đường đi Tánh Linh) gần nhà ông Hai Hoàng.

Khoảng 1g15 ngày 19-5-1993, Sáng đi bộ một mình đến vườn điều ngòi (cách chỗ Nhung và đồng bọn phục khoảng 20m) hút thuốc lá chờ bà Mỹ, khoảng 10 phút sau bà Mỹ đi từ hướng chợ vào vườn điều và đi đến chỗ Sáng đang ngồi hút thuốc lá. Chờ cho Sáng và bà Mỹ ngồi ôm nhau, Nhung ra hiệu cho đồng bọn xông vào.

Nguyễn Thị Lâm nhảy vào dùng dao phay chém bà Mỹ nhiều nhát, trong đó có một số nhát trúng vào mặt gần quai hàm. Ngay lập tức tên Sơn (Bé) dùng cây đem theo đập vào đầu, người bà Mỹ nhiều phát, các tên còn lại đều xông vào cào cấu, đấm đá bà Mỹ. Khoảng 2 phút sau thì bà Mỹ gục và không kêu la được một tiếng nào. Khi bà Mỹ bị tấn công thì Sáng bỏ chạy thoát ra khỏi vườn điều coi như không hay biết gì.

Ngay sau khi bà Mỹ ngã gục thì Nhung dùng kéo mang theo cắt một đường tóc và bỏ tóc lại hiện trường, Tiến đến lột tất cả các nữ trang có trên người nạn nhân gồm: 2 nhẫn vàng, 1 chiếc bông tai, 1 sợi dây chuyền vàng 18K, 1 chiếc đồng hồ hiệu Seiko chạy pin.

Khi lấy xong vì áo ngực của bà Mỹ bị bung ra một bên ngực nên Tiến kéo áo ngực lên cho bà Mỹ. Ngay sau đó An, Vân (Tý) chạy đến đồng rác cách đó khoảng 20m. An cầm một chiếc chiếu rách, Tý cầm hai cái sọt tre (loại sọt đựng rau cải). An dùng chiếu trải ra rồi cuốn xác bà Mỹ vào chiếc chiếu, Tý dùng hai sọt úp lên trên xác từ trên đầu xuống nhưng vẫn còn lòi phần chân ra ngoài.

Giấu xong xác, tất cả đều về nhà riêng. Sau khi về nhà, Nén cất giấu con dao vào bếp rồi chạy đến nhà Lâm. Thấy Tiền đang bỏ con dao phay mà Lâm dùng để

chém nạn nhân vào một chiếc túi xi măng (loại dùng đựng đất đèn thả ra), Nén liền lấy cuốc đào sâu khoảng 0,5m để Tiên bỏ dao phay xuống rồi lấp đất lại. Rạng sáng, Nén đi làm rưng, khoảng một tuần sau mới về lại nhà riêng, lúc đó xác của bà Mỹ đã được khám nghiệm và gia đình chôn cất xong[36].

Ngày 12/10/2000 VKSND tỉnh Bình Thuận ban hành cáo trạng nhận định đây là vụ án giết người có tổ chức, các bị can đều là những người thân, ruột thịt trong một gia đình, nguyên nhân là do ghen tuông tình ái. Sau khi phạm tội, đồng bọn đã cấu kết chặt chẽ với nhau nhằm đối phó với các cơ quan bản vệ pháp luật với các hình thức, phương pháp, thủ đoạn hết sức tinh vi và xảo quyệt nên vụ án xảy ra từ năm 1993 đến 1998, thông qua vụ án khác CQĐT mới phát hiện làm rõ.

Do vậy, VKSND tỉnh Bình Thuận quyết định khởi tố các bị can NHung, Sơn, Lâm, Tiên, Tiền, nén đã phạm vào tội giết người theo điểm đ khoản 1 điều 101 BLHS 1985. Nguyễn Thị Tiên còn phạm thêm tội “cướp tài sản của công dân” theo khoản 1 điều 151 BLHS năm 1985. Trần Văn Sáng phạm vào tội “không tố giác tội phạm”

Qua 2 lần xét xử sơ thẩm vào các ngày 14/6/2001 và ngày 27/7/2004, TAND tỉnh Bình Thuận đã tuyên xử 5 bị cáo phạm tội giết người gồm: Nguyễn Thị Lâm 7 năm tù tính từ 21/12/1998, Nguyễn Văn Tiên 6 năm tù tính từ ngày 14/12/1998, Nguyễn Văn Sơn 6 năm tù tính từ ngày 16/12/1998, Nguyễn Thị Tiến 5 năm tù tính từ ngày 14/3/2000, Huỳnh Văn Nén 5 năm tù (bị cáo Nguyễn Thị Nhung miễn truy tố do bệnh chết, các bị cáo khác được miễn truy tố do hết thời hiệu).

Hai phiên tòa phúc thẩm, phiên thứ nhất vào ngày 14/6/2001 (bị tạm hoãn do bị cáo Nén phản cung kê oan) và được tiếp tục vào ngày 5/4/2002, phiên thứ hai vào ngày 09/3/2005 đến 11/3/2005, tòa phúc thẩm TAND Thành phố Hồ Chí Minh đều tuyên hủy án sơ thẩm để điều tra lại.

Phiên phúc thẩm lần 2 hủy án đã chuyển hồ sơ cho cơ quan CSĐT Bộ Công an để điều tra lại. Sau 8 tháng thụ lý điều tra lại vụ án “vườn điều” cơ quan CSĐT Bộ công an đã thu thập đầy đủ chứng cứ, phân tích khoa học, kết luận: Không đủ chứng cứ buộc tội các bị can trong vụ án giết người xảy ra tại vườn điều, thôn 2, xã Tân Minh (nay là Thị trấn Tân Minh), huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận. Và đã ra

Quyết định trả tự do cho các bị cáo nói trên. Sau đó, theo yêu cầu bồi thường do bị xét xử oan sai của gia đình bà Lâm, VKSND tỉnh Bình Thuận đã bồi thường thiệt hại cho họ theo Nghị Quyết 388/NQ-TW. Theo nhận định của một số chuyên gia pháp luật thì đây là một vụ án oan, mang tính chất xuyên thế kỷ.

** Trong vụ án án trên có thể chỉ ra một số sai phạm như sau:*

Vi phạm quyền được suy đoán vô tội. Thực tế cơ quan THTT không thu thập được chứng cứ chứng minh tội phạm trong vụ án là do bà Lâm và các thành viên khác trong gia đình bà thực hiện. Nhưng lại cố tình làm sai lệch chứng cứ, đánh giá chứng cứ một cách phiến diện, theo ý chí chủ quan, để tuyên án oan sai đối với một gia đình. Cụ thể như sau:

- Huỳnh Văn Nén khai bỏ dao vào bao xi măng đem chôn. Tại biên bản thu giữ tang vật vụ án lúc 15g ngày 19-11-1998 có ghi đặc điểm tang vật thu được: Kim loại hình con dao phay đã gỉ sét dài 28cm, lưỡi dao 23cm, lưỡi nơi rộng nhất 9.3cm, lưỡi nơi hẹp nhất 6cm, lưỡi hình cung. Trong quá trình thu giữ con dao đã bị vỡ thành 4, to nhỏ không đều, không thu giữ được vỏ bao xi măng. So với đặc điểm con dao do Huỳnh Văn Nén khai thì tang vật thu được có chiều dài ngắn hơn và chiều rộng rộng hơn. Do đó, tang vật thu được là không trùng hợp với đặc điểm con dao mà BC. Nén khai. Nhưng các cơ quan tiến hành tố tụng tỉnh Bình Thuận vẫn mặc nhiên cho rằng tang vật thu được là con dao mà Nén khai và cho đó là vật chứng.

- Trong quá trình điều tra, bị cáo Huỳnh Văn Nén xác nhận lúc bà Nguyễn Thị Lâm túm tóc bà Dương Thị Mỹ, thấy bà Dương Thị Mỹ giơ tay lên đỡ, nhìn thấy bà Mỹ đeo một chiếc đồng hồ bằng kim loại (Inox) màu trắng và tay có đeo nhẫn vàng. Trong khi Huỳnh Văn nén đứng cách xa 20 m, vào thời gian lúc 1g45 rạng sáng tại vườn điều rộng, nhiều cây đào lớn, cành lá xum xuê, tạo thành khu vườn um tùm kín đáo như thế thì bị cáo Nén có nhìn rõ cả chiếc nhẫn được không? Đây là điểm vô lý.

- Tại phiên toà phúc thẩm bị cáo Huỳnh Văn Nén không nhận tội và xác định ngày 18, 19-5-1993 và trước khi vợ chồng anh Trần Văn Sáng bị bắt, bị cáo Huỳnh Văn Nén làm thuê tại nhà ông Chín Chè, có bác Chín, các anh Tài, Tấn, Giỏi và con

dâu của bác Chín Chè nhưng CQĐT chưa điều tra xác minh lời khai này của bị cáo Huỳnh Văn Nén.

- Tại phiên toà phúc thẩm bị cáo Nguyễn Văn Tiên không nhận tội, Tiên xác nhận trong thời gian bà Mỹ bị giết, bị cáo đang làm nghề thợ hàn ở tại nhà anh Hải cùng với vợ con và ông già. [35]

Vi phạm các quy định đối với người chưa thành niên: Trần Thanh Vân sinh năm 1979, đến năm 1993 chưa đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự, nhưng bị khởi tố và bắt giam gần 10 tháng, từ 03/9/1999 đến 20/6/2000.

Vi phạm thời hạn giải quyết vụ án: Theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự thì thời hạn điều tra đối với vụ án đặc biệt nghiêm trọng là không quá 4 tháng, có thể gia hạn không quá 3 lần mỗi lần tối đa là 4 tháng (điều 119 BLTTHS), thời hạn để quyết định truy tố là 30 ngày và có thể gia hạn nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày VKS nhận được hồ sơ (điều 166 BLTTHS) thời hạn để chuẩn bị xét xử là không quá 3 tháng đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng (điều 176 BLTTHS). Thời hạn xét xử phúc thẩm là không quá 4 tháng. Như vậy tổng thời gian kể từ khi khởi tố vụ án đến khi xét xử sơ thẩm là không quá 2 năm. Nhưng vụ án nêu trên đã kéo dài từ năm 1998 đến 2005 là 7 năm. Như vậy là đã vi phạm về thời hạn giải quyết vụ án theo quy định của BLTTHS.

2.2.2 Những quyền được xét xử công bằng thường bị vi phạm trong thực tế ở Việt Nam và nguyên nhân của nó

Qua khảo sát, phân tích các số liệu theo báo cáo của TANDTC và kinh nghiệm công tác của bản thân, tác giả thấy được trong thực tiễn, có những quyền được xét xử công bằng thường bị vi phạm như sau:

a. Vi phạm quyền được xét xử bởi tòa án độc lập, không thiên vị

Nguyên tắc độc lập của tòa án đã được quy định trong Hiến Pháp và nhiều văn bản pháp luật như đã phân tích. Tuy nhiên, trong thực tiễn xét xử, việc vi phạm nguyên tắc độc lập của tòa án vẫn thường xảy ra ở nhiều cấp tòa án và nhiều nơi.

** Thứ nhất, là vi phạm về sự độc lập của thẩm phán với Hội thẩm nhân dân và cấp trên của thẩm phán, những người tiến hành tố tụng khác.*

Thẩm phán luôn đóng vai trò trung tâm trong quy trình xét xử, họ là người quyết định cuối cùng việc áp dụng pháp luật vào vụ việc. Và cùng với các vụ việc được họ xét xử, chức năng của tòa án cũng được thực hiện xong. Cùng với lý do đó, cách thức mà thẩm phán thực hiện hoạt động xét xử của mình sẽ có ảnh hưởng quyết định tới cách thức mà hệ thống tòa án thực hiện chức năng của nó. Vì vậy, mà trong nguyên tắc độc lập của tòa án cần phải xem xét không chỉ là tính độc lập của toàn bộ hệ thống tòa án như một thể thống nhất mà còn phải xem xét đến tính độc lập của cá nhân các thẩm phán.

Trong thực tiễn xét xử ở Việt Nam, trong một số trường hợp, thẩm phán thường không có sự độc lập với Hội thẩm nhân dân và cấp trên của họ (như Chánh án trực tiếp hoặc tòa án nhân dân cấp trên) và những cá nhân, cơ quan khác. Thực tiễn này xuất phát từ những nguyên nhân sau:

Thứ nhất, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân không độc lập: Xuất phát từ chế độ xét xử có Hội thẩm nhân dân. Hội thẩm nhân dân không chỉ tham gia mà còn ngang quyền với Thẩm phán, tức là Hội thẩm nhân dân cùng Thẩm phán quyết định giải quyết mọi vấn đề của vụ án không kể về nội dung hay thủ tục tố tụng, từ việc đọc hồ sơ vụ án, nghiên cứu chứng cứ, cho đến việc ra Quyết định giải quyết vụ án. Hội thẩm nhân dân có một vị trí pháp lý khá quan trọng, số lượng Hội thẩm nhân dân chiếm 2/3 trong thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm; đối với những vụ án phức tạp, tính chất nghiêm trọng, số lượng Hội thẩm nhân dân có thể lên đến 3 người trong tổng số 5 thành viên của Hội đồng xét xử. Như vậy, trong thành phần của Hội đồng xét xử sơ thẩm, số lượng Hội thẩm nhân dân bao giờ cũng chiếm tỷ lệ cao hơn so với Thẩm phán.

Tuy nhiên, nhưng Hội thẩm chỉ chính thức bắt đầu tham gia tố tụng và trở thành thành viên của Hội đồng xét xử khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử. Hội thẩm không phải là cán bộ trong biên chế Tòa án mà là người của cơ quan, tổ chức được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền bầu hoặc cử làm đại diện cho nhân dân tham gia vào hoạt động xét xử của Tòa án, họ không có hoặc có nhưng rất thấp trình độ pháp luật, trình độ chuyên môn (như cựu chiến binh, phụ nữ, giáo viên...). ...

Với trình độ, kiến thức Pháp luật của Hội thẩm nhân dân như hiện nay, trong thời gian nghiên cứu hồ sơ ít hơn Thẩm phán, thì Hội thẩm nhân dân không có đủ điều kiện để đánh giá hết các chứng cứ trong hồ sơ để có quyết định đúng đắn về vụ án, nhất là đối với những vụ án có nhiều tình tiết phức tạp như án dân sự về tranh chấp đất đai, thừa kế, những vụ án hình sự có nhiều bị cáo tham gia, hồ sơ dày đến hàng trăm bút lục... thậm chí có nhiều trường hợp, Hội thẩm nhân dân không chú trọng đến phiên tòa, mà ngủ gục ngay tại phiên xét xử. Chính thực trạng này, mà trong nhiều trường hợp khi tham gia xét xử, khi nghị án, Hội thẩm nhân dân hoàn toàn phụ thuộc vào thẩm phán, nghe thẩm phán phân tích rồi bỏ phiếu theo thẩm phán chứ không theo ý kiến cá nhân mình.

Thứ hai, thẩm phán không độc lập với cấp trên của mình:

Một thực tiễn có thể nhận thấy đó là thẩm phán có sự lệ thuộc với chánh án trực tiếp và tòa án nhân dân cấp trên. Vấn đề này xuất phát từ cơ chế bổ nhiệm và tái bổ nhiệm thẩm phán, cũng như cơ chế giám sát và kỷ luật thẩm phán ở Việt Nam.

Về cơ chế bổ nhiệm và tái bổ nhiệm thẩm phán: Đối với thẩm phán TANDTC thì việc bổ nhiệm hoặc tái bổ nhiệm do Chủ tịch nước bổ nhiệm, nhưng phải được đề cử của Hội đồng tuyển chọn thẩm phán tòa án tối cao và tòa án quân sự trung ương (hội đồng tuyển chọn thẩm phán trung ương). Mà Chủ tịch Hội đồng và luôn là thành viên đương nhiên là chánh án TANDTC. Các thành viên khác bao gồm đại diện Bộ Quốc phòng, Bộ Nội Vụ, Ủy ban Trung Ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Ban chấp hành hội luật gia Việt Nam, mỗi cơ quan có một đại diện. Như vậy, chỉ có Chánh án TANDTC là người đại diện của đội ngũ thẩm phán và cũng là người đứng đầu ngành tòa án. Chánh án thông thạo pháp luật và nắm rõ hoạt động của tòa án. Vì thế các thành viên khác của Hội đồng thường nghe theo ý kiến của chánh án. Hơn nữa, Chánh án cũng là người duy nhất trong Hội đồng có quyền đề cử, ứng cử viên thẩm phán để hội đồng tuyển chọn. Chánh án TANDTC có ảnh hưởng rất lớn trong Hội đồng tuyển chọn thẩm phán Trung ương. Ý kiến của Thẩm phán có tính quyết định đối với việc một người nào đó được bổ nhiệm hay tái bổ nhiệm làm thẩm phán TANDTC.

Đối với thẩm phán TAND địa phương, để được bổ nhiệm làm thẩm phán, trước tiên được đề cử bởi các Hội đồng tuyển chọn thẩm phán TAND cấp tỉnh và TAND cấp huyện (gọi tắt là hội đồng tuyển chọn Thẩm phán tòa án địa phương). Và Chánh án TAND tỉnh có độc quyền giới thiệu ứng cử viên để Hội đồng xem xét. Do đó, Chánh án có thể can thiệp một cách dễ dàng vào công tác xét xử của các thẩm phán đồng nghiệp trong cùng tòa án cũng như các thẩm phán của tòa án cấp dưới [9, 261- 262].

Về chế độ giám sát và kỷ luật: Các thẩm phán được đặt dưới sự giám sát của cấp trên trực tiếp của mình, thường là chánh án tòa án. Tại tòa tối cao và các tòa tỉnh thì thẩm phán còn phải chịu sự giám sát của chánh tòa chuyên trách nơi mình làm việc.

Về chế độ kỷ luật: Hiện nay có hai chế độ kỷ luật cùng được áp dụng đó là chế độ kỷ luật nghề nghiệp và chế độ kỷ luật công chức. Thẩm quyền áp dụng kỷ luật nghề nghiệp do người có thẩm quyền bổ nhiệm hoặc tái bổ nhiệm thẩm phán thực hiện, tức là Chánh án TANDTC hoặc chủ tịch nước thực hiện, hoặc Chánh án TAND tỉnh. Thẩm quyền kỷ luật công chức đối với thẩm phán hiện nay vẫn chưa có quy định cụ thể nào để áp dụng cho thẩm phán. Thực tế thì các Chánh án tòa án tỉnh là người quyết định áp dụng hình thức kỷ luật đối với thẩm phán của tòa họ và của tòa án cấp huyện. Còn Chánh án TAND tối cao áp dụng kỷ luật đối với thẩm phán TAND tối cao.

Như vậy, các thẩm phán được bầu, tái bổ nhiệm hay không hoàn toàn nằm trong ý chí chủ quan của Chánh án trực tiếp của họ hoặc chánh án TANDTC cấp trên. Trong quá trình thực hiện việc xét xử, thẩm phán luôn bị đặt dưới sự giám sát và có nguy cơ bị kỷ luật bởi “sếp” của mình. Do đó, họ sẽ không hoàn toàn độc lập trong quá trình xét xử, “sếp” của họ có quyền can thiệp vào quá trình xét xử bất cứ lúc nào.

Thứ ba: Thẩm phán không độc lập với những cá nhân, cơ quan khác như đảng ủy, hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân

Thực trạng này xuất phát từ việc Tòa án nhân dân ở nước ta hiện nay được tổ chức theo đơn vị hành chính lãnh thổ. Thêm vào đó là nguyên tắc Đảng cộng sản

Việt Nam là Đảng cầm quyền, là lực lượng lãnh đạo nhà nước và xã hội. Do đó, Tòa án, mà cụ thể là bản thân các thẩm phán thường bị chi phối, chỉ đạo của lãnh đạo chính quyền địa phương như Chủ tịch UBND huyện, tỉnh, cũng như lãnh đạo đảng trong quá trình xét xử, đặc biệt là đối với những vụ án “điềm”.

** Thứ hai là vi phạm về sự độc lập của tòa án với các cơ quan hành pháp và lập pháp:*

Theo nguyên tắc quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân và nguyên tắc Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất thì tòa án phải chịu sự giám sát và hoàn toàn nằm dưới quyền lực của các cơ quan đại diện. Quốc hội – cơ quan đại diện ở cấp trung ương và cũng là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất có quyền giám sát đối với tất cả các cơ quan nhà nước, trong đó có tòa án. Quốc hội cũng quyết định vấn đề ngân sách tòa án, cũng như ban hành, sửa đổi luật để quy định thẩm quyền xét xử, cơ cấu tổ chức và địa vị pháp lý của tòa án. Khi tòa án bị lệ thuộc vấn đề ngân sách vào Quốc hội, cũng đồng nghĩa với việc tòa án không thể độc lập khi các khoản chi tiêu có liên quan đến hoạt động của tòa án lại bị phụ thuộc.

Sự độc lập của tòa án còn bị chi phối, ảnh hưởng bởi các cơ quan hành pháp. Có một số lĩnh vực đáng lẽ phải thuộc thẩm quyền của tòa án vẫn do cơ quan hành chính đảm nhiệm. Ví dụ như pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính ngày 02/7/2002 của Ủy ban thường vụ Quốc hội 10, pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính quy định ngày 02/4/2008 của UBTVQH12, quy định cơ quan hành chính có thẩm quyền xử phạt và quyết định các biện pháp xử lý hành chính khác như: đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục, quản chế hành chính... mà không cần thông qua thủ tục xét xử. Một nhà nước được cai trị bằng hệ thống pháp lý bình thường chỉ thừa nhận các lệnh của tòa án là hợp pháp đối với các vụ việc có liên quan đến việc làm giảm đi quyền và lợi ích của người dân, nhất là trong việc bắt giữ hay khám xét công dân.

b. Vi phạm quyền bào chữa:

Mặc dù trong pháp luật Việt Nam, quyền bào chữa hoặc nhờ người bào chữa là một quyền đã được ghi nhận tương đối đầy đủ trong BLTTHS, luật luật sư và

nhiều văn bản pháp luật khác. Nhưng thực tiễn quyền này thường bị vi phạm, đặc biệt là bị vi phạm ở giai đoạn điều tra.

Việc vi phạm quyền bào chữa xuất phát từ những nguyên nhân sau:

** Một là, vi phạm quyền bào chữa do các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng gây ra:*

Thứ nhất: Theo quy định của pháp luật thì người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, có quyền tự bào chữa hoặc nhờ người bào chữa từ khi người bị tạm giữ, tạm giam hoặc ngay khi có quyết định khởi tố bị can. Họ phải được cán bộ điều tra thông báo về quyền này (nếu bị tạm giam). Tuy nhiên trên thực tế cơ quan điều tra, vì muốn vụ án được đi theo định hướng trước của mình, hoặc ngại sự có mặt của luật sư khi hỏi cung nên đã không thông báo cho bị can quyền mời luật sư (quyền này được quy định trong BLTTHS), hoặc ngay cả khi bị can biết được quyền này và mong muốn mời luật sư sẽ bị các điều tra viên hù dọa, thuyết phục để bị can không mời luật sư. Thậm chí khi bị can đã mời luật sư thì CQĐT vẫn cố tình gây khó khăn như không cấp giấy chứng nhận người bào chữa đúng hạn, hoặc không thông báo lịch hỏi cung và các hoạt động điều tra cho luật sư hoặc chỉ thông báo lầy lệ Thực trạng không có Luật sư tham gia từ giai đoạn điều tra là phổ biến trong thực tế ở Việt Nam hiện nay.

Thứ hai: Người bào chữa, mà cụ thể là Luật sư thường gặp khó khăn, trở ngại từ các cơ quan tiến hành tố tụng trong việc đọc, sao chụp tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Mặc dù luật đã quy định, người bào chữa có quyền đọc, ghi chép, sao chụp các tài liệu có trong hồ sơ vụ án. Tuy nhiên, trong thực tiễn thì có nơi chỉ cho Luật sư photo tài liệu tại tòa, có tòa thì lại không cho photo mà chỉ có thể dùng phương tiện khác như chụp bằng máy ảnh... đã làm ảnh hưởng đến chất lượng bào chữa cho bị can bị cáo.

Thứ ba: Thủ tục gặp bị can, bị cáo tại trại tạm giam, tạm giữ cũng gặp nhiều khó khăn. Theo quy định của BLTTHS thì khi đã có GCN người bào chữa thì người bào chữa có quyền gặp bị can, bị cáo. Nhưng trong thực tiễn nhiều nơi đã gây trở ngại, khó khăn cho người bào chữa trong việc gặp, trao đổi với bị can, bị cáo.

Thứ tư: Trong nhiều phiên toà sự có mặt của Luật sư chỉ mang tính hình

thức, một thứ “trang điểm thêm đẹp” trong quá trình xét xử. Có thẩm phán coi thường và phủ nhận vai trò của Luật sư, gây khó khăn cho hoạt động bào chữa và bảo vệ của luật sư. Bài bào chữa, bảo vệ cùng các đề nghị của Luật sư ít khi được Hội đồng xét xử xem xét. Trong nhiều phiên tòa xét xử hình sự, khi Luật sư đưa ra những yêu cầu tranh luận về việc đánh giá chứng cứ trong vụ án để bào chữa hay bảo vệ quyền lợi cho thân chủ của họ, nhưng phần lớn thường gặp phải phía bên đại diện Viện kiểm sát duy trì quyền công tố không tranh luận và “giữ nguyên quan điểm đã nêu”.

Thứ năm: Quy trình xét hỏi tại phiên tòa cũng gây nhiều trở ngại đối với hoạt động bào chữa của người bào chữa. Sau khi chủ tọa phiên tòa, các hội thẩm nhân dân và đại diện VKS hỏi thì mới đến lượt luật sư. Do đó không tránh khỏi những câu hỏi lặp lại về mặt nội dung, bản chất, nhưng cách hỏi của luật sư với vai trò của người tham gia tố tụng là tìm ra bản chất vấn đề, đấu tranh đến cùng để làm rõ lời khai của bị cáo, những người có mặt tại phiên tòa để làm rõ sự thật của vụ án. Tuy nhiên, những câu hỏi này thường bị chủ tọa phiên tòa cắt ngang hoặc không cho hỏi tiếp vì cho rằng “đã hỏi rồi không hỏi lại”. Ngoài ra đã có trường hợp hạn chế thời gian trình bày quan điểm đánh giá chứng cứ của luật sư, khi việc đối đáp giữa các bên có ý kiến trái ngược nhau, chưa có cơ sở tìm ra chân lý nhưng chủ tọa đã cắt, một phần do lịch thời gian diễn ra phiên tòa đã được ấn định từ trước.. dẫn đến việc đánh giá chứng cứ đôi khi chưa được chính xác.

Hai là, vi phạm quyền bào chữa do người bào chữa gây ra

Thực tiễn cho thấy, người bào chữa thông thường là luật sư. Luật sư có thể tham gia bào chữa theo yêu cầu của bị can, bị cáo, hoặc bào chữa theo yêu cầu của các cơ quan tố tụng, bào chữa theo yêu cầu của trung tâm trợ giúp pháp lý. Nhiều trường hợp, khi tham gia tố tụng theo yêu cầu của các cơ quan THTT (THTT) hay yêu cầu của Trung tâm trợ giúp pháp lý, người bào chữa chưa toàn tâm, toàn ý thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người bào chữa theo quy định của pháp luật, không chuẩn bị tốt việc bào chữa, trong nhiều trường hợp, Luật sư không “bào”, mà lại “đục”, luật sư không làm tốt hơn tình trạng của bị can, bị cáo mà ngược lại làm xấu

thêm, nghiêm trọng thêm tình trạng của bị can, bị cáo. Như vậy, đã không đảm bảo được quyền bào chữa thực sự.

Hơn nữa, do hạn chế của đội ngũ luật sư Việt Nam hiện nay, đa số vẫn còn yếu kém về kỹ năng nghề nghiệp, trình độ chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp. Do đó, có trường hợp Luật sư đã vi phạm quyền bào chữa của bị can, bị cáo. Thực tế việc Luật sư bị thân chủ khiêu nại, tố cáo vẫn hay xảy ra. Theo báo cáo của Liên Đoàn Luật sư Việt Nam thì trong năm 2012 có 85 trường hợp có đơn thư khiêu nại, tố cáo đối với Luật sư trong cả nước [13]

Ba là, vi phạm quyền bào chữa do những thiếu sót, hạn chế của pháp luật

Thứ nhất, khi tham gia tố tụng, với tư cách là người bào chữa, luật sư phải có nghĩa vụ làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án. Nhưng pháp luật không quy định luật sư có nghĩa vụ có mặt khi hỏi cung bị can bị cáo, và tham gia các hoạt động điều tra khác, mà quy định đây là quyền. Chính quy định như vậy đã tạo kẽ hở để luật sư không làm tròn trách nhiệm của người bào chữa.

Thứ hai, pháp luật chưa quy định chế tài đối với những người tiến hành tố tụng khi cố ý gây khó khăn, trở ngại cho việc thực hiện quyền của người bào chữa. Thực tế thì người bào chữa thường gặp khó khăn trong việc đề nghị cấp giấy chứng nhận người bào chữa, gặp bị can, bị cáo hay đọc, ghi chép, sao chụp tài liệu... tuy nhiên pháp luật chưa có chế tài xử lý đối với những vi phạm này. Bộ luật tố tụng hình sự nước ta chỉ quy định những người tiến hành tố tụng phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về những hành vi và quyết định của mình. Tại điều 62 BLTTHS quy định về trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng giải thích và bảo đảm thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng, chương XXXV quy định về khiêu nại, tố cáo trong tố tụng hình sự. Nhưng chủ yếu vẫn là những quy định về thủ tục, chưa có chế tài cụ thể xử lý những trường hợp gây khó khăn, trở ngại cho người bào chữa.

c. Vi phạm Quyền suy đoán vô tội

Mặc dù nội hàm quyền được suy đoán vô tội được quy định tại các Điều 9 và 10 BLTTHS Việt Nam. Tuy nhiên, quyền này trên thực tế không được thực thi.

Thực tiễn thì không có hoặc rất hiếm vụ án được minh oan hay được suy đoán vô tội bởi các cơ quan tiến hành tố tụng. Các trường hợp được minh oan hoặc được suy đoán vô tội đều do bản thân bị can, bị cáo và người bào chữa của họ thu thập chứng cứ và chứng minh với các cơ quan tiến hành tố tụng. Thậm chí nhiều trường hợp bị can, bị cáo và người bào chữa đưa ra lý lẽ, chứng cứ đầy thuyết phục để chứng minh sự vô tội của mình nhưng các cơ quan tiến hành tố tụng không quan tâm, mặc kệ và định ninh định tội theo định hướng trước của mình. Để vụ án kéo dài, trải qua nhiều phiên tòa cuối cùng mới được tuyên vô tội.

Qua phân tích một số vụ án bị oan sai, tác giả rút ra nguyên nhân của việc vi phạm quyền này như sau:

Một là, do những quy định của pháp luật chưa chặt chẽ và chưa hoàn thiện

Đây có thể khẳng định là một trong những nguyên nhân cơ bản dẫn đến tình trạng vi phạm quyền được suy đoán vô tội. Cụ thể, trong pháp luật hình sự (BLHS năm 1999) còn tương đối nhiều quy định chưa rõ ràng, chưa chặt chẽ và chưa đầy đủ, chưa có văn bản hướng dẫn thống nhất và xác định rõ ranh giới giữa tội phạm và không phải là tội phạm, với vi phạm pháp luật hành chính, dân sự, kinh tế; v.v... trong nhóm các tội xâm phạm sở hữu (tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản), các tội phạm về kinh tế, cố ý gây thương tích, tội phạm về ma túy... hay việc nhận thức và áp dụng còn chưa thống nhất trong toàn ngành, từng địa phương. Do đó, khi áp dụng dẫn đến không thống nhất, cùng một hành vi nhưng lại xét xử với những tội phạm khác nhau, hay có lúc lại bị xét xử là tội phạm, có lúc lại được xem là quan hệ dân sự. Đã có những trường hợp “hình sự hóa dân sự” dẫn đến oan, sai.

Hai là, do do khuynh hướng buộc tội của một số người tiến hành tố tụng:

Trong một số vụ án bị oan sai, người bị nghi ngờ phạm tội ngay từ đầu đã bị những người tiến hành tố tụng như cán bộ điều tra, điều tra viên nghiêm nhiên nghĩ là họ đã phạm tội. Và theo đó, trong quá trình điều tra, truy tố, người tiến hành tố tụng làm cho các chứng cứ, tài liệu trong hồ sơ đi theo định hướng trước của họ. Như trong ví dụ nêu trên, những người tiến hành tố tụng đã không chứng minh được tội phạm đối với các bị can, bị cáo trong vụ án. Nhưng họ đã thông cung, chuẩn bị

tài liệu chứng cứ theo định hướng buộc tội của họ, cố tình làm cho vụ án đi theo định hướng của mình để quy kết tội cho các bị can, bị cáo. Trong một số trường hợp khác, nếu người bị tạm giữ, bị can không nhận tội thì sẽ bị ép cung, mớm cung, hoặc đe dọa, cưỡng ép nhận tội.

Ba là, vi phạm quyền được suy đoán vô tội là do sự cố ý vi phạm pháp luật, vi phạm nguyên tắc công bằng của pháp luật.

Có thể nói rằng, đây là một nguyên nhân sâu xa và gắn liền với những yếu tố “tiêu cực” khác trong cơ chế quản lý Nhà nước về kinh tế, trong hệ thống tổ chức bộ máy Đảng và Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội. Theo đó, hàng loạt tệ nạn và hiện tượng xã hội tiêu cực như bệnh quan liêu, cửa quyền, hách dịch, tham nhũng... kết hợp với sự thiếu công khai, minh bạch, dân chủ... dẫn đến các hiện tượng như chạy án, chạy tội, làm sai lệch hồ sơ vụ án, tạo lời khai, tài liệu, hiện trường, chứng cứ giả... để che giấu tội phạm hoặc đưa khai báo, thông tin sai lệch để bôi nhọ, vu khống, đặt điều cho người khác, từ đó dẫn đến việc oan, sai, vi phạm quyền được suy đoán vô tội. Theo đó, việc cố ý vi phạm này bắt đầu từ sự thiếu bản lĩnh chính trị, đạo đức cách mạng chưa vững vàng và sự biến chất, sa ngã trước “cám dỗ” của quyền lực, lợi ích vật chất của một bộ phận biến chất, tha hóa các cán bộ tiến hành tố tụng.

Bốn là, những người tiến hành tố tụng “ngại”, “né tránh” trách nhiệm bồi thường nhà nước

Xuất phát từ trách nhiệm bồi thường do bị xét xử oan sai đối với bị can, bị cáo. Mà trong nhiều trường hợp, mặc dù đã thấy bị can, bị cáo không phạm tội nhưng những người tiến hành tố tụng không minh oan cho họ mà ngược lại, cố tạo ra chứng cứ để kết tội họ, nhằm tránh được trách nhiệm bồi thường nhà nước.

d. Vi phạm về quyền bồi thường do bị xét xử oan sai

Theo nguồn của Bộ Tư Pháp thì “Tính đến hết tháng 9-2012, các cơ quan có trách nhiệm bồi thường đã thụ lý 165 vụ việc yêu cầu bồi thường thiệt hại, trong đó, đã giải quyết được 122 vụ việc (đạt tỷ lệ 74%), còn lại 43 vụ việc đang tiếp tục giải quyết. Trong gần 16 tỷ đồng đã chi trả, số bồi thường trong lĩnh vực quản lý hành

chính là hơn 6,5 tỷ đồng, tố tụng gần 8 tỷ đồng và thi hành án dân sự là hơn 1,5 tỷ đồng. Hầu hết các yêu cầu bồi thường được giải quyết thông qua thủ tục thương lượng giữa cơ quan có trách nhiệm bồi thường và người bị thiệt hại, chỉ có 22 vụ việc người bị thiệt hại không đồng ý với kết quả giải quyết và khởi kiện ra Tòa” [40]

Mặc dù các quy định về bồi thường thiệt hại do bị xét xử oan sai đã được đề cập trong nhiều văn bản như Nghị quyết 388/NQ-TW, hay Luật trách nhiệm bồi thường nhà nước. Tuy nhiên trên thực tế rất ít vụ án oan sai được bồi thường. Nếu có thì mức bồi thường là rất thấp so với yêu cầu của người bị oan sai.

Tìm hiểu nguyên nhân của thực trạng này, ta có thể thấy nổi lên một số nguyên nhân sau:

Một là, điều kiện để phát sinh việc bồi thường nhà nước do bị xét xử oan sai còn mang tính hình thức, thủ tục hành chính rườm rà

Theo quy định của Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước thì người bị xét xử oan sai được quyền yêu cầu bồi thường khi: “có văn bản của cơ quan có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự xác định người bị thiệt hại thuộc trường hợp được bồi thường”. Tuy nhiên trong thực tế thì có không ít vụ án có dấu hiệu oan sai, nhưng cơ quan tố tụng không đình chỉ điều tra, không tuyên vô tội, mà tuyên miễn trách nhiệm hình sự. Đây là một cách “né” bồi thường. Vì đối chiếu với quy định nêu trên thì những trường hợp này không thuộc trường hợp được bồi thường theo quy định của luật bồi thường nhà nước. Chính sự rườm rà, phức tạp này đã hạn chế quyền được bồi thường do bị xét xử oan sai.

Hai là, thái độ, trách nhiệm của các cơ quan có trách nhiệm bồi thường còn mang tính “xem xét, giải quyết” mà không phải đang “bồi thường, bù đắp, hoàn trả” cho người bị oan, sai.

Cơ quan có thẩm quyền giải quyết việc oan sai cũng chính là cơ quan đã gây ra việc oan sai. Lẽ ra, theo quy định của pháp luật thì hai bên sẽ bình đẳng, ngang quyền nhau trong quá trình giải quyết việc bồi thường. Nhưng thực tế, khi người bị xét xử oan sai yêu cầu bồi thường thiệt hại, họ phải đối diện với thái độ “xem xét” của những cơ quan này. Thậm chí trong nhiều trường hợp là thái độ thờ ơ, ban phát.

Ba là, việc xác định lỗi trong thực tế của cơ quan nhà nước để xác định cơ quan có trách nhiệm bồi thường là một vấn đề rất khó khăn trong thực tế.

Trong thực tế, quá trình tố tụng hình sự thường có sự phối hợp giữa các cơ quan CQĐT, VKS và TA với nhau. Do đó khi xảy ra sai phạm thì sẽ rất khó để quy trách nhiệm về cho một cơ quan nào, và việc xác định cá nhân nào có lỗi cũng là điều không dễ dàng. Trong khi nếu không xác định được cơ quan, cá nhân có lỗi thì không thể xác định được chủ thể thực hiện bồi thường nhà nước theo quy định của Luật. Người được bồi thường phải đi hết cơ quan này, đến cơ quan khác nhưng việc bồi thường vẫn chưa được giải quyết.

Bốn là, mức yêu cầu bồi thường và thực tế bồi thường có sự chênh lệch khá lớn.

e. Vi phạm về thời hạn xét xử:

Mặc dù pháp luật Việt Nam đã quy định về thời hạn điều tra, xét xử. Tuy nhiên trên thực tế thì vấn đề vi phạm thời hạn xét xử rất hay xảy ra trên thực tế. Theo báo cáo của TANDTC về tổng kết công tác năm 2012 thì trong năm 2012 toàn ngành có 869 vụ để quá thời hạn giải quyết [33]. Thực trạng này xuất phát từ những nguyên nhân sau:

Một là, do những người tiến hành tố tụng còn thiếu về số lượng, yếu về chất lượng, cộng với một số nguyên nhân khách quan, chủ quan khác dẫn đến việc vi phạm thời hạn xét xử là xảy ra phổ biến ở Việt Nam hiện nay.

Hai là, tình hình tội phạm ngày càng đa dạng, phức tạp, nhiều vụ án liên quan đến nhiều lĩnh vực như kỹ thuật, y tế, ngân hàng, chứng khoán... các thẩm phán đã gặp sự lúng túng trong quá trình giải quyết. Và do đó, đã để vụ án kéo dài.

Chương 3
GIẢI PHÁP NÂNG CAO
QUYỀN ĐƯỢC XÉT XỬ CÔNG BẰNG Ở VIỆT NAM

3.1. Giải pháp nâng cao quyền được xét xử bởi tòa án độc lập, không thiên vị và công khai

Vai trò độc lập của tòa án ở nước ta hiện nay chưa được bảo đảm ở những khía cạnh đảm bảo độc lập ở góc độ thiết chế bên ngoài, đảm bảo độc lập ở góc độ thiết chế bên trong và đảm bảo độc lập của cá nhân thẩm phán, còn nhiều sự lệ thuộc vào các cơ quan Lập pháp và hành pháp, lệ thuộc với chính quyền địa phương, dẫn đến hạn chế sự độc lập của tòa án, làm cho kết quả xét xử không được khách quan, công bằng, thậm chí nhiều trường hợp dẫn đến oan, sai, vi phạm pháp luật, vi phạm quyền được xét xử công bằng của công dân. Do đó, để nâng cao tính hiệu quả của quyền được xét xử công bằng ở nước ta hiện nay, cần phải cải thiện sự độc lập của tòa án ở các khía cạnh: Độc lập bên ngoài, độc lập bên trong và độc lập của cá nhân thẩm phán. Ngoài ra còn phải đảm bảo tổ tụng tại tòa là tổ tụng tranh tụng, để đảm bảo nguyên tắc không thiên vị

3.1.1. Nâng cao sự độc lập bên ngoài

Như đã phân tích ở chương 2, do cách thức tổ chức tòa án ở nước được tổ chức theo lãnh thổ nên sẽ bị lệ thuộc vào chính quyền địa phương. Hơn nữa, tòa án nước ta còn lệ thuộc nhiều với cơ quan lập pháp – quốc hội về vấn đề tài chính, nên trên thực tế vẫn chưa bảo đảm sự độc lập bên ngoài của tòa án. Để khắc phục những hạn chế trong việc chi phối, ảnh hưởng của cơ quan hành pháp, cơ quan lập pháp đối với hoạt động của tòa án, nâng cao vai trò độc lập của tòa án, tác giả đề xuất một số biện pháp sau:

a. Phải đề ra biện pháp đảm bảo sự độc lập trong vấn đề ngân sách tòa án

Học hỏi kinh nghiệm của một số nước như: “Ở Hòa Kỳ, Hội nghị Tư pháp toàn quốc lập dự trù ngân sách rồi sau đó chuyển cho Hạ viện và cơ quan hành pháp để góp ý nhưng không được sửa đổi bất kỳ điểm nào của bản dự trù này. Sau đó, Hạ

Viện sẽ ấn định tổng mức ngân sách chi tiêu cho ngành Tư pháp. Ở Nhật, dự trù ngân sách dành cho tòa án do chính ngành tòa án chuẩn bị nhưng cơ quan hành pháp xét duyệt và trình Quốc hội, tuy nhiên, tòa án được phép bảo vệ những đề xuất của mình khi thảo luận vấn đề này tại Quốc Hội [12, 124-125]. Từ đó, có thể rút ra các phương pháp khắc phục sự lệ thuộc vào ngân sách tòa án ở nước ta như sau: Cách thứ nhất là trao cho tòa án quyền dự trù và trình ngân sách của mình lên Quốc hội. Cơ sở lập luận cho phương thức này là tòa án hiểu biết nhu cầu của mình hơn ai hết, biết phải làm thế nào để có thể hoạt động hiệu quả và việc tòa án tự kiểm soát chi tiêu của mình sẽ duy trì được tính độc lập của tòa án. Cách thứ hai: Để một cơ quan có thẩm quyền phối hợp với tòa án dự trù ngân sách dành cho tòa án. Phương pháp này sẽ đảm bảo được sự độc lập của tòa án trong vấn đề ngân sách, vừa đảm bảo không xảy ra tình trạng lạm dụng về ngân sách của tòa án trong quá trình dự trù, tránh trường hợp gây lãng phí ngân sách nhà nước.

b. Cần cải cách mô hình tổ chức và hoạt động của tòa án theo cấp xét xử

Vấn đề này đã được đề cập tại Nghị Quyết 49-NQ-TW “tổ chức tòa án theo thẩm quyền xét xử”, không phụ thuộc vào đơn vị hành chính. Theo đó, tòa án được cải cách gồm: Tòa án sơ thẩm khu vực được tổ chức ở một hoặc một số đơn vị hành chính cấp huyện; Tòa án phúc thẩm có nhiệm vụ chủ yếu là xét xử phúc thẩm và xét xử sơ thẩm một số vụ án; Tòa thượng thẩm được tổ chức theo khu vực có nhiệm vụ xét xử phúc thẩm; Tòa án nhân dân tối cao có nhiệm vụ tổng kết kinh nghiệm xét xử, hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật, phát triển án lệ và xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm”.

Việc nghiên cứu để tổ chức Tòa án theo thẩm quyền xét xử, không phụ thuộc vào đơn vị hành chính mà Nghị quyết số 49 đề ra là một bước đột phá về chất, nhằm xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của Tòa án. Đã có nhiều ý kiến khác nhau về việc nên thành lập tòa án theo khu vực xét xử như thế nào cho hợp lý. Tuy nhiên, cho đến nay vẫn chưa có một ý kiến chính thống nào, và mô hình tổ chức tòa án theo cấp xét xử vẫn đang trên quá trình triển khai. Theo tác giả có thể thành lập hệ thống tòa án theo cấp xét xử theo tinh thần Nghị Quyết 49 đã nêu với các đặc điểm như sau:

Đối với Tòa án sơ thẩm khu vực:

Toà án sơ thẩm khu vực là Tòa án chỉ xét xử sơ thẩm các vụ án theo quy định của pháp luật, được tổ chức ở một hoặc một số đơn vị hành chính cấp huyện, tức là một đơn vị hành chính cấp huyện có thể tổ chức một Tòa án sơ thẩm nhưng không phải là Tòa án cấp huyện như trước đây mà là Tòa án sơ thẩm khu vực. Tòa án sơ thẩm khu vực phải đảm bảo các tiêu chí: Đủ năng lực xét xử sơ thẩm các vụ án theo quy định của pháp luật và thuận tiện cho người tham gia tố tụng trong khu vực đó. Để làm được việc này, cần phải rà soát lại thực tiễn xét xử của TAND cấp quận, huyện, Thành phố hiện nay để nắm được số lượng án thụ lý, khối lượng công việc phải giải quyết, cường độ lao động của các thẩm phán... trên cơ sở thực tiễn đó, các tòa án sẽ phân bổ biên chế, bố trí địa bàn đặt trụ sở tòa án cho phù hợp, đảm bảo tòa án sơ thẩm khu vực sẽ không bị chi phối bởi bất cứ đơn vị hành chính lãnh thổ nào mà vẫn gần dân, thuận tiện cho việc đi lại của dân khi có công việc liên quan đến tòa án. Có như vậy Tòa án sơ thẩm khu vực mới thật sự đúng với tinh thần mà Nghị quyết số 49 của Bộ Chính trị đã đề ra.

Đối với Tòa án phúc thẩm:

Theo tinh thần Nghị quyết số 49 của Bộ Chính trị thì Tòa án phúc thẩm có thẩm quyền xét xử phúc thẩm những vụ án mà bản án của tòa án sơ thẩm khu vực xét xử sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị, vừa xét xử sơ thẩm một số vụ án theo quy định của pháp luật. Như vậy, về thẩm quyền xét xử của Tòa án phúc thẩm sau cải cách sẽ gần giống với thẩm quyền xét xử của tòa án cấp tỉnh hiện nay. Nhưng tòa phúc thẩm khác với TAND tỉnh là độc lập, không phụ thuộc vào đơn vị hành chính lãnh thổ. Do đó, vấn đề đặt ra là: tổ chức các tòa phúc thẩm như thế nào cho phù hợp, cần bao nhiêu tòa phúc thẩm trong cả nước. Theo tác giả, Không nhất thiết mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức một tòa phúc thẩm; việc thành lập này còn tùy thuộc vào số lượng án của Tòa sơ thẩm khu vực và phạm vi địa bàn. Có thể tổ chức một tòa phúc thẩm trên địa bàn giáp ranh hai hoặc ba tỉnh để xét xử các vụ án của nhiều tòa sơ thẩm khu vực ở các tỉnh đó đã xét xử, nhưng có kháng cáo kháng nghị và xét xử sơ thẩm một số vụ án theo thẩm quyền được giao. Mô hình tòa

án phúc thẩm như thế này cũng đã được Giáo sư, tiến sỹ Nguyễn Đăng Dung đề cập tại Tòa án Việt Nam trong bối cảnh xây dựng nhà nước Pháp Quyền [9, 339], Chánh tòa hình sự TANDTC Đinh Văn Quế cũng đã đề cập đến mô hình này trong bài viết một số vấn đề về mô hình tổ chức của TAND theo yêu cầu cải cách Tư Pháp [39]. Để làm được điều này, cần phải điều tra, thống kê đầy đủ về số lượng các vụ án hình sự, dân sự, số lượng tranh chấp các loại, tình hình vi phạm pháp luật, mật độ dân cư, giao thông, trình độ phát triển kinh tế, văn hóa, lịch sử, địa lý... ở từng khu vực.

Đối với Tòa thượng thẩm:

Theo Nghị quyết số 49 NQ-TW của Bộ chính trị thì TANDTC không còn chức năng xét xử phúc thẩm, Tòa án phúc thẩm vẫn còn thẩm quyền xét xử sơ thẩm một số vụ án. Do vậy cần phải thành lập Tòa án thượng thẩm để xét xử phúc thẩm các bản án, Quyết định sơ thẩm của Tòa án phúc thẩm bị kháng cáo, kháng nghị. Tòa thượng thẩm được tổ chức theo khu vực chỉ có nhiệm vụ xét xử phúc thẩm. Về vị trí, vai trò và thẩm quyền của Tòa thượng thẩm cũng tương tự như tòa phúc thẩm TANDTC hiện nay.

Theo đề nghị của phương án cải cách tư pháp, các tòa thượng thẩm sẽ không thuộc TANDTC như các tòa phúc thẩm hiện nay, mà phải là một cấp tòa án, bao gồm nhiều tòa thượng thẩm. Mỗi Tòa Thượng thẩm chỉ nên xét xử phúc thẩm các bản án có kháng cáo, kháng nghị của không quá 15 Tòa án phúc thẩm. Cả nước sẽ có ít nhất trên 5 tòa thượng thẩm. Việc bố trí tại địa bàn nào còn tùy thuộc vào phạm vi, yêu cầu giải quyết vụ việc của từng miền, nhưng phải đảm bảo thuận tiện đi lại cho nhân dân ba miền Bắc, Trung, Nam [9, 340].

** Đối với Tòa án nhân dân tối cao:*

Theo Nghị quyết số 49 của Bộ Chính trị thì Tòa án nhân dân tối cao có nhiệm vụ tổng kết kinh nghiệm xét xử, hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật, phát triển án lệ và xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm. So với chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật hiện hành thì Tòa án nhân dân tối cao sau khi đã được cải cách không còn chức năng xét xử phúc thẩm và thêm nhiệm vụ “phát triển án lệ”.

Như vậy, Toà án nhân dân tối cao ngoài chức năng, nhiệm vụ như trước đây (trừ chức năng xét xử phúc thẩm) thì còn thêm một nhiệm vụ mới rất quan trọng, đó là “phát triển án lệ”. Thực tế trong thời gian vừa qua, Toà án nhân dân tối cao đã bước đầu “phát triển án lệ” bằng hình thức cho xuất bản ấn phẩm “quyết định của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao”.

Để thực hiện tốt vai trò, vị trí, chức năng, nhiệm vụ của TANDTC theo tinh thần Nghị quyết số 49 của Bộ Chính trị trong chiến lược cải cách tư pháp, thì vấn đề quan trọng bậc nhất là tổ chức lại các Toà chuyên trách thuộc Toà án nhân dân tối cao và các đơn vị giúp việc. Hiện nay, nhiệm vụ tổng kết kinh nghiệm xét xử, hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật, phát triển án lệ và xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm các vụ án do nhiều đơn vị đảm nhiệm như: Các Toà chuyên trách (Toà hình sự, Toà dân sự, Toà kinh tế, Toà hành chính và Toà lao động), Ban Thanh tra, Ban Thư ký, Viện Khoa học xét xử. Tuy nhiên, công tác giám đốc việc xét xử các vụ án mà bản án đã có hiệu lực pháp luật và hướng dẫn Toà án các cấp áp dụng thống nhất pháp luật đối với các vụ án cụ thể, chủ yếu do các Toà chuyên trách đảm nhiệm có sự phối hợp với các đơn vị liên quan. Việc cải cách bộ máy của Toà án nhân dân tối cao nói chung và các Toà chuyên trách nói riêng theo tinh thần Nghị quyết số 49 của Bộ Chính trị là một yêu cầu tất yếu, nhưng cải cách như thế nào cũng là một vấn đề cần thảo luận.

TANDTC theo tinh thần Nghị Quyết 49 cần được cải cách, theo đó trong cơ cấu TANDTC sẽ không còn các tòa chuyên trách, tổ chức bộ máy mới sẽ thiết kế theo hướng căn cứ vào nhiệm vụ thẩm quyền nêu trên, chỉ bao gồm: Hội đồng thẩm phán TANDTC và bộ máy giúp việc (văn phòng chánh án, Ban Thư ký, Viện khoa học xét xử, vụ thống kê – tổng hợp và vụ Giám đốc kiểm tra). Đặc biệt để nâng cao vị trí độc lập của ngành tòa án, phân định rõ công tác quản lý hành chính với hoạt động xét xử, đổi mới và nâng cao chất lượng công tác xây dựng ngành, xây dựng đội ngũ Thẩm phán và cơ sở vật chất cho ngành Tòa án tương xứng với vị trí, vai trò của Tòa án trong Nhà nước pháp quyền, và yêu cầu của công cuộc cải cách tư pháp, thì cần thiết phải thành lập Tổng cục quản lý Tòa án trực thuộc Chánh án TANDTC với chức năng giúp Chánh án về công tác quản lý Tòa án [9, 343, 344].

Tuy nhiên, để tiếp tục thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao, trong thời gian trước mắt từ nay đến năm 2020, cần thiết giữ lại Hội đồng thẩm phán, các tòa chuyên trách và bộ máy giúp việc như hiện nay. Tuy nhiên, xuất phát từ thực tiễn xét xử và yêu cầu của công cuộc cải cách tổ chức hệ thống tòa án cần điều chỉnh lại tổ chức, nhiệm vụ của một số đơn vị này. Tòa dân sự TANDTC đang quá tải về công việc, mỗi năm phải xử lý khoản 9000 đơn đề nghị giám đốc thẩm, tái thẩm, nên có thể tách Tòa dân sự hiện hành thành 02 hoặc 03 tòa dân sự như kinh nghiệm của một số nước. Về lâu dài, cần xây dựng lại theo hướng đổi mới bộ máy tổ chức và hoạt động của TANDTC theo tinh thần Nghị Quyết số 49/NQ-TW của Bộ chính trị là “Tòa án nhân dân tối cao có nhiệm vụ tổng kết kinh nghiệm xét xử, hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật, phát triển án lệ, và xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm”. [9, 342, 343]

Để thực hiện được nhiệm vụ trên cần phải xây dựng một loạt các văn bản pháp luật có liên quan, như Luật về thẩm phán với các tiêu chuẩn và điều kiện bổ nhiệm chặt chẽ để nâng cao kỷ luật công việc và chất lượng công tác xét xử, sửa đổi có hệ thống các văn bản pháp luật liên quan đến các hoạt động tố tụng, án phí, lệ phí tòa án; xác định rõ căn cứ và thẩm quyền kiến nghị, kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm để làm giảm đến mức tối đa các đơn thư khiếu nại, kiên nghị, kháng nghị giám đốc thẩm...

3.1.2. Nâng cao sự độc lập của thẩm phán

Xuất phát từ cơ chế bổ nhiệm và tái bổ nhiệm thẩm phán ở Việt Nam, cũng như cơ chế kỷ luật, giám sát thẩm phán, ta có thể thấy rằng thẩm phán hoàn toàn phụ thuộc vào Chánh án trực tiếp hoặc chánh án cấp trên (như đã phân tích ở chương 2). Do đó, để nâng cao sự độc lập của thẩm phán, tác giả đề xuất một số giải pháp sau:

a. Giải pháp trong việc bổ nhiệm, tái bổ nhiệm thẩm phán

Để thẩm phán không hoàn toàn phụ thuộc vào chánh án, hoặc giảm thiểu mức độ phụ thuộc của thẩm phán đối với Chánh án, cần cải thiện quy trình, cách thức trong việc bổ nhiệm và tái bổ nhiệm thẩm phán để không hoàn toàn phụ thuộc vào chánh án, “sếp” của thẩm phán. Cụ thể:

- Các Hội đồng tuyển chọn thẩm phán phải được mở rộng về thành phần và phải đảm bảo: Phản ánh được ý kiến của giới thẩm phán, đại diện của các cơ quan tổ chức khác phải có khả năng giám sát và tiếng nói trong việc tuyển chọn. Do đó, cần phải có thêm đại diện từ đội ngũ thẩm phán chiếm đa số trong Hội đồng.

- Quy trình tái bổ nhiệm cần được thay thế bởi quy trình bỏ phiếu tín nhiệm

- Các tiêu chuẩn để xem xét không bổ nhiệm lại cần được quy định rõ trong văn bản luật.

b. Cải thiện cơ chế giám sát và kỷ luật thẩm phán

Các thẩm phán luôn đặt dưới sự giám sát và có nguy cơ bị kỷ luật bởi “sếp” của mình. Do đó, họ sẽ không hoàn toàn độc lập trong quá trình xét xử, “sếp” của họ có quyền can thiệp vào quá trình xét xử bất cứ lúc nào. Do đó, sự độc lập của thẩm phán là không được đảm bảo. Giải pháp để đảm bảo tính độc lập của các thẩm phán cần có những yếu tố sau:

- Cần xây dựng những hình thức kỷ luật cụ thể, chỉ nên áp dụng hình thức kỷ luật nghề nghiệp đối với thẩm phán và những hình thức đó phải phù hợp với thực tế

- Do đặc điểm nghề nghiệp của thẩm phán, việc áp dụng kỷ luật đối với họ không được thực hiện bằng cách thức hành chính. Thay vào đó phải có một quy trình áp dụng dân chủ đối với thẩm phán để đảm bảo họ có tiếng nói của mình trong quy trình đó.

- Cần ban hành pháp luật về quy trình kỷ luật đối với thẩm phán. Các trường hợp áp dụng kỷ luật và thủ tục khiếu nại phải được quy định rõ ràng và cụ thể để hạn chế tối đa những cân nhắc mang tính chủ quan.

3.1.3. Chuyển từ tố tụng xét hỏi sang tố tụng tranh tụng

Một điểm khác của nguyên tắc độc lập của tòa án đòi hỏi tòa án phải đảm bảo rằng các thủ tục xét xử đều phải được tiến hành một cách đúng đắn và quyền của các bên đều được tôn trọng, bất kể đó là bên buộc tội hay bên gỡ tội. Điều này liên quan đến phương thức tiến hành tố tụng mà theo đó, để đảm bảo tính độc lập, tố tụng tại tòa phải là tố tụng tranh tụng chứ không phải tố tụng buộc tội. Tòa án chỉ đóng vai trò là trọng tài xem xét và phán quyết dựa trên việc đánh giá quan điểm của các bên buộc tội và gỡ tội chứ không tham gia vào bất cứ bên nào.

Ở Việt Nam hiện nay vẫn còn kết hợp giữa tố tụng tranh tụng và xét hỏi. Theo các quy định của các Bộ luật tố tụng hình sự và dân sự, thẩm phán chủ tọa phiên tòa vẫn điều hành phiên tòa chủ yếu theo cách thức thẩm vấn, xét hỏi thiên về buộc tội, áp đặt trên cơ sở điều tra truy tố, kiểm sát viên giữ quyền công tố tại tòa chưa coi việc tranh luận tại tòa là bình đẳng.

Do đó, để đảm bảo sự độc lập của tòa án, cần phải chuyển từ tố tụng xét hỏi sang tố tụng tranh tụng. Theo đó, tại phiên tòa, Hội đồng xét xử chỉ giữ vai trò là người điều khiển phiên tòa.

3.2. Giải pháp nâng cao quyền được suy đoán vô tội

Xuất phát từ những nguyên nhân làm hạn chế quyền được suy đoán vô tội như đã phân tích ở chương 2, tác giả đề xuất một số biện pháp sau:

Một là, sửa đổi bổ sung quy định của BLTTHS về quyền được im lặng của bị can, bị cáo. Theo đó, bị can, bị cáo không những được quyền im lặng tại phiên tòa, mà còn có quyền được im lặng trong suốt quá trình điều tra, truy tố và xét xử vụ án.

Hai là, cần sửa đổi các quy định của BLHS liên quan đến phân các tội phạm. Cần phải hoàn thiện các quy định về tội phạm theo hướng quy định cụ thể, rõ ràng các dấu hiệu định tội, định khung hình phạt để đảm bảo các dấu hiệu đó được hiểu chính xác và thống nhất trong thực tiễn áp dụng. Ngoài việc quy định rõ các dấu hiệu về lỗi, về loại cấu thành tội phạm... nhà làm luật cần hạn chế đến mức thấp nhất việc sử dụng các dấu hiệu dễ dẫn đến những cách hiểu khác nhau như: “gây hậu quả nghiêm trọng”... trường hợp không thể định lượng cụ thể thì cơ quan có thẩm quyền kịp thời ban hành văn bản giải thích các dấu hiệu này. Như vậy có thể đảm bảo được quá trình áp dụng pháp luật được thống nhất, tránh tình trạng cùng những hành vi giống nhau, đối với người này là tội phạm hình sự, nhưng đối với người kia là vấn đề dân sự.

Ba là: Nâng cao kỹ năng, nhiệm vụ và trách nhiệm cũng như đạo đức nghề nghiệp của những người tiến hành tố tụng:

* Đối với thẩm phán và Hội thẩm nhân dân:

Theo báo cáo Điều tra của đề tài QGTA:09.10 của Đại học Quốc gia Hà Nội do Tiến sỹ Nguyễn Ngọc Chí thực hiện thì có tới hơn 60% số người được hỏi cho

rằng đội ngũ thẩm phán của Việt Nam hiện nay chưa đáp ứng được yêu cầu của công tác xét xử [9, 344]. Tại Hội nghị triển khai công tác năm 2013, Báo cáo của ngành TAND đã thẳng thắn nhìn nhận “vẫn còn một bộ phận cán bộ, Thẩm phán còn hạn chế về trình độ chuyên môn nghiệp vụ; tinh thần trách nhiệm trong công tác chưa cao; cá biệt còn có những cán bộ, Thẩm phán có hành vi vi phạm bị xử lý kỷ luật, thậm trí bị truy cứu trách nhiệm hình sự...”[33]. Đối với đội ngũ Hội thẩm nhân dân còn rất hạn chế về trình độ, kỹ năng và trách nhiệm nhưng được giao thẩm quyền rất lớn. Do đó, giải pháp nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ và trách nhiệm của Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức Tòa án trong sạch vững mạnh là một trong những giải pháp để thúc đẩy quyền được xét xử công bằng được thực thi tốt hơn trên thực tế.

Với yêu cầu đặt ra như trên, ngành TAND đã và đang tích cực triển khai thực hiện nhiều giải pháp, trong đó có việc đẩy mạnh công tác đào tạo và tập huấn chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ thẩm phán, chuẩn hóa điều kiện chuyên môn, nghiệp vụ cho việc tuyển chọn, bổ nhiệm thẩm phán; quy chuẩn đạo đức nghề nghiệp cho thẩm phán. Ngoài những biện pháp mà TAND tối cao đã đề ra, tác giả đề xuất thêm một số biện pháp nhằm nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ và trách nhiệm của Thẩm phán và HTND như sau:

- Để nâng cao trách nhiệm của Thẩm phán, cần có cơ chế đảm bảo để họ yên tâm trong công tác như: Thẩm phán có nhiệm kỳ lâu dài, đảm bảo mức lương xứng đáng, không bị các hoạt động của hành pháp và lập pháp chi phối, phải có cơ chế bảo vệ thẩm phán và gia đình họ khỏi sự đe dọa của các thế lực ngầm, thành phần “đen” của xã hội, có chế độ thưởng xứng đáng. Đồng thời phải có chế tài rõ ràng cụ thể về những hành vi vi phạm của họ. Ví dụ như: Nếu xử oan sai quá bao nhiêu lần thì sẽ bị tước bỏ chức danh thẩm phán vĩnh viễn, phải bồi thường oan sai bằng chính tài sản của thẩm phán.

- Phải tạo ra cơ chế giám sát pháp lý đối với hoạt động xét xử của tòa án, khi xét xử thẩm phán phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy tắc xét xử, các thủ tục tố tụng. Việc xét xử phải được công khai minh bạch, ví dụ như phải truyền hình trực tiếp

đối với những vụ án có nhiều dư luận, nhiều sự quan tâm của dân chúng... để nhân dân có thể theo dõi diễn biến phiên tòa bất cứ nơi đâu. Cơ chế này cũng sẽ làm cho ý thức trách nhiệm của thẩm phán cao hơn

- Việc bầu, cử Hội thẩm nhân dân phải chú ý đến trình độ, năng lực và sức khỏe của họ. Ngoài những điều kiện mà pháp luật đã quy định, điều kiện nhất thiết để được bổ nhiệm làm hội thẩm nhân dân phải là cử nhân luật, có sức khỏe và còn trong tuổi lao động theo quy định của Bộ luật lao động. Vì thực tế có nhiều Hội thẩm nhân dân là người của Hội cựu chiến binh, đã cao tuổi và khi tham gia xét xử, họ đã ngù gục trong quá trình diễn biến phiên tòa. Đồng thời phải có chế độ lương tương xứng đối với họ, tổ chức huấn luyện, nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ cho họ ít nhất một năm 2 lần.

* Đối với điều tra viên:

Thực tiễn về đội ngũ cán bộ điều tra, Điều tra viên của nước ta hiện nay là còn thiếu về số lượng, yếu về chất lượng, một số bị tha hóa về đạo đức. Do đó, để nâng cao chất lượng xét xử, đảm bảo được quyền được xét xử công bằng, cần phải đề ra biện pháp để nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ và trách nhiệm của Điều tra viên. Cụ thể như sau:

- Cần phải nâng cao về kỹ năng, chuyên môn nghiệp vụ của Điều tra viên bằng các biện pháp như: Tổ chức tập huấn về nghiệp vụ cho ĐTV hàng năm, tổ chức báo cáo rút kinh nghiệm, những sai phạm, ưu khuyết điểm của ĐTV phải được công khai và đặc biệt là phải phổ biến trong đội ngũ ĐTV để rút kinh nghiệm.

- Cần có chế tài quy định rõ ràng về trách nhiệm của Điều tra viên trong quá trình tố tụng, nếu vi phạm tố tụng thì sẽ bị xử lý như thế nào, nếu làm cho vụ án bị oan sai do lỗi của ĐTV như ép cung, mớm cung, tra tấn... thì sẽ chịu trách nhiệm như thế nào...

- Cần có chế tài đối với việc lạm dụng quyền hạn của Điều tra viên như hành vi cản trở, gây trở ngại việc tham gia tố tụng của người bào chữa.

- Xác định rõ chế độ đãi ngộ, cách thức tuyển chọn, phong (bổ nhiệm), miễn nhiệm chức danh Điều tra viên để từ đó xác định mô hình, chương trình đào tạo, bảo đảm chính quy hoá lực lượng Điều tra viên.

* Đối với kiểm sát viên:

Xuất phát từ những hạn chế, bất cập của đội ngũ Kiểm sát viên ở nước ta hiện nay là thiếu về số lượng, yếu về năng lực chuyên môn. Do đó, việc nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, chuyên môn nghiệp vụ cho KSV là việc cần thiết để đảm bảo quá trình xét xử được đúng đắn, đảm bảo được quyền được xét xử công bằng cho nhân dân. Để nâng cao kỹ năng nghiệp vụ của KSV, tác giả đề xuất một số biện pháp sau:

- Cần quy định rõ ràng cơ chế ràng buộc của VKS mà cụ thể là KSV đối với CQĐT, ĐTV trong việc thông báo thông tin, kết quả hoạt động trình sát cho VKS và KSV, tạo điều kiện cho VKS giám sát các hoạt động trong quá trình điều tra.

- Vì trách nhiệm của VKS trong giai đoạn điều tra, truy tố là rất lớn, nhưng quyền hạn, lương bổng và các chế độ đãi ngộ đối với KSV hiện nay là chưa có. Chính điều này đã làm cho những người có năng lực thực sự không muốn vào ngành kiểm sát, dẫn đến tình trạng thiếu về số lượng. Do đó, cần có chế độ về lương, thưởng thích đáng cho KSV, đồng thời tăng cường quyền hạn cho VKS và KSV.

- Cần có chính sách đào tạo, huấn luyện nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của KSV thường xuyên.

3.3. Giải pháp nâng cao quyền bào chữa và nhờ người bào chữa

Từ những phân tích về thực trạng vấn đề bảo đảm quyền bào chữa như đã phân tích ở chương 2. Để nâng cao quyền bào chữa và nhờ người bào chữa, tác giả đề xuất một số biện pháp sau:

Một là: Hoàn thiện quy định của BLTTHS theo hướng đảm bảo tốt hơn quyền bào chữa

Bộ luật TTHS hiện hành chưa quy định rõ quyền và nghĩa vụ của người bào chữa. Do đó, cần hoàn thiện BLTTHS theo hướng: Bổ sung một cách đầy đủ quyền, nghĩa vụ của người bào chữa; bổ sung quy định trách nhiệm của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng phải tôn trọng và tạo điều kiện để người bào chữa thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của họ và các chế tài áp dụng đối với họ nếu vi phạm quyền của người bào chữa, có hành vi cản trở, gây khó khăn cho người bào chữa; đồng thời quy định các biện pháp chế tài áp dụng đối với người bào chữa nếu vi phạm nghĩa vụ bào chữa.

Hai là, sửa đổi Luật luật sư:

Mặc dù Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật luật sư năm 2006 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 20/11/2012 và sẽ có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2013. Tuy nhiên theo tác giả, vẫn còn có những hạn chế, bất cập nhất định. Do đó, cần phải tiếp tục hoàn thiện một số quy định của luật luật sư như sau:

- Cần bổ sung quy định người tập sự hành nghề luật sư được tham gia tố tụng để bào chữa, bảo vệ cho đương sự đối với các vụ án do TAND cấp huyện, thị xã, Thành phố trực thuộc tỉnh giải quyết. Quy định này nhằm nâng cao kỹ năng hành nghề của luật sư ngay từ khi tập sự. Và do đó, khi được cấp thẻ Luật sư và chứng chỉ hành nghề luật sư thì kỹ năng hành nghề của luật sư sẽ được tốt hơn. Điều này sẽ nâng cao chất lượng người bào chữa.

- Mặc dù Khoản 2 Điều 9 Luật Luật sư được sửa đổi, bổ sung có quy định “ngghiêm cấm cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi cản trở hoạt động hành nghề của luật sư”. Nhưng vẫn chưa quy định chế tài xử lý đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có những hành vi trái pháp luật đó. Do đó, cần phải tiếp tục sửa đổi bổ sung Luật luật sư quy định về chế tài xử lý đối với những hành vi cản trở, gây khó khăn cho luật sư nêu trên.

- Do tình trạng đội ngũ Luật sư Việt Nam hiện nay vẫn còn thiếu về số lượng, yếu về chất lượng, chưa đáp ứng yêu cầu của quá trình Hội nhập kinh tế quốc tế. Nhưng Luật Luật sư sửa đổi bổ sung vẫn chưa quy định về việc bồi dưỡng bắt buộc hàng năm của luật sư. Trong khi nghề luật sư đòi hỏi phải thường xuyên cập nhật kiến thức, trau dồi kỹ năng nghề nghiệp. Để nâng cao chất lượng hành nghề luật sư, phù hợp với thông lệ quốc tế, cần tiếp tục quy định nghĩa vụ tham gia các khóa bồi dưỡng bắt buộc đối với luật sư.

Ba là, cần tổ chức tập huấn, nâng cao kỹ năng, nghề nghiệp và đạo đức nghề nghiệp đối với Luật sư

Thực trạng của đội ngũ Luật sư Việt Nam hiện nay là yếu về kỹ năng nghề nghiệp, thiếu về số lượng, đạo đức nghề nghiệp chưa cao. Do đó, cần phải nâng cao

kỹ năng, nghiệp vụ và đạo đức nghề nghiệp của luật sư, nhằm góp phần bảo vệ tốt hơn quyền được xét xử công bằng, vấn đề mà đề án phát triển đội ngũ luật sư phục vụ hội nhập kinh tế quốc tế từ năm 2010 đến năm 2020 (kèm theo Quyết định số 123/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ) đã đề cập, tác giả đồng quan điểm những biện pháp mà đề án đã nêu, cụ thể:

- Cần đào tạo, tổ chức tập huấn chuyên sâu cho đội ngũ Luật sư hiện nay
- Đẩy mạnh việc chọn, gửi Luật sư đi đào tạo ở nước ngoài theo đề án 544 để hình thành đội ngũ Luật sư nòng cốt phục vụ hội nhập quốc tế
- Tăng cường bồi dưỡng thường xuyên kiến thức, kỹ năng hành nghề luật sư.

3.4. Giải pháp nâng cao quyền được bồi thường do bị xét xử oan sai

Để phát huy được đúng vai trò, thể hiện bản chất của một xã hội dân sự, pháp quyền, đảm bảo được quyền yêu cầu bồi thường do bị xét xử oan, sai, pháp luật về trách nhiệm bồi thường của nhà nước cần phải được sửa đổi, bổ sung tăng cường hơn nữa việc bảo vệ quyền lợi của công dân, cụ thể:

- Đơn giản hoá các thủ tục và điều kiện để tiếp nhận đơn yêu cầu bồi thường nhà nước, vừa đảm bảo tính công bằng giữa cơ quan nhà nước với nhân dân, vừa nâng cao ý thức trách nhiệm của người thực thi công vụ, đồng thời tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của người dân.

- Giao nhiệm vụ bồi thường nhà nước cho một cơ quan nhà nước cụ thể độc lập với tòa án - cơ quan đã xét xử gây ra oan sai, để thực hiện việc bồi thường nhà nước do việc xét xử oan sai của tòa án. Cơ quan này được tổ chức theo hai cấp là trung ương và địa phương để tránh việc đùn đẩy trách nhiệm giữa các cơ quan nhà nước khi có sai phạm xảy ra, đảm bảo tính khách quan trong hoạt động bồi thường nhà nước, đồng thời thuận tiện cho người dân khi có yêu cầu về bồi thường nhà nước.

- Cần phải sửa đổi các quy định về việc xác định thiệt hại theo hướng đơn giản, thuận tiện hơn cho người dân; các thiệt hại cần phải được xem xét tổng thể hơn, bao gồm cả các thiệt hại trực tiếp và thiệt hại gián tiếp, thiệt hại về vật chất và thiệt hại về tinh thần.

- Cần quy định rõ ràng về việc xác định trách nhiệm, lỗi của cơ quan, tổ chức đã làm oan, sai để xác định nghĩa vụ bồi thường.

KẾT LUẬN

Quyền được xét xử công bằng là một quyền con người cơ bản, mang tính phổ quát cao. Quyền này là một tập hợp các quyền như: Quyền được xét xử bởi tòa án độc lập, công khai và không thiên vị, quyền bào chữa, quyền suy đoán vô tội, quyền không áp dụng hồi tố, quyền được bồi thường khi bị kết án oan...

Quyền được xét xử công bằng đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong đời sống xã hội chúng tôi. Thứ nhất: nó là công cụ, phương tiện hữu hiệu để bảo vệ các quyền con người. Xuất phát từ đặc điểm của quyền được xét xử công bằng, đó là nó có mối quan hệ hai chiều với các quyền con người khác. Do đó, khi quyền này được đảm bảo thực thi tốt nghĩa là các quyền con người khác cũng được đảm bảo, tôn trọng, ngược lại khi quyền được xét xử công bằng bị vi phạm thì các quyền con người khác cũng bị đe dọa. Thứ hai: quyền được xét xử công là cơ sở, nền tảng và là trung tâm của pháp quyền. Nói đến pháp quyền là nói đến một nhà nước mà ở đó pháp luật được thượng tôn, không ai được đứng lên trên pháp luật, mọi công dân đều được bảo vệ trước những hành động tùy tiện của các cấp chính quyền nếu như các quyền của họ được ghi nhận trong pháp luật. Nói đến xét xử là nói đến việc thực thi pháp luật thông qua các thể chế tòa án, công tố và cảnh sát. Xét xử công bằng là việc thực thi pháp luật một cách công bằng, hiệu quả và đảm bảo được quyền bình đẳng của tất cả mọi người trước pháp luật. Công tác xét xử có công bằng hay không đã cung cấp cho xã hội cái nhìn, nhận xét về nền pháp quyền của một đất nước. Xét xử công bằng có nhiệm vụ bảo vệ địa vị tối cao của Hiến pháp và pháp luật, bảo vệ giá trị thiêng liêng và hiệu quả của pháp luật. Như vậy, giữa xét xử công bằng và pháp quyền có mối quan hệ không thể tách rời. Xét xử công bằng là nhân tố quan trọng của pháp quyền. Không có pháp quyền là một trong những trở ngại lớn của xét xử công bằng. Ngược lại xét xử công bằng được thực thi tốt là công cụ để phản ánh pháp quyền của một đất nước, là vấn đề trọng tâm của pháp quyền. Một khía cạnh nữa về vai trò của quyền được xét xử công bằng đó là xét xử công bằng là cơ sở của an ninh con người, phát triển kinh tế - xã hội. Nói đến an ninh con người là nói đến sự an toàn trước các mối đe dọa triền miên như đói khát, bệnh tật và áp

bức, con người được bảo vệ trước những biến động bất thường và có hại đối với cuộc sống hàng ngày, bất luận trong gia đình, nơi công sở hay cộng đồng, bảo vệ con người khỏi những mối đe dọa và tình huống nguy hiểm hiện hữu ở khắp mọi nơi. An ninh không thể thực hiện được nếu không có pháp quyền và xét xử công bằng. Xét xử công bằng góp phần vào việc đảm bảo an ninh cho con người và đảm bảo để không ai bị bắt giữ một cách tùy tiện. Quyền được xét xử công bằng không chỉ quan trọng đối với an ninh, quyền và lợi ích của mỗi con người nói riêng, của xã hội nói chung, mà nó còn quan trọng đối với các pháp nhân, doanh nghiệp, tập đoàn khác. Ở một đất nước mà quyền được xét xử công bằng được đảm bảo thực thi tốt trên thực tế, nghĩa là mọi người đều có thể tiếp cận với tòa án một cách dễ dàng, việc xét xử của tòa án là khách quan, đúng pháp luật đảm bảo được quyền lợi chính đáng của các bên, thì các nhà đầu tư nước ngoài, kể cả trong nước cũng ưu tiên lựa chọn khi quyết định đầu tư. Ngược lại, ở một đất nước mà tòa án bị coi là không vô tư khi thực hiện công lý, sự tiếp cận với tòa án là khó khăn thì các doanh nghiệp, tập đoàn sẽ ngần ngại khi đầu tư tại các nước này. Khi đã thu hút được sự đầu tư về kinh tế, nghĩa là đã tạo điều kiện để phát triển kinh tế của đất nước. Hơn nữa, một hệ thống tư pháp chặt chẽ sẽ không chỉ thực hiện chức năng sửa chữa, mà còn thực hiện chức năng ngăn ngừa, giúp cắt giảm tỷ lệ tội phạm và tham nhũng, sẽ góp phần bảo vệ tự do, an ninh sức khỏe, an ninh chính trị của đất nước.

Xuất phát từ tầm quan trọng, cũng như vị trí mối quan hệ của quyền được xét xử công bằng với các quyền con người khác như đã phân tích trên, ta có thể thấy khi quyền này bị vi phạm sẽ để lại nhiều hậu quả nghiêm trọng đối với việc thụ hưởng các quyền con người khác như: như hậu quả đối với quyền sống, các quyền tự do, quyền sở hữu, quyền nhân thân và các quyền kinh tế xã hội khác...

Trong thực tế thì quyền được xét xử công bằng vẫn diễn ra thường xuyên, ở nhiều nơi và để lại nhiều hậu quả cho con người. Chính vì vậy mà việc đảm bảo quyền được xét xử công bằng là vấn đề cấp thiết, mang tính toàn cầu.

Ở Việt Nam, quy định của pháp luật về quyền được xét xử công bằng đã tương đối đầy đủ so với pháp luật quốc tế. Tuy nhiên, trong quá trình xét xử, việc

đảm bảo quyền được xét xử công bằng vẫn hay xảy ra và xảy ra ở nhiều nơi trên khắp cả nước. Tuy chưa có số liệu chính thức đánh giá về vấn đề bảo đảm quyền được xét xử công bằng, số vụ án vi phạm cũng như số vụ án đảm bảo quyền được xét xử công bằng. Tuy nhiên, qua khảo sát, phân tích đánh giá các báo cáo của TANDTC về số lượng án xét xử, án oan sai, án bị giám đốc thẩm, tái thẩm ta có thể thấy được tình hình vi phạm quyền được xét xử ở nước ta vẫn còn phổ biến. Qua đó, cũng thấy được những quyền nào thường bị vi phạm trên thực tế ở nước ta hiện nay và nguyên nhân của nó.

Ở nước ta, có thể thấy các quyền được xét xử công bằng thường bị vi phạm gồm: Vi phạm quyền được xét xử bởi tòa án độc lập, không thiên vị, vi phạm quyền bào chữa, vi phạm quyền được suy đoán vô tội, vi phạm quyền được bồi thường do bị xét xử oan sai, vi phạm thời hạn xét xử

Sau khi tìm hiểu, phân tích thực trạng vấn đề đảm bảo quyền được xét xử công bằng ở Việt Nam, cũng như thấy được nội dung của những vi phạm đó và nguyên nhân của nó. Tác giả đã đề xuất một số biện pháp để thúc đẩy quyền được xét xử công bằng được thực thi tốt hơn trên thực tế ở nước ta.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vũ Ngọc Bình (tuyển chọn) (2000), *Các nguyên tắc cơ bản về tính độc lập của Tòa án trong quyền con người trong quản lý Tư pháp*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
2. Vũ Ngọc Bình (tuyển chọn), *Các nguyên tắc bảo vệ tất cả những người bị giam giữ hay tù dưới bất kỳ hình thức nào*, NXB Chính trị Quốc Gia, Hà Nội.
3. Vũ Ngọc Bình (tuyển chọn), *Các nguyên tắc cơ bản về vai trò của Luật sư*, NXB Chính trị Quốc Gia, Hà Nội
4. Vũ Ngọc Bình (tuyển chọn), *Hướng dẫn về vai trò của công tố viên*, NXB Chính trị Quốc Gia, Hà nội.
5. Vũ Ngọc Bình (tuyển chọn) (2000), *Quyền con người trong quản lý tư pháp*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội
6. Bộ Chính Trị, Nghị Quyết 08/NQ-TW (02/01/2002) *Về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp thời gian tới*.
7. Bộ Chính Trị, Nghị Quyết 49/NQ-TW (02/06/2005) *Về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*.
8. Nguyễn Ngọc Chí, Chu Thị Ngọc, *Tòa án Việt Nam trong bối cảnh xây dựng nhà nước pháp quyền*, NXB Đại học Quốc Gia, Hà Nội
9. Nguyễn Đăng Dung, *Tòa án Việt Nam trong bối cảnh xây dựng nhà nước Pháp Quyền*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
10. Nguyễn Đăng Dung, Vũ Công Giao, Lã Khánh Tùng đồng chủ biên, *Giáo trình Lý luận và pháp luật về quyền con người* (2011), NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
11. Phạm Phương Đông, Trương Hồ Hải, Hoàng Mai Hương, Trần Thị Thu Hương, Lê Hồng Phúc biên dịch, *Tìm hiểu về quyền con người* (2008), NXB Tư Pháp, Hà Nội.
12. TS. Vũ Công Giao, Lã Khánh Tùng (2012), *Tòa án Việt Nam trong bối cảnh xây dựng nhà nước pháp quyền*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội..
13. Liên Đoàn Luật sư Việt Nam, *Báo cáo 01/BC-LĐLSVN ngày 05/1/2013*.
14. Liên Hiệp Quốc, *Công ước về quyền trẻ em* (1989), NXB Lao động – xã hội, Hà Nội 2012

15. Liên Hiệp Quốc, *Hướng dẫn vai trò của công tố viên* (1990).
16. Liên Hiệp Quốc, *Quy chế tòa án hình sự quốc tế*.
17. Liên Hiệp Quốc, *Tuyên ngôn thế giới về quyền con người (UDHR) (1948)*, NXB Hồng Đức, Hà Nội 2012
18. Liên Hiệp Quốc, *Công ước về các quyền dân sự chính trị (ICCPR) (1968)*, NXB Hồng Đức, Hà Nội
19. Liên Minh Châu Phi, *Hiến Chương Châu Phi về quyền con người và quyền của các Dân tộc*.
20. Quốc Hội, *Luật Hiến Pháp* (1992), Hà Nội
21. Quốc hội, *Luật luật sư* (2006, sửa đổi bổ sung 2012), Hà Nội
22. Quốc Hội, *Luật trách nhiệm bồi thường nhà nước* (2009), Hà Nội
23. Quốc Hội, *Bộ luật Tố tụng Dân Sự* (2004, sửa đổi bổ sung 2011), Hà Nội
24. Quốc Hội, *Bộ luật Hình sự* (1999, sửa đổi bổ sung 2009), Hà Nội
25. Quốc Hội, *Bộ luật Tố tụng Hình Sự* (2003), Hà Nội
26. Ủy ban nhân quyền Liên Hiệp Quốc, *Bình luận chung số 13- tuyển tập các bình luận/khuyến nghị chung của các Ủy Ban Liên Hiệp quốc*, NXB Công an Nhân Dân, Hà Nội
27. Ủy ban nhân quyền Liên Hiệp Quốc (1989), *Bình luận chung số 17- tuyển tập các bình luận/khuyến nghị chung của các Ủy ban Liên Hiệp quốc*, NXB công an Nhân dân, Hà Nội
28. Ủy ban nhân quyền Liên Hiệp Quốc (2007), *bình luận chung 32- tuyển tập các bình luận/khuyến nghị chung của các Ủy ban Liên Hiệp quốc*, NXB Công an Nhân dân, Hà Nội
29. Ủy ban nhân quyền Liên Hiệp Quốc, *Tuyển tập các bình luận/khuyến nghị chung của các Ủy ban Liên hiệp Quốc*, NXB công an Nhân dân, Hà Nội
30. Ủy ban nhân quyền liên Mỹ, *Hiến chương Châu Mỹ về quyền con người và quyền của các dân tộc*.
31. Ủy ban thường vụ Quốc hội, Nghị quyết 388/2003 NQ-UBTVQH11 (17/03/2003) *Về bồi thường thiệt hại cho người bị oan do người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự gây ra*.

32. Ủy hội Châu Âu, *Công ước Châu Âu về quyền con người* (1953)
33. Tòa án nhân dân tối cao, báo cáo tòa án năm 2013 về tổng kết công tác năm 2012 và nhiệm vụ trọng tâm 2013
34. Tòa hình sự, Tòa Án Nhân Dân Tối Cao (26/12/2011), *Tham luận về công tác xét xử các vụ án hình sự trong năm 2011 và một số kiến nghị.*
35. Quang Khởi, Quang Thu,
<http://www.viettogether.com/diendan/showthread.php?4966-H%E1%BB%93-s%C6%A1-v%E1%BB%A5-%C3%A1n-oan-%E2%80%9CK%E1%BB%B3-%C3%A1n-v%C6%B0%E1%BB%9Dn-%C4%91i%E1%BB%81u%E2%80%9D>.
36. Quang Khởi, Quang Thu,
<http://phapluatxahoi.vn/20100627100757487p0c1037/ky-1-an-mang-trong-vuon-dieu.htm>.ction Embassy of united states
37. Đức Minh, <http://www.baomoi.com/Can-ghi-nhan-nguyen-tac-suy-doan-vo-toi/58/5972680.epi>.
38. Nhật Minh, <http://congly.com.vn/phap-dinh/khap-noi/nang-cao-trinh-do-chuyen-mon-nghiep-vu-kinh-nghiem-xet-xu-ban-linh-chinh-tri-cho-doi-ngu-can-bo-tham-phan-trong-trach-lon-cua-nganh-tand-20514.html>
39. Đinh Văn Quế, <http://www.vksndtc.gov.vn/theloai/tuphap/63.aspx>
40. Phương Thảo, <http://phapluatxahoi.vn/2013041408458162p0c1002/boi-thuong-oan-sai-trong-to-tung-doi-mot-dang-boi-thuong-mot-neo.htm>.
41. X.X.A-léch-xây-ép, người dịch: Đồng Ánh Quang, người hiệu đính: Nguyễn Đình Lộc (1986), *Pháp luật trong cuộc sống của chúng ta*, NXB Pháp Lý, Hà Nội.
- 42 *Principles of The rule of Law*, Information Resource Center Public Affairs Section Embassy of united states